

SỐ 118 - NGÀY 1-12-1961

BACH KHOA

trong số này

HOÀNG MINH TUYNH *thi hài Staline bị đẩy
khỏi công trường đỏ* • NGUYỄN HIẾN LÊ *đuổi
bắt ảo ảnh* • TRẦN HƯƠNG TỬ *kierkegaard ông
tỏ hiện sinh chính thực* • CÔ LIÊU *bụi phóng
xạ của bom nguyên tử đối với tương lai nhân
loại* • NGUYỄN VĂN TRUNG *nhà văn và chữ
viết* • THU THỦY *mấy giải thưởng quan trọng
cuối năm* • MỘNG TRUNG *lá thư hè* • THẠCH
HÀ *đình công* • VŨ QUỲNH BANG *tình thôn dã* •
HOÀI HƯƠNG *giành đất sống* • THIÊN GIANG —
PHI VÂN — VIÊN LINH — SAO TRÊN RỪNG *trả
lời cuộc phỏng vấn văn nghệ của bách khoa* •
SAO TRÊN RỪNG *trời xưa* • XUÂN HIẾN *mưa
cuối thu* • HÂN XUÂN *mộng cổ thôn* • BÙI
GIÁNG *(dịch Camus) ngộ nhận* • ĐOÀN THÈM
chưa thấy • NGUYỄN NGU Í *đọc tâm tình người đẹp
thơ vũ hoàng chương — trình trắng thơ đông hồ* •
TRĂNG THIÊN *đọc màu mưa đêm của thu vân* •



Nhân dịp

Lễ Lạc trong Gia Đình

QUÍ VỊ NÊN DÙNG :



* Rượu mùi **CURACAO "DIE"**

* Rượu **Rhum CARAVELLE**

lâu năm **44°**
và trắng **54°**

ngon không kém gì
rượu nhập cảng

Quí vị thường thích dùng **EAU-DE-VIE 40°**
để thay thế Whisky

XIN HỎI TẠI : **DISTILLERIES DE L'É.C.**
Pasteur, Saigon . ĐT. 23.916
và có bán tại đó :

. ALCOOL RECTIFIÉ

. ALCOOL DENATURÉ

. RƯỢU THUỐC "Ich. Tho. Tiểu"

. DẤM ĂN HẢO HẠNG CHÈ BẰNG GẠO 6°



BÁCH-KHOA

Số 118 — Ngày 1-12-1961

HOÀNG-MINH-TUYNH

NGUYỄN-HIỆN-LÊ

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

CÔ-LIÊU

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

THU-THỦY

MỘNG-TRUNG

THẠCH-HÀ

VŨ-QUỲNH-BANG

HOÀI-HƯƠNG

THIÊN-GIANG — PHI-VÂN — SAO-
TRÊN-RỪNG — VIÊN-LINH

SAO-TRÊN-RỪNG

XUÂN-HIỆN — HÀN-XUÂN

BÙI-GIÁNG

ĐOÀN-THÊM

Trang

*Thi hài Staline bị đẩy ra khỏi
công trường đồ* 3

Đuôi bắt ảo ảnh 11

*Kierkegaard, ông tổ Hiện-sinh chính
thực* 27

*Bụi phóng xạ của bom nguyên tử
đối với tương lai nhân loại . . .* 31

Nhà văn và chữ viết 35

*Mấy giải thưởng quan trọng cuối
năm* 53

Thư hè 59

Đình công 67

Tình thôn dã (thơ). 77

Giành đất sống (thơ) 79

*Trả lời cuộc phỏng vấn văn nghệ
của Bách-Khoa* 81

Trời xưa (thơ). 88

Mưa cuối thu — Mộng cổ thôn (thơ) 86

*Ngộ nhận (dịch Le Malentendu của
A. Camus).* 91

Chưa thấy (thơ) 102

SINH - HOẠT

NGUYỄN-NGU-Í

TRĂNG-THIÊN

*Độc « Tâm tình người đẹp », thơ
Vũ-Hoàng-Chương ; « Trinh Trắng »,
thơ Đông Hồ* 103

Độc « Mưa mưa đêm » của Thu-Vân 108

BÁCH-KHOA

trong những số tới

- | | |
|------------------|---|
| HOÀNG-MINH-TUYNH | : Cút-Xếp giữa chủ nghĩa Xít-Ta-Lin và chủ nghĩa xét lại. |
| NGUYỄN-HIẾN-LÊ | : Thành công và thất bại. |
| BỬU-KẾ | : Thuận-An thất thủ. |
| NGUYỄN-TẠO-LÂM | : Tiểu thuyết khoa-học dự-tưởng |
| T. Đ. G. | : Giới thiệu nước Hòa-Lan. |
| ĐỖ-HỒNG-VŨ | : Góp ý về cú pháp. |
| NGUYỄN-VĂN-HẦU | : Một lãnh tụ trọng yếu trong Phong-trào Đông Du miền Nam : Nguyễn-Thần-Hiến. |
| TRẦN-HƯƠNG-TỬ | : Nietzsche, Ông Tò Hiện-sinh vô thần. |
| HOÀNG-THÁI-LINH | : Tìm hiểu nghệ thuật kịch của Bertolt Brecht. |
| VŨ-THỤY-HOÀNG | : Công cuộc phòng thủ chống hỏa tiễn lên lục địa. |
| NGUYỄN-ANH-LINH | : Bước tiến đến nhân-bản vô-thần : Nietzsche, con người sát thiên — (Déicide) — |
| TRẦN-VĂN-KHÊ | : Nhạc-khí dùng trong lối « ca Huế » và lối « đờn tài tử ». |
| MINH-ĐỨC | : Đi La-Mã. |
| NGUYỄN-NGU-Í | : Có chồng không lính trí. |
| VŨ-HẠNH | : Người thầy thuốc. |
| VÕ-PHIẾN | : Về đau (truyện dài) |
| NGUYỄN | : Trò chơi giết người (truyện dịch) |
| VÕ-HỒNG | : Tia nắng rớt. |

ĐẠI HỘI CỘNG-SẢN THỨ XXII CÓ GÌ LẠ ?

THI HAI STALINE BỊ KHAI QUẠT VÀ TỔNG KHỬ KHỎI CÔNG TRƯỜNG ĐỎ

Hoàng-minh-Tuynh

✧ Đại hội Cộng-Sản lần thứ XXII đã mở ra tại Mạc-tư-Khoa, sau bao chuẩn bị kỹ càng. Toàn thế giới chú mục hướng về thủ-đô Đỏ, chờ đón những biến cố quan trọng xảy ra, coi xem phen này ông chúa trùm Đỏ sẽ làm cách nào để nếu không hàn gắn được vết nứt rạn đã thấy hiển hiện rõ rệt trong khối Cộng-Sản từ mấy năm trước, thì ít là vận dụng cách nào để làm dịu nổi bất bình của những « đồng chí » ngay trong nội-bộ và ở ngoài các đảng bộ khác, đặc biệt là đảng-bộ Trung-Hoa. ✧

Quả nhiên có ba sự kiện lớn đã xảy ra chứng tỏ thiên-hạ đã không lầm lẫn trong những ước đoán của họ. Trước hết là việc Khrouchtchev lên án và sỉ vả Albanie ; thứ hai là việc Chu-

Ân-Lai bỏ ngang đại hội về nước mà không có lý do chính đáng ; thứ ba là việc Staline đã nằm trong mồ mà còn bị khai quạt và tổng khử ra khỏi lăng-miếu ở công trường Đỏ. Tự trung có việc thứ ba đáng cho chúng ta lưu ý hơn cả, vì nó phổ diễn đầy đủ tình trạng bất hòa sâu sắc, không những trong các đảng anh em của Liên-Xô mà ngay cả trong số đồng chí có những thành-lịch và uy-tín lớn lao, đồng thời với Staline và Lénine, như các ông Molotov, Malenkov, Kaganovitch...

Chúng ta thử cùng tìm hiểu việc ấy, coi xem nó đã diễn ra thế nào, ước-lường xem hậu quả của nó ra sao và rồi những hậu quả ấy liệu có đem tới những sự bất ngờ nào khác nữa chăng ?

Sở phận bị khai quật thi hài sau khi chết không phải là sở phận của riêng mình Staline. Lịch sử, qua không gian và thời gian, cho ta thấy nhiều vụ khai-quật còn dã man và hung ác hơn nhiều. Song vụ khai quật Staline đã xảy ra trong một hoàn-cảnh hết sức đặc-biệt. Cảm tưởng của người ta nhân những vụ tranh luận sôi-nổi tại kỳ Đại-hội Cộng-Sản thứ XXII tại Liên - Xô, khiến người ta phải coi Staline sở dĩ còn bị lên án sau khi đã nằm yên trong mồ, không phải là vì những điều tàn ác tai hại ông đã làm khi còn sống, mà chỉ vì những kẻ kè-vị ông đã, không biết thu xếp ôn hòa với nhau trong khi tranh giành quyền vị. Có điều lạ lùng hơn nữa là hình như Staline sở dĩ bị tống khứ ra khỏi lăng-miếu chỉ vì Chu-Ân-Lai, thủ tướng Trung-Hoa Cộng-Sản, đã đặt trên nắp quan tài một vòng hoa với một hàng chữ phúng điệu mà ông Khrouchtchev coi như là một hàng chữ chửi thẳng vào mặt ông vậy.

Câu chuyện bức thư của ông Molotov

Các nhà lãnh đạo cộng - sản tuy cùng châu đầu vào xác chết của Staline để thâu về cho mình những thắng lợi chiến thuật tức khắc, nhưng chưa có người nào, kể cả Khrouchtchev, dám công khai mở toang hồ sơ của cái con người đã cầm vận mệnh Liên-Xô và các đảng Cộng-sản Quốc tế trong hơn một phần tư thế-kỷ.

Ngày 17 tháng 10 vừa qua, khi nói về Staline, ông Khrouchtchev chỉ đã động thoáng qua mấy lời, để giải thích rằng đảng Cộng-sản Liên-Xô khi lên tiếng tố cáo những sai lầm của sự tôn sùng cá nhân, năm 1956, đã làm một việc rất đúng, rất phải. Ông kết luận : « Lúc này chúng ta mới cảm thấy mình được thư-thái hơn, được thở ra khoan khoái hơn, được trông thấy tỏ tượng hơn ». Mọi người đều tưởng như vậy là hồ sơ Staline đã được xếp lại một cách dứt khoát.

Nhưng rồi bỗng xảy ra vụ một sở người Cộng - sản — vừa Nga vừa ngoại quốc — dám đứng lên ngang nhiên chửi bới uy quyền của ông Khrouchtchev. Ông này liền đọc một cáo trạng mới, chống Staline với dụng tâm đập tan những địch-thủ của mình. Ông tố giác những kẻ xưa vốn là chiến hữu của ông, nhưng đã đồng lõa với Staline và đáng lẽ phải cùng chịu trách nhiệm với Staline. Ông khôn - ngoan nói mạnh cho mọi người hiểu rằng đáng lẽ ông im lặng và không tố-giác ai, nhưng bởi cái ông ương ngạnh và bướng bỉnh Molotov nọ cứ luôn miệng đá kích chính sách và chương-trình của ông hoài, khiến ông không thể nào không lên tiếng hay làm lơ đi được.

Nguyên ông Molotov, vẫn giữ im lặng từ ngày bị đày đi làm đại sứ tại Vienne, thủ đô nước Áo, vừa rồi đã dám công nhiên gởi một bức thư về Trung - ương Đảng để phê

bình nghiêm khắc chương trình của ông Khrouchtchev. Ông này liền tức khắc tố cáo ông Molotov đã từng phen đồng lõa với Staline và tìm cách biện minh, chữa lỗi cho những vụ thanh-trừng tội độc ác của Staline nữa.

Ông Khrouchtchev cũng giải thích rằng những ý tưởng hiện nay của ông Molotov — rất gần với những ý tưởng của Bắc-Kinh — có thể dẫn đưa đến sự thành lập một chế - độ độc-tài tại Liên-Xô và một cuộc chiến tranh thế giới.

Sự nghiệp chính-trị của các ông Molotov, và của hai ông Malenkov, Kaganovitch — đã bị suy giảm rất nhiều, từ sau ngày bị trục-xuất khỏi chính quyền hồi 1957 — đến nay hoàn toàn bị sụp đổ dưới áp lực của những lời tố cáo trên và dưới trọng lượng của thi-hải Staline. Từ nay tên tuổi của ba tay lãnh đạo Cộng-Sản kỳ-cựu bị ràng buộc, gấn liền vào chủ nghĩa Staline với sắc diện xấu xa đen tối nhất. Bị tước mất tín nhiệm, ba nhà lãnh đạo cũng không còn giữ được một giá trị nào khiến họ còn khả dĩ coi được là những đồng minh lâm thời người Trung - Hoa có thể trông cậy quảng dụ để đứng vào một phe với mình. Nếu Mao-Trạch-Đông đã có lúc nghĩ ông có thể lật đổ Khrouchtchev bằng những phần tử nằm ngay trong đảng Cộng-Sản Liên-Xô, thì lúc này hẳn họ Mao phải thấy rằng không khi nào ông còn hy vọng đạt tới mục đích trên với sự trợ giúp của những người

hiện đang bị người Nga coi là có những bàn tay đẫm máu.

Ông Khrouchtchev đã thắng một trận lớn lao tại Đại-hội Cộng-Sản thứ XXII. Song, thật ra, trận ấy đã khởi sự khai diễn từ sau ngày an - táng Staline. Khi đó, tất cả những người kẻ vị nhà độc-tài đồ đều đồng ý với nhau là cần phải cải tổ lại các quy-tắc cầm quyền và thiết lập lại pháp-độ cho nội bộ của Liên-Bang Xô-Việt. Nhưng không ai có đủ uy-tín mạnh-mẽ để nắm lấy quyền uy lúc đó, và mỗi người đều cảm thấy sự hiểm nguy xảy đến cho mình, nếu địch thủ thắng thế trong khuôn khổ của chế độ Staline.

Những hồ-sơ một trong điện Kremlin

Mỗi lo ngại, e-dè ấy không phải viễn-vong, vì chính giữa năm 1957, sau Đại-hội lần thứ XX, ông Kaganovitch đã phải kêu gọi đến tình bằng hữu thân-thiết của người đã chịu ơn ông ngày trước là ông Khrouchtchev, bởi sợ có điều bất hạnh xảy đến cho mình, sau cái ngày bị khai trừ ra khỏi chủ-tịch đoàn của đảng. Ông Khrouchtchev vẫn còn thường nhắc lại lời kêu gọi thăm thiết của ông Kaganowitch bằng điện thoại, và ông phê bình lời ấy như sau: « Những kẻ có chủ trương chia rẽ tưởng người ta sẽ đối xử với chúng như chúng sẽ đối xử với người ta, nếu chúng đạt tới chỗ thực hiện được những dự tính gian manh của chúng ». Mỗi nghi kỵ lẫn nhau và sự lo sợ thủ-tiêu lẫn nhau

vào năm 1953 có thể còn lớn lao, trầm trọng hơn nữa, bởi lẽ đường lối đối xử giữa các cấp lãnh-đạo với nhau chưa được hoạch định rõ ràng. Vì thế vừa ngồi vào ghế chủ tịch Hội-đồng bộ - trưởng được mấy ngày, ông Malenkov đã phải vội vã tuyên bố lệnh toàn xá, và tuyên thệ tôn-trọng triệt để pháp độ hiện hành.

Các người trong điện Kremlin còn thoả thuận với nhau trên nhiều điểm khác để cắt đứt hiện tại với mọi di sản thừa-kế của Staline. Ông Malenkov bây giờ còn muốn đi xa hơn ông Khrouchtchev trong việc lật đổ chính sách kinh tế của quốc gia, tuy giữa lúc ấy hết mọi nhân viên trong tập đoàn lãnh đạo đều ý thức mỗi hiểm nguy có thể xảy ra cho họ nếu mạnh tay đưa ra một chủ trương dân chủ hóa nước Nga quá vội vàng. Bởi vậy, họ không biết đối xử với Staline cách nào cho thích hợp. Nhiều người bàn nên giữ sự im lặng, để cho thời gian xoá nhòa trong trí người Nga, cả điều hay lẫn điều tốt ông đã làm. Ông Khrouchtchev, táo bạo hơn, cho rằng cái phương thế hay hơn hết để chuộc tội lỗi của mình đã phạm trong quá khứ là nên thẳng thắn nhìn nhận mà tự cáo trước. Sở dĩ ông Khrouchtchev dám có thái độ táo bạo ấy có thể là vì ông cảm thấy mình ít làm bậy hơn các ông Molotov, Malenkov và Kaganowitch.

Khi ông Khrouchtchev nói mạnh ở kỳ đại hội XXII cho mọi người hiểu rằng các đồ đệ cũ của Staline đã bỏ lỡ cơ-hội hồi tâm cải tính và giúp đỡ

đảng « khắc phục các sai lầm phát sinh do sự tôn sùng cá nhân », ông quả đã nói ra một lời rất thật. Hoặc bởi lý do tôn trọng chủ thuyết, hoặc bởi lý do tôn trọng chính mình, các đồng chí của ông đã không chịu theo ông trong việc lên án nhà độc tài đỏ.

Ông Molotov kẻ duy nhất trung thành với cá nhân Staline, không muốn giằng mình vào vụ án một chiều, vì ông cho là nó hết sức bất công. Ông Malenkov thì lại cho rằng cái huyền tượng Staline còn tồn tại mãnh liệt trong đảng và trong nước, kẻ nào muốn đá kích nó lúc này chính là tự lên án mình.

Do đây, ông cho im lặng và chờ đợi là hơn. Ngày nay, cả hai ông trên cùng bị những tiết lộ của ông Khrouchtchev hăm dọa. Ông Khrouchtchev lúc này đã ly khai đoạn tuyệt hẳn với chủ nghĩa Staline, có thể tố cáo hết mọi hành vi đen tối của hai địch-thù chính-trị ngự trị tại điện Kremlin cho tới năm 1953. Kho lưu trữ những văn thư mật của Trung Ương Đảng còn giữ đầy đủ những tài liệu — mới đây còn được coi là những chứng thư biểu dương vinh dự — nay có thể hoá thành những bản cáo trạng rất mãnh liệt và rất hùng hồn.

Một kẻ bị ám hại : Kirov.

Ông Khrouchtchev đã khôn ngoan khai thác triệt để một trong những khía cạnh của chủ nghĩa Staline, để hạ những định thủ chính trị của ông, và ông cố tình tránh việc đá

kích toàn diện chủ nghĩa này. Trước hết, ông lựa chọn một số nạn nhân đã bị Staline ám hại để minh oan, theo cách tính toán rất mực thận trọng và tinh mật của ông. Theo ông thì sự lộng hành chuyên chế chỉ thật sự bắt đầu từ cuộc ám hại một nhân vật tên tuổi là Kirov, sau khi Staline đã khử trừ được những thủ tức nguy hiểm của ông này như Tchoubar, Kossior, Roudzoutak, Fostychev, Eikhe Kouznetzov. Ông không dă động gì đến những vụ án quan trọng gấp bội đã thanh trừng những yếu nhân cao-cấp từ Boukharine cho tới Zinoviev, qua những tay từng lập nhiều thành tích, công trạng trong cuộc cách mệnh tháng Mười và từng góp phần khó nhọc vào việc điều khiển Liên-Xô trong giai đoạn quyết liệt nhất của cuộc nội chiến.

Ông Khrouchtchev cũng không giải thích vì đâu một danh tướng của Hồng quân là Yakir, mặc dù đã bị bắt bớ, tra tấn và kết án một cách hết sức phi lý mà — theo chính ông Khrouchtchev — khi lên đoạn đầu đài vẫn còn giữ được đủ bình tĩnh và minh mẫn để hô to lên những câu: « Đảng muôn năm! Staline muôn năm! » Vì đâu và tại sao, phần lớn những nạn nhân đứng trước cái chết vẫn còn giữ được niềm tin tưởng tuyệt đối nơi Staline, còn cho rằng nếu Staline không bị người ta bịt mắt đưa tới chỗ lăm lăm thì họ đã không đến nỗi phải ngậm điều oan ức về nơi « chín suối »? Vì đâu lại có niềm tin tưởng gần như thần bí vào sự cao cả và uy

linh của một người tuyệt đối độc ác như Staline nọ?

Nếu người ta không đem lại được lời giải đáp cho những câu hỏi trên — và ông Khrouchtchev nhất định không chịu giải đáp — thì người ta không thể nào bày tỏ được chủ nghĩa Staline đã tác hại ra sao, và do đây, hòng làm giảm thanh thế của nó trước mắt quốc dân phần nào. Việc kể lại tội ác có thể gây ra liên lụy cho những kẻ còn sống sót vốn đã có ít nhiều nhúng tay vào đây, nhưng nó không nhất thiết gây ra thiệt hại cho cái xác chết vốn đã làm tỏa ra xung quanh một hào quang ảo huyền chưa phai lạt.

Cả ở ngoài nước cũng vậy

Đó là nói trong nội bộ Liên-Xô. Ở ngoài, uy tín Staline cũng vẫn còn giữ được âm vang khá sâu đậm trong đầu óc nhiều người thuộc đảng Cộng-Sản hay thuộc các đảng cực tả. Điều này thật khó hiểu. Tỷ như tại nước Anh, người ta thấy ngay giới chính thức thuộc đảng Lao-Động cũng có nhiều người chỗi bỏ cả đến tính chất xác thực của bài thuyết trình Khrouchtchev đọc tại Đại-Hội thứ XX, hay làm bộ như không biết tới. Người ta cố gắng giải thích thái độ này, cho nó phát sinh ra do bởi thủ đoạn ngoại giao khôn khéo của người Nga không muốn vạch áo cho người xem lưng nên không chịu đem những nhược điểm của mình ra thảo luận với người ngoại quốc. Song thực ra người ta thường vẫn có cảm tưởng

THI HÀI STALINE BỊ KHAI QUẬT...

đó là những niềm xác tín chân thành, ăn sâu vào đầu óc nhiều người, không phải những bài diễn văn hời hợt bề ngoài có thể nhất đán bôi bỏ đi được.

Phải là người đã sống ở Liên-Xô lâu năm mới hiểu được cái hiện tượng lạ lùng này là Staline quả đã sáng tạo ra được một hệ thống và truyền thông cho cả một thế hệ một niềm tin, và nếu thiếu nó, người Nga chưa dễ gì đã thắng nổi trận thế chiến thứ hai và phóng nổi lên không trung bao nhiêu vệ tinh cùng hoả tiễn. Có thể niềm tin ấy là một niềm tin bày đặt, có tính chất huyền hoặc người ta và xây dựng trên một lý thuyết mác-xít đã bị cắt đầu xén đuôi, nhưng người Nga có cần gì điểm đó. Niềm tin ấy quả đã thâm nhiễm đầu óc họ khiến họ đi tới những hình thức hy sinh thường thấy ít có ở thời đại này.

Có những người Ba-Lan từng thấy tận mắt những chiến hữu của mình bị xử bắn oan uổng hồi năm 1938 và chính họ cũng đã bị lưu đầy nhiều năm ở Tây Bá Lợi Á mà tới khi trở về Ba-Lan vào năm 1945 khi thấy có ai chỉ trích Staline, họ vẫn hăm hở và tức tối bênh vực ông chúa đỏ tận tình; họ nhất quyết không chịu tin rằng Staline lại có thể làm những điều bất công bất chính, hay ở Liên-Xô lại có những trại tập trung hành hạ con người. Làm sao cắt nghĩa được thái độ của những kẻ không hề thiếu can đảm mà vẫn cam lòng chịu phạt

lưu đầy trong những hoàn cảnh bị đất nhất nọ?

Có gia đình nào ở Liên-Xô không chịu hệ lụy dưới triều khủng bố của Staline? Có người bảo chính Khrouchtchev, mặc dù thân cận với Staline nhất, cũng không cứu nổi tất cả quyền thuộc trong những buổi khủng bố trở nên ác liệt tới cao độ. Thế mà, thử nhớ lại những cảnh tượng cảm kích đã diễn ra tại Mạc-Tư-Khoa nhân đám tang của Staline! Những nhà quan sát tựu lại từ khắp năm châu đã có dịp chứng kiến trong ngày đó một cơn bùng nổ của những nguồn cơn thâm thương, nào nề rất ít thấy có trong lịch sử các dân tộc.

Nhưng tương lai sẽ ra sao?

Hoặc là thời gian và những cuộc đả kích nhỏ nhỏ liên tục sẽ khiến cho uy tín thần tượng Staline phai mờ dần trong trí óc quốc dân Liên-Xô chăng! Vì một tôn giáo nếu không kết nạp được những tín đồ mới và không đem lại được những sắc thái mới cho các tín điều, thường dễ đi tới chỗ suy vi rồi tiêu diệt hẳn. Tuy nhiên, đó là một quá trình chậm rãi, và trong khi chờ đợi cái ngày tàn tạ đó, những nếp tư tưởng của chế độ cũ vẫn còn ngự trị trên sinh hoạt trí thức của người dân và trên đường lối thực hành chính sách của toàn bộ Liên-Xô.

Cái thế thức, phương thế Khrouchtchev dùng để phá đổ niềm tin của dân chúng đối với Staline, có chiều không kiên hiệu, vì nó chỉ đã động được tới những biểu hiệu bên ngoài

mà không đi vào tới những quan niệm sâu sắc bên trong vốn là cơ sở của chủ nghĩa Staline — Có thể ông Khrouchtchev không có đủ khả năng để đi xa hơn được nữa, vì chính ông, trong tiềm thức, vẫn còn là đồ đệ của chủ nghĩa ấy, mà cũng có thể ông không muốn đi xa hơn vì tự thấy đi xa hơn nữa, có điều bất lợi, và nghĩ rằng nước Nga hiện vẫn còn cần phải giữ những vết tích của tôn giáo cũ, và tâm trạng người dân Nga chưa được chín mùi để mở ra một cuộc tranh luận công khai hầu qui định lại tư tưởng đường lối hay phác họa những viễn tượng rộng lớn trong tương lai cho họ...

Đó là nói trong phạm vi nội bộ Liên Xô. Bây giờ chúng ta tự hỏi cuộc phá đổ thần tượng Staline sẽ gây ra những hậu quả gì trong trí óc người cộng-sản ở ngoài Liên-Xô, đặc biệt là ở nơi người cộng sản Trung Hoa ?

Chắc chắn là việc phá đổ công khai này sẽ gieo rắc khá nhiều hỗn loạn trong phe cộng-sản hơn là những lời nửa úp nửa mở của ông Khrouchtchev trong mấy năm trước. Riêng đối với « đảng anh em » Trung-quốc, vì những lý do chiến thuật, Bắc.kinh đã đánh lá bài Staline. Sở dĩ họ đánh lá bài Staline, là vì họ thấy ở trong chủ nghĩa của ông này từng chứa đựng nguyên tố làm phát xuất một niềm tin sắt đá khiến có thể động viên được toàn thể nhân dân Liên-Xô trong một « bước nhảy vọt » vĩ đại. Về điểm này — như ta đã thấy —

ông Khrouchtchev khó lòng chê trách người Trung-Hoa vào đâu được.

Cô nhiên là Đại hội Cộng-Sản thứ XXII sẽ không để cho người Trung Hoa khai thác được tình cảm của họ đối với Staline để gây ảnh hưởng trong nội-bộ nước Nga. Song ngược lại, Đại-hội cũng không thể nào gây được tác dụng gì trên lập trường tư-tưởng của họ. Do đây, mặc dù đã chiến thắng, ông Khrouchtchev vẫn còn nhiều lý do khiến ông còn phải canh cánh lo âu cho mai hậu. Phương pháp hoạt động một chiều của ông cũng như mối quan-tâm của ông về chính sách nước Nga trước hết, có thể dẫn đưa tới một cuộc khủng-hoảng trầm-trọng trong mối bang-giao liên-lạc giữa thế giới Cộng Sản.

Để thoát ra khỏi cái ngõ bí đó ông Khrouchtchev chẳng trước thì sau, rồi cũng sẽ bó buộc phải làm điều hiện nay ông đang cố sức tránh : Đó là chấp nhận một cuộc tranh luận thật sự về « di-sản » thừa kế của Staline.

Chỉ có cách trở lại tận nguồn mà khơi đào như thế, ông Khrouchtchev mới trừ bỏ được mọi mâu-thuẫn giữa viễn tượng kiến-trúc chủ nghĩa Cộng-Sản với viễn tượng phát động một cuộc cách mạng cộng-sản trên tỉ độ toàn cầu, mâu thuẫn mà người Trung-Hoa cho là đã làm tê liệt hành động của các đảng Cộng-sản trong thế giới. Việc khơi quật và tổng khứ Staline ra khỏi lăng miếu của Công-Trường Đồ

THI HÀI STALINE BỊ KHAI QUẠT...

chưa đủ khả năng dập tắt những đòi hỏi mở cuộc tranh luận công khai về công tội của nhà độc tài đó có thể sẽ nhóm lên trong đầu óc nhiều đảng viên cộng sản ngoại quốc, và có triệu chứng đã nhóm lên đầu óc nhiều nhà lãnh tụ Trung

Hoa. Ông Khrouchtchev, trong việc đối phó ở bên trong, có thể tạm được yên lòng, nhưng trong việc đối phó với ngoài, ông hẳn còn gặp nhiều nỗi gian nan.

HOÀNG-MINH-TUYNH

(theo tài liệu của *Express*)

Tham nghị và tham nghị

Nhà quý-tộc La-mã Catilina âm mưu chống lại Thượng-nghị-viện La-mã. Catilina tiến tới cửa thành mà Thượng-nghị-viện còn đòi mở cuộc tham nghị rồi mới tiến đánh, khiến có người thốt ra câu: «*Catilina đã tới trước cửa thành mà người ta còn đòi tham nghị!*» Câu ấy về sau trở thành lời chỉ-trích kẻ đứng trước một nguy cơ nhãn tiền mà còn lúng túng loanh quanh, không quyết đoán.

ĐI MÁY BAY

ROYAL AIR LAO

QUÍ KHÁCH SẼ VỪA LÒNG :

MAU CHÓNG — ĐỦ TIỀN NGHỊ
TIẾP ĐÃI ÂN-CẦN

SAIGON - PAKSE - SAVANNAKHET - VIENTIANE

Thứ tư — Thứ Sáu và Chúa Nhật

XIN HỎI Ở : 65, LÊ THÁNH TÔN

ĐIỆN THOẠI : SAIGON 34

ĐUÔI BẮT ẢO ẢNH

4

Nguyễn-Hiển-Lê

(Xem tiếp B. K. số 117)

Năm 1919, Proust được giải thưởng của Hàn lâm viện Goncourt ; ba mươi tám năm sau, một nhà văn khác, Michel Butor (1) cũng xuất được giải thưởng ấy : có mười phiếu thì Michel Butor được bốn, Nhưng hụt giải đó thì ông được giải Renaudot, nhờ tiểu thuyết *La Modification* (Sự biến đổi). Các nhà phê bình đặt ông vào phái *Tân hiện thực* (Nouveau réalisme) có công cải lương tiểu-thuyết hiện đại, cùng với Nathalie Sarraute, Alain Robbe-Grillet, Claude Simon, Samuel Beckett.

Phái đó cũng có tên là « tiểu-thuyết mới », và « tiền tiểu - thuyết » vì họ chủ trương rằng cuộc sống của mỗi người là một cuộc tìm kiếm bản chất của chính mình cho tới khi chết mới thôi, và như vậy tiểu-thuyết phải hiện

thực cái đang thành hình và ngừng lại ở chỗ mà các tiểu thuyết lối cũ thường bắt đầu (tiền tiểu thuyết). Chẳng hạn muốn tả mối tình của Mai và Lộc thì tả tới lúc hai người mới bắt đầu biết nhau thì thôi ; muốn kể truyện một người đi xa từ lâu về thăm gia đình thì cho truyện kết thúc lúc người đó về tới nhà. Những truyện như vậy tất nhiên là động tác rất ít.

Nhưng đó là phần triết lý của họ. Ở đây tôi chỉ muốn xét cách hiện thực sự vật qua lối hành văn của Michel Butor trong cuốn *La Modification*.

Chắc độc giả đã nhận thấy một số thiếu nữ chỉ đẹp trong cái khung cảnh của họ : một cô thợ dệt Chợ Thủ bận bộ hàng đen ngồi quay những guồng tơ vàng óng dưới tàu dừa bên bờ sông Cửu-Long là một cảnh nên thơ, nhưng ở trong một tiệm cà phê đường Lê-Lợi thì chẳng ai để ý đến thôn nữ mộc mạc,

(1) Sinh năm 1926, giáo-sư triết-lý, tác giả những cuốn *L'emploi du temps*, *La Modification*, *Degrés* . . .

bờ ngõ đó nữa ; hoặc một tiểu thư Huế thơ thần bên hồ Tịnh-Tâm, hay trong làng Tự-Đức thì ta thấy có duyên làm sao, mà dạo trong những phố ồn ào, náo nức ở Chợ Lớn thì cái vẻ bên lên, yếu điệu, thướt tha mười phần mất đi đến chín.

Tác phẩm của Michel Butor diễn tả sự biến chuyển tâm lý ấy, nên có nhan đề là *La Modification*. Truyện dài 230 trang khổ hơi lớn, chữ nhỏ, dòng tác rất ít. Nhân vật chính là Léon Delmont ở Paris mà làm công cho một hãng ở Ý, tháng nào cũng có việc qua Rome. Ở Rome chàng làm quen một thiếu-nữ Ý tên là Cécile Darcella, được cô dắt đi coi cảnh Rome rồi mê cô, muốn ly dị vợ để cưới cô, vì chàng đã có vợ — Henriette — và ba con. Chàng tìm được việc ở Paris cho cô Darcella, đưa cô lại Paris để giới thiệu với hãng muốn mượn cô, nhưng giữa thành phố Paris, trong không khí Paris, chàng thấy cô hết đẹp, hết duyên, sẽ chỉ như một Henriette thứ nhì thôi, nên không muốn cưới Cécile nữa và thôi ly dị Henriette. Trong truyện, tác giả cho Léon tự kiểm thảo rồi khi Léon « nhận » ra mình rồi mà thay đổi ý định thì truyện kết thúc. Henriette và ba đứa trẻ chỉ hiện ra trong một vài đoạn ; từ đầu tới cuối toàn là tả tâm lý Léon Delmont.

Bút pháp có hai điểm đặc biệt : trước hết tác giả không kể chuyện cho ta nghe mà kể cho nhân vật chính là Léon Delmont. Ông hình như đóng vai một người bạn thân của Delmont hiểu rõ tâm lý của chàng hơn cả chàng và tả tâm lý đó cho chàng nghe ; nói cho

đúng hơn, cả truyện chỉ là tiếng nói của tiềm thức của Delmont kể lại với Delmont. Cho nên tác giả gọi *Delmont* là *vous* (anh). Đặc điểm thứ nhì là cú pháp của Michel Butor cũng gần như cú pháp của Marcel Proust : câu cũng đầy những tiểu tiết rườm rà, những đề phụ xen vô giữa, thành thử rất dài, có khi tới hai ba trang, dài hơn của Marcel Proust nhiều.

Đây, tôi xin giới thiệu một câu dài vào cỡ trung bình mà tôi cho là tương đối khá hơn cả :

« Qui a éteint ? Qui a demandé qu'on éteigne pendant que vous parcouriez les corridors à la recherche d'un wagon restaurant dont vous auriez pourtant très bien dû savoir qu'on l'avait détaché à Gênes, à la recherche des cigarettes qui vous auraient bien aidé à rester éveillé, à vous protéger contre ces rêveries absurdes qui ne font qu'augmenter le trouble et la confusion alors que vous auriez tant besoin de regarder la situation en face très calmement, avec détachement, comme un autre pourrait le considérer ;

car s'il est maintenant certain que vous n'aimez véritablement Cécile que dans la mesure où elle est pour vous le visage de Rome, sa voix et son invitation, que vous ne l'aimez pas sans Rome, et en dehors de Rome, que vous ne l'aimez qu'à cause de Rome, parce qu'elle y a été, dans une grande mesure, qu'elle y est toujours votre introductrice ; la porte de Rome, comme on dit de Marie dans les litanies catholiques qu'elle est la porte du ciel, ce qu'il faudrait absolument que vous sachiez, c'est pour quelles raisons Rome possède sur vous un tel

prestige, et aussi comment il se fait que ce prestige ne possède pas suffisamment de solidité objective pour que Cécile puisse s'en faire consciemment, volontairement, l'ambassadrice à Paris, (...).

ainsi, comme votre amour pour Cécile a tourné sous votre regard, se présente à vous désormais sous une autre face, dans un autre sens, de même, ce qu'il vous faudrait maintenant examiner à loisir et de sang froid, c'est l'assise et le volume réel de ce mythe que Rome est pour vous, ce sont les tenants et aboutissants, les voisinages de cette face sous laquelle cet immense objet se présente à vous, essayant de le faire tourner sous votre regard à l'intérieur de l'espace historique, afin d'améliorer votre connaissance de liaisons qu'il a avec les conduites et décisions de vous même et de ceux qui vous entourent, dont les yeux, les airs, les paroles, dont les silences conditionnent vos gestes et vos sentiments, si seulement vous pouviez résister au sommeil et à ces cauchemars qui vous assaillent dans cette lumière bleue (...).

(Trang 198-199).

Đoạn này — không, câu này — ở gần cuối truyện. Delmont đã đưa Cécile lại Paris và thấy nàng không còn có duyên như ở Rome nữa. Cécile đã trở về Rome. Chàng ngồi xe lửa qua Rome, tính gặp Cécile để quyết định. Lời không phải là lời của một nhân vật trong truyện mà chính là của tác-giả nói với Delmont, và như vậy chỉ là để kể cho ta nghe chứ tác giả không đóng một vai gì trong truyện cả.

« Ai đã tắt đèn (trong toa) vậy? Ai đã bảo tắt đèn đó, trong khi anh (tức là Delmont) đi trong các hành lang để tìm

toa ăn uống mà đáng lý ra anh phải biết toa đó đã gõ ra, để lại ở Gênes rồi, để mua thuốc lá hút cho tỉnh ngủ, mà tránh được những mơ mộng hão huyền nó chỉ làm cho anh thêm phân vân, bối rối trong lúc anh cần phải nhìn thẳng vào tình thế một cách rất bình tĩnh, thân nhiên, như người khác có thể nhìn vào vậy;

(Xin đọc giả để ý đến chỗ xuống hàng ở giữa câu này, trái hẳn với nguyên tác viết văn, nhưng rất hữu ích, nó cho ta được nghỉ hơi và cho câu được thoáng).

vì nếu bây giờ chắc chắn là anh chỉ thực yêu Cécile trong cái tình độ mà nàng tượng trưng cho vẻ mặt của Rome, tiếng nói và tiếng mời mọc của Rome, là anh không yêu nàng nữa nếu không có Rome, ở ngoài Rome, là anh chỉ yêu nàng nhờ Rome, bởi vì nàng đã ở đó, một phần lớn, nàng luôn luôn là người dắt dẫn anh vào Rome, tức như cửa ngõ của Rome, cũng như các kinh cầu đảo Thiên chúa giáo, người ta gọi thánh Marie là cửa ngõ của Thiên đường, thì điều mà anh nhất định phải biết, là do lẽ gì mà Rome có sức mê hoặc được như vậy, và làm sao mà sự mê hoặc đó không đủ sức vững bền khách quan để cho Cécile có thể tự biết, tự ý làm sự thần của Rome ở Paris. (...).

như vậy, do lẽ cái tình của anh với Cécile đã xoay chiều trong con mắt anh, từ nay hiện ra với anh dưới một vẻ mặt khác theo một ý nghĩa khác, thì cũng vậy, cái mà bây giờ anh phải cân thận và bình tĩnh xét lại là cái nền tảng và thể tích đích thực của thần lực Rome đó đối với anh là những tư bề, những lân cận của cái vẻ mặt của vật không lồ anh thấy đó, rồi rón làm sao cho vật đó quay

ĐUỔI BẮT ẢO ẢNH

dưới mắt trong khoảng không gian lịch sử, để cải thiện sự hiểu biết của anh về những liên quan giữa vật đó và hành động cùng quyết định của chính anh và của những người chung quanh anh, mà cặp mắt về mặt lời nói hay thái độ im lặng chuyển định cử chỉ và tình cảm của anh, nếu anh có thể chống lại giấc ngủ và những ác mộng nó công kích anh trong ánh sáng xanh này (...).

Một câu dài như vậy mà đọc chậm chậm ta không thấy lạc lối, thì viết cũng đã công phu lắm, nhất là tác giả khéo nhắc lại ở cuối câu ý ở đầu câu (đầu câu nói : Delmont đi mua thuốc hút cho tỉnh ngủ, cuối câu nói : « nếu anh có thể chống lại giấc ngủ ») thành thử trên hồ dưới ửng, tạo nên một khối vững ; nhưng so với Marcel Proust thì nghệ thuật kém xa, đã không có những hình ảnh rực rỡ, những cảm xúc tế nhị, lý thú, lại mắc những lỗi gượng gạo (như hàng đầu : « Ai đã bảo tắt đèn đó ») lỗi thiếu tự nhiên (chẳng hạn khi bảo Rome là *con vật khổng lồ*), lỗi thường nhấn mạnh một cách vô ích (tiếng nói rồi lại tiếng mời mọc của Rome ; không có Rome lại ở ngoài Rome ; tự biết rồi lại tự ý ; những tứ bề rồi lại những lân cận...)

Đó là một câu tương đối khá, còn những câu khác non hơn nhiều. Nhưng ông đã gắng sức đào sâu tiềm thức con người, và trong cách phô diễn cũng có chỗ mới mẻ — người khó tính thì cho là lập dị — như gọi nhân vật chính là *anh*. Nhất là truyện không có gì mà ông viết được trên hai trăm trang để đào sâu tiềm thức, thì cái công đó cũng đáng khuyến

khích. Có lẽ nhờ vậy mà ông được giải Renaudot và bốn phiếu của Goncourt chẳng ? Năm đó giải Goncourt về cuốn *La loi* của Roger Vaillant.

*
* *

Chúng ta đã thấy lịch sử phô diễn sự thật đi song song với lịch sử văn học, có thời như hòa với nhau làm một nữa.

Đứng trước một vũ trụ vô biên trong không gian và thời gian, một vũ trụ vô cùng tạp đa đến nỗi óc ta không sao quan niệm nổi, tưởng tượng nổi, đã tạp đa do bản thể của nó, lại còn tạp đa hơn nữa do hình ảnh nó chiếu trong cặp mắt và trong tâm tư của mỗi người ; mà chỉ có một dụng cụ rất thô sơ, thiếu thốn là văn tự, thiếu thốn tới cái mức một tiếng có khi dùng để chỉ hàng chục ý niệm, hàng ngàn sự vật, thành thử muốn diễn hết một ý nào, tả rõ một vật nào có khi người ta phải viết cả trang, cả bộ sách ;

các văn nghệ sĩ từ xưa đến nay, nhất là trong khoảng trăm năm gần đây, kể trước người sau, truyền kinh nghiệm cho nhau, không thời nào dứt, cả trong thời loạn li, để tiếp tục công việc của nhau, tìm mọi cách phô diễn vạn vật ; nào « vắn, nhồi, kéo dài, thu ngắn » phối hợp những dụng ngữ quá ít ỏi, bắt chúng phải nói lên những ý mới, nào tạo thêm tiếng, tạo ra hình ảnh, dựng phá những quy tắc ngữ pháp, những luật lệ thơ văn, thôi thì xoay xở đủ cách để cố gắng « đeo đuổi một ảo ảnh » là ghi, vẽ được cho đúng, níu lấy được thiên hình vạn trạng của ngoại giới và nội tâm — khó nhất là của nội tâm ;

và kết quả tới nay là trừ vài nhà lập dị hoảng loạn, công bố những thí-nghiệm vô lý, điên khùng, còn thì đa số đã thành công ít nhiều, mỗi nhà có một sở trường, mỗi nhà đã cho ta thấy một hình ảnh của vũ trụ, đã tạo cho ta một vũ trụ, và những vũ trụ đó linh lung, huyền ảo hơn cả cái vũ trụ thật trong con mắt các nhà khoa học nữa.

Họ hy sinh tới nổi trăm nhà thì có chín mươi chín nhà sống tử nhục, tối tăm trong cảnh đói rét hàng chục năm, — đau đớn nhất là bất cả thân nhân phải hy sinh cùng với họ — và nhà nào may mắn thành công thì cũng chỉ như

Flaubert, chết thành linh cây viết trong tay, hoặc như Maupassant điên điên khùng khùng, là đời hồi 43 tuổi, hoặc như Marcel Proust, lịm dần sau mười bảy năm giam mình trong phòng tối, ăn nhãn sống đời một con cú !

Chúng ta nên cầu nguyện cho họ, và cho cả những kẻ sẽ nổi gót họ trong tương lai vô tận, những kẻ sống chỉ để đuổi bắt một ảo ảnh, ảo ảnh của vũ trụ vô cùng tạp đa và vô cùng biến chuyển.

NGUYỄN-HIỀN-LÊ

25-9-1960

CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM

SẢN XUẤT VÀ BÁN

1— CÁC LOẠI ĐƯỜNG :

- Đường miếng lọc
- Đường cát trắng ngà
- Đường cát trắng tinh
- Đường cát trắng Hiệp-Hòa

2— CÁC LOẠI RƯỢU :

- Rượu đốt 90°
- Rượu thơm 90°
- Rượu Hiệp-Hòa

TỐT RẺ

Xin hỏi mua tại :

- Các tiệm tạp-hóa
- Văn-phòng **CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM**
193 và 203 Trần-hưng-Đạo — Sài-gòn
Đ.T. số 24.454
- Kho 6 Bến Ván-Đồn (Đ.T. số : 21.360)

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

GIỚI THIỆU NHỮNG TRÀO-LƯU TƯ-TƯỞNG MỚI

IV

2

Trần-Hương-Tiê

KIERKEGAARD, ông tỏ

hiện - sinh chính - thực

(tiếp theo B. K. số 117)

Hôm nay chúng ta thử đi sâu vào tư-tưởng Kierkegaard bằng cách phân-tích một tác-phẩm của ông: cuốn *Crainte et tremblement* (Kinh-hãi và run-sợ). Cuốn này tuy chỉ là một trong những cuốn sách nhỏ nhất về lượng của ông, nhưng lại được Kierkegaard coi là cuốn hay nhất và có giá-trị nhất. Theo ông, thì nguyên một cuốn này cũng đủ ghi danh ông muôn thuở.

Các học-giả cùng đặc biệt chú-ý đến tính-cách xây-dựng và bình-thản của cuốn *Kinh-hãi và run-sợ*: tuy ở đây, Kierkegaard cũng đả-kích Hegel, nhưng tính-cách bút-chiến không dữ-dội và triền miên khắp cuốn sách như trường-hợp hai cuốn *Riens philosophiques* (Những vụn-vật triết-học) và *Post-scriptum aux miettes philosophiques* (Bàn thêm về những vụn-vật triết-học). Khi đọc hai cuốn bút-chiến kia, người ta càng khó theo dõi những câu châm-biếm và những lý-luận tràn-giang đại-hải của

Kierkegaard bao nhiêu, thì người ta càng khoái-trả khi đọc những trang yên-hàn và sáng sủa của cuốn *Kinh-hãi và run-sợ*. Một thứ vị nữa là cuốn *Kinh-hãi và run-sợ* đầy những hình-ảnh dụ-hiển và những lời văn thơ-mộng, đọc đến đâu ta có thể hiểu đến đấy. Và đó là điều hoạ hiem, vì văn của Kierkegaard cũng giống như con người ông: một thứ văn quá nhiều suy-tư đến trở thành mĩa-mai. Chẳng hạn khi chúng ta đọc những cuốn *Le concept de l'angoisse* (Ý-niệm về ưu-tư) và *Riens philosophiques* (những vụn-vật triết-học) v.v., chúng ta phải cầm trí lắm mới theo dõi được ý-tưởng của Kierkegaard: lý-do là ông luôn luôn tự biện-chứng với mình, nghĩa là ông vừa viết vừa suy-nghĩ về điều ông viết chưa khô nét mực, thành thử chúng ta không thể nghe một Kierkegaard, mà thực sự luôn luôn nghe hai Kierkegaard tranh-luận với nhau qua những trang sách

kia. Trong hai Kierkegaard đó, ta không dễ biết ông là Kierkegaard nào, vì bao giờ cũng có một Kierkegaard chính-thực và một Kierkegaard đối-chứng tức là Kierkegaard chịu thân-phận làm đối-tượng suy-nghĩ cho Kierkegaard chính-thực (Nhiều khi, « Kierkegaard đối-chứng » này có thể đại-diện cho Hegel hoặc đại-diện cho Socrate). Thực đúng như chúng ta đã biết về Kierkegaard, ông là « con của tuổi già », ông không hề biết tuổi ngây-thơ : cho nên văn của ông cũng không ngây thơ, nghĩa là không dễ tin và dễ phóng-thể như những người chỉ biết có một mặt của sự thực ; văn của Kierkegaard là hình-ảnh của một ý-thức luôn chạy tự chỗ viết đến chỗ tự ý-thức và tự-vấn về điều mình vừa viết chưa khô nét mực. J. Wahl đã viết rất đúng về cách sinh-hoạt tinh thần đó của Kierkegaard : « Ông là tinh thần, và chỉ sống như một tinh-thần. Không bao giờ ông sống trong sự hòa mình với vũ-trụ, nhưng luôn luôn chỉ sống trong suy-nghĩ : cho nên thường có hai người ở trong ông (dédoublement), không có một chiều tự-nhiên như thường-tình con người ta » (J. WAHL, *Etudes kierkegaardienes*, p.1).

May mắn thay, cuốn *Kinh - hã và run* sớ là một luật trừ : ở đây, văn của ông lãng quên giọng mỉa-mai mọi khi, và tư-tưởng của ông gần như lãng quên thói biện-chứng để lộ ra một thể văn thanh-bình và sáng sủa. Vì thế nên cuốn này được coi là một trong những cuốn dễ đọc nhất của ông tổ Hiện-sinh.

* *

Như J. Wahl đã nêu lên ngay nơi câu thứ nhất của bài Nhập-đề, vấn-đề then-

chốt của cuốn *Kinh-hã và run-sớ* là tìm ra « tương-quan giữa thực-tại và con người nhân-vị ». Nói cách khác, đề-tài của cuốn sách là biện-minh cho tính chất độc-đáo của con người : con người chỉ xứng danh con người khi nó vãn-hồi được nhân-vị của mình ; vậy mà chúng ta chỉ vãn hồi nhân-vị của chúng ta khi chúng ta tự mình « dám tiếp-xúc với thực-tại cao-cả nhất là Thượng-Đế ». Theo hoàn cảnh Việt-Nam, chúng ta có thể nói rằng : con người chỉ vãn-hồi nhân-vị khi không chịu để cho ông vua thay mặt toàn dân để tế Thiên ở đàn Nam-giao nữa, nhưng mỗi người tự mình bước tới trước nhan Thượng-Đế. Con người nhân-vị là con người nghĩ rằng mình là con Thượng-Đế và mình có quyền trực-tiếp thừa hồi với Ngài. Chính nhờ đức Tin (lòng tin-tưởng vô-biên của con người đối với Thượng-Đế), con người thấy mình được nâng lên trên những ràng buộc thông-thường của tục-lệ xã-hội : trên những luật pháp của xã-hội dựa trên lý-trí, còn có một luật-pháp cao-cả hơn và thần-thánh hơn, hoàn toàn dựa trên thánh ý nhiệm-mầu của Thượng-Đế. Thánh ý đó được bày tỏ trong Tôn-giáo (đối với Kierkegaard thì tôn-giáo đó là Kitô-giáo, tức Cơ-đốc-giáo).

Tóm lại, Tôn-giáo là chỗ giải-thoát con người khỏi những cái thiếu-cận và tầm-thường của *Luân-lý duy-nhiên* ; chính tôn-giáo và nền luân-lý tôn-giáo sẽ mở con đường siêu-việt để dẫn con người đến chỗ tiếp-xúc thân-mật với Thượng-Đế. « Nhờ đức Tin, con người nói chuyện cha con với Thượng-Đế, nối lại mối tương-quan riêng với Ngài. Như thế, nhân-vị con người bước vào trạng-thái được thông-

cảm đặc-biệt với tuyệt-đối. Đó là lãnh-vực của cô-liêu thăm-thăm ; không ai có thể làm bạn đường với ta ở miền này ; không ai có thể chỉ bảo hoặc giảng nghĩa cho ta. » (J.Wahl, Nhập-đề cuốn *Kinh-hải và run-sợ*, p. V : « Dans la foi, l'individu tutoie le maître du ciel, il est dans un rapport privé avec Dieu. L'individu comme individu entre dans un rapport absolu avec l'absolu. C'est le domaine de la grande solitude ; on n'y entre pas de compagnie ; rien ne peut y être enseigné ou expliqué »). Nói rằng Tôn-giáo giải-thoát con người khỏi những thiên - cận và tầm - thường của luân - lý duy - nhiên, Kierkegaard chỉ có ý nói rằng : ở trên tầm lý-trí con người, còn một lãnh-vực khác nữa, tức lãnh-vực của Tôn-giáo. Như thế nghĩa là triết Hiện-sinh chủ-trương đem yếu-tố tôn giáo lại cho cái nền triết-học vô-hồn của thuyết Hegel, đúng như nhận-xét của Mounier mà chúng tôi đã nhắc tới trên kia (Xem Bách-Khoa số 114, trang 26).

Thuyết Duy-nhiên là hình-thức cụ-thể của thuyết Duy-ly ; nó phát sinh từ những luận-ly của Kant, cho rằng tất cả những gì vượt quá tầm trực-giác của tâm-trí con người, đều bị xếp vào loại những vật *tự-nội* (noumènes) con người không thể biết được. Tuy rằng Kant đã viết : chúng ta có thể tin Thượng-Đế, mặc dầu chúng ta không thể biết Ngài ; câu nói của Kant dần dần đã được hậu-thế, nhất là Hegel, hiểu theo nghĩa rằng chúng ta không biết chỉ về một Thượng-Đế thực-tại ; và kết cục, người ta đã cho Thượng-Đế chẳng qua chỉ là một phóng-thể của con người, một cái chi chính con người suy-tưởng ra. Vậy là người ta đã nhân-danh lý-trí và triết-học để « thanh-toán

Thượng-Đế », và đó là ý-nghĩa câu thứ nhất của cuốn *Kinh-hải và run-sợ* : « Thời-đại chúng ta đang tổ-chức một cuộc thanh-toán trong lãnh-vực tinh-thần cũng như trong lãnh-vực sinh-hoạt. » (Crainte et tremblement, p.1).

Với chủ-đích rõ rệt là ngấu-cản làn sóng vô-thần kia, Kierkegaard đã viết cuốn *Kinh-hải và run-sợ* như một câu hỏi ném vào mặt những kẻ đang hăm-hở làm công-việc thanh-toán nọ : Các anh có quyền thanh-toán tôn-giáo không ? Triết-ly của các anh có giải-quyết được những trường-hợp như trường-hợp Abraham không ? Trường-hợp Abraham chính là một cái chi vượt lên trên tầm luân-ly duy-nhiên : những trường-hợp như vậy, và nói chung là tất cả những hành-động siêu-phạm của con người, đều vượt quá phạm-vi của luân-ly duy-ly vì một lẽ đơn-giản này là luân-ly không có quyền buộc con người thực-hiện những điều siêu-phạm như thế. Như vậy, tất cả những gì siêu-phạm đều nâng con người lên trên mức trầm-trầm tại-hạ của luân-ly duy-ly ; hay nói như một triết-gia hiện-sinh, tất cả những gì siêu-phạm đều nâng con người lên giáp giới thần-linh.

Như vậy, nếu không có Tôn-giáo, con người sẽ bị trói buộc bởi những cương-thường chính mình nó đã se lên ; nếu không có Thượng-Đế, con người sẽ không có lối giải-thoát, không có nẻo siêu-việt, không có hướng để luôn-luôn vươn lên. Tuy nhiên, là ông tổ của triết Hiện-sinh, Kierkegaard không lý-luận xuống như thế. Ông đã khởi sự từ một sự kiện cụ-thể : ông đã xây triết-học của ông trên những suy-tư về hành-động siêu-phạm của vị thánh-hiền Abraham.

Hành-động của Abraham chứng tỏ : đôi khi người ta có quyền và phải giẫm lên trên luân-lý duy-nhiên để vươn tới luân-lý siêu-nhiên. Nói cách khác, đôi khi con người phải bịt tai không nghe những nguyên-tắc của lý-trí nữa để chỉ nghe tiếng gọi của Thượng-Đế. Một điều hiển nhiên : luân-lý thông-thường tức luân-lý duy-nhiên không thể giải-nghĩa được hành-động của Abraham ; vậy thì ta phải công-nhận rằng hành-động đó vượt quá tầm lý-trí, vượt quá phạm-vi của luân-lý duy-lý. Như vậy lãnh-vực của sinh-hoạt tôn-giáo đã bắt đầu từ chỗ tận-cùng của lãnh-vực luân-lý duy-lý : giới-hạn không tổ-cáo một hư-vô trước mắt ta, nhưng nó đặt ta trước một sự kiện và trước một thực-tại đang đứng làm giới-hạn cho ta. Trong những đoạn sách khác bàn về Thiên-Chúa, Kierkegaard đã viết : « Linh-hồn cảm thấy giới-hạn của mình ; linh-hồn đung phải giới-hạn đó, và như vậy là đung vào Tuyệt-đối, Thiên-Chúa. Linh-hồn ngụp lặn trong sung-sướng khi thấy mình chạm phải bức tường thành giới-hạn kia : kỳ diệu thay ! Giới-hạn đó vừa là sức ngăn lại, vừa là một lời kêu mời và một sự đón tiếp, bởi chưng Tuyệt-đối kia đã tỏ mình là một Chủ-thể-tính siêu-việt. » (Xem J. Wahl, *Etudes kierkegaardienes*, p. 415).

Bây giờ chúng ta hãy cùng nhau đọc cuốn *Kinh-hải và run-sợ*.

* *

Nhìn vào nội-dung cuốn sách, chúng ta thấy Kierkegaard chỉ suy-nghĩ về sự kiện duy-nhất này : Abraham đã tin tưởng vào Thiên Chúa và tin yêu Thiên Chúa đến nỗi đã quyết định giết con một của mình

là Isaac để trọn niềm trung-thành với Thiên Chúa. Giết con là tội ác ghê gớm vào bậc nhất : vậy một là phải công-nhận Tôn-giáo vượt lên trên Luân-lý, hai là phải cho rằng Abraham là chàng đại-ác trong trần-gian này. Nhưng Thánh Kinh gọi Abraham là « cha của tất cả những kẻ có đức tin », và chúng ta ai cũng tôn kính Abraham như vị đại-thánh.

Cuốn sách bắt đầu với những dòng sau đây :

« Ngày xưa có một người khi còn bé được nghe kể rằng ông Abraham bị Thiên Chúa thử thách, nhưng đã giữ vững lòng tin, cho nên đã hai lần nhận được đứa con yêu của mình. Khi đứng tuổi, người nọ đọc lại câu truyện và càng lấy làm cảm kích lắm. Dần dần người đó quên hết mọi sự, và chỉ còn một nguyện-vọng này : được xem thấy ông Abraham. Người ấy không mong được xem thấy những miền xa lạ của Đông-phương, cũng không ước ao thấy những kỳ-diệu của Đất hứa... Thực ra người ấy không mong được thấy khuôn mặt của tổ-phụ Abraham thượng-thọ, nhưng người đó chỉ ước ao được có mặt trong ba ngày đường, khi cụ Abraham ngồi trên lưng lừa với con cụ là Isaac... » (Kierkegaard, *Crainte et tremblement*, trad. Tisseau, Aubier Paris 1952, p. 7-8).

Kierkegaard chỉ thắc mắc về thái-độ của Abraham trong hành-động trọng-đại nhất của đời cụ. Trên đây, ta thấy Kierkegaard nói : « Vì giữ vững niềm tin, Abraham đã hai lần nhận được đứa con yêu của mình ». Sao lại hai lần ? Muốn hiểu Kierkegaard, chúng ta cùng nhau ôn lại mấy trang Thánh Kinh : sách *Sáng-thế-ký* (đoạn 17 và 22) kể sự Thiên Chúa đã hai lần thử-

thách Abraham. Lần thứ nhất là khi Thiên Chúa hứa sẽ cho ông trở thành tổ-phụ một dân-tộc hùng-cường, thế mà khi ông trăm tuổi và vợ ông là bà Sara đã cữ tuần, hai ông bà vẫn chưa có con. Mà Thiên Chúa hứa như vậy từ ngày ông bà còn thanh-niên. Vì thế khi đã trăm tuổi, một hôm ông lại nghe Thiên Chúa nhắc lại lời hứa đó, ông phì cười. Tuy nhiên ông tin-tưởng hoàn toàn nơi Chúa. Và thực sự Thiên Chúa đã thưởng đức tin của ông : khi ông được đúng trăm tuổi thì bà Sara có mang và sinh con trai. Ông đặt tên cho con là Isaac. Vẫn chưa xong : Thiên Chúa còn thử-thách ông một lần, nữa, và thử dữ hơn : « Sau đó Thiên Chúa còn thử thách Abraham. Chúa bảo ông : « Này Abraham, hãy đem Isaac, con yêu quý của ngươi và giết nó để tế Ta trên núi kia. Ta sẽ chỉ cho. » Abraham hôm đó thức dậy sớm, lấy lửa rồi lên đường với hai đầy tớ và Isaac. » (*Sáng-thế-ký*, 22, 1-2). Abraham đã đem con mình lên núi ; ông đã xếp củi thành đống, chuẩn bị hy-sinh đứa con yêu của mình. Nhưng chính khi ông rút dao ra và đã giơ lên, chỉ một nháy mắt nữa là cậu Isaac năm sáu tuổi kia đã ngã gục trong vũng máu : nhưng vừa lúc đó thiên-thần của Chúa giữ tay Abraham lại, và đồng thời ông nghe tiếng Thiên Chúa : « Vì người đã tin Ta và không tiếc con người đối với Ta, cho nên Ta sẽ làm cho người trở thành tổ-phụ một dân-tộc vĩ-đại. » Như thế, chính vì tin, Abraham đã hai lần nhận được Isaac, lần thứ nhất vì đã sinh con trong tuổi già, và lần thứ hai vì Thiên Chúa đã nhận lòng trung-thành của ông và đã trả lại Isaac cho ông chính lúc ông giơ dao lên để hy-sinh cậu.

Và đây là những trang bắt-hủ của Kierkegaard tả cảnh đó :

« Bấy giờ còn sớm tinh sương, Abraham đã dậy rồi. Ông hôn bà vợ, và bà hôn con là Isaac. Rồi, trầm ngâm, Abraham nâng con trèo lên lưng lừa.

Sau một ngày đường, chiều hôm đó êm ả, cha con vẫn thẳng đường tới núi Moriia. Một lúc, Abraham sắp mặt xuống đất : ông xin Thiên Chúa tha tội cho ông, tha tội ông là cha mà lại giết con. Đường trường, ông lại trầm ngâm. Tuy nhiên ông không thể nghĩ rằng giết con để tế Thiên Chúa là một tội ; nếu thế là một tội ác, và nếu quả thực ông không yêu con ông đến nỗi có thể hy-sinh tất cả vì con, thì ông không thể hiểu rằng tội đó có thể được tha. Còn tội nào dữ hơn tội đó ? » (*Op. cit.*, p. 12).

Tất cả khó khăn ở chỗ phải điều-hòa Tôn-giáo và Luân-lý. Abraham yêu con hơn tất cả các người cha, cho nên về phương-diện luân-lý ông cảm thấy rõ ràng sự ghê-tởm của tội giết con. Nhưng Abraham cũng là điển-hình của con người tin yêu Thiên-Chúa : ai yêu Thiên Chúa, thì phải yêu Ngài trên hết mọi sự. Đó là cử-chỉ siêu-phàm của Abraham : vì yêu Chúa mà quên mình. « Ai yêu mình thì nên cao trọng vì mình ; ai yêu người khác thì càng được trọng hơn ; còn ai yêu mến Thiên Chúa thì nên cao-trọng tốt bậc. » (*Ibid.* p. 17)

Tin và Yêu. Tất cả sinh-hoạt của người Tôn-giáo thu gọn trong hai chữ đó. Và cũng chính trong niềm tin yêu này, con người vượt lên trên lãnh-vực của Đạo-hạnh luân-lý để vươn tới chỗ kết-hiệp với

Đấng Tuyệt-đối. Chúng tôi xin đi ngay vào sự phân-tích con đường của đức tin mà Kierkegaard phác họa trong cuốn *Kinh hãi và run-sợ*.

Đúng như J. Wahl viết trong phần nhập-đề, đức tin có « hai chuyển-động vô-cùng, un double mouvement infini » (p. XIII) : một là sự nhần-nại vô-cùng (la résignation infinie), và hai là tin-tưởng sẽ vãn-hồi được tất cả những gì mình đã hiến dâng cho Thiên Chúa (la répétition). Cả hai chuyển-động này cùng vượt xa trên sức của luân-lý Hegel và luân-lý Socrate.

Ta thử xem chuyển-động thứ nhất : *vô cùng nhần-nại*. Gương thánh-nhân còn đó : tổ-phụ Abraham đã hy-sinh tất cả vì tin yêu Thiên Chúa. « Nếu tôi là một vị anh-hùng của bi-kịch Hy-lạp, và nếu tôi phải hy-sinh như Abraham, tất nhiên tôi biết rõ những điều phải làm : tôi sẽ không lăn la ở xó bếp, sẽ không chậm-trễ khi đi đường... Và khi nhảy lên lưng ngựa, tôi sẽ tự-nhủ : Thế là hết hy-vọng ; Thiên Chúa đòi tôi hy-sinh Isaac. Tôi cam chịu. Tuy nhiên tôi tin Ngài là Tình Yêu, cho nên tuy ngày nay tôi không thể đối-thoại với Ngài, nhưng tôi tin sau này Ngài sẽ thương tôi cách khác ». Ừ, giá tôi hành-động như thế, chắc bọn điên-rồ (bọn Hegel) sẽ khen tôi là cao-thượng hơn Abraham ; họ cho cử-chỉ của Abraham thiếu thơ-mộng và có vẻ đơn-giản quá. Nhưng chính thế là họ lầm lẫn. Chí can-trường của tôi chẳng qua chỉ là một can-đảm trong phạm-vi loài người (courage humain), còn Abraham mới thực là người có đức tin. Abraham đã làm gì ? Thừa cụ đã không đến sớm quá và cũng không muộn quá. Cụ thắng con lừa và thông thả lên đường. Trong suốt

thời gian đi đường, cụ không phút nào không tin-tưởng vào Thiên Chúa. Cụ tin vì phi-lý, vì điều đó loài người không thể toan tính được ; phi-lý vì Thiên Chúa đòi hy-sinh Isaac, rồi chính Ngài lại trả lại Isaac ». (p. 45-47). Thái-độ của người anh-hùng theo Hy-lạp khác thái-độ của Abraham, người cha của tín-hữu. Người anh-hùng làm những việc phi-thường, nhưng là việc còn trong sức loài người ; cả khi ông ta tin vào sự Thượng-Đế sẽ đền lại cho ông ở đời sau ông vẫn còn ở trong nhân-đạo ; trái lại Abraham đã đi vào con đường thiên-đạo, ông hoàn toàn tin vào Thiên Chúa, và tin rằng mặc dầu ông giết con độc-nhất của ông và mặc dầu ông đã trăm tuổi, ông vẫn sẽ là tổ-phụ của một dân-tộc đông-đúc. Điều phi-lý là Abraham tin chắc rằng Thiên Chúa sẽ trả lại cho ông *ngay ở cõi đời này* (đó là cái Kierkegaard gọi là « vãn-hồi »). Cho nên Kierkegaard mới thán-phục Abraham vì ngài đã tin-tưởng vô-cùng : « Tôi nghiêng mình bảy lần trước quý danh ngài, và tôi nghiêng mình bảy mươi bảy lần trước hành-động kia của ngài. » (p. 49). — Trên đây Kierkegaard nhấn mạnh vào chỗ khác nhau giữa một người anh-hùng nhân-đạo và người mà ông gọi là người hiệp-sĩ của đức tin (le chevalier de la foi) : người anh-hùng kiểu Hy-lạp có thể hy-sinh con của mình, nhưng khi đó họ hy-sinh vì một mục-đích luân-lý (chẳng hạn vì ích quốc lợi dân) ; lịch sử Hy-lạp còn ghi danh vua Agamemnon đã hy-sinh con gái mình là nàng Iphigénie để làm nguôi cơn giận của Nữ-thần Diane, hòng mang lại thái-bình cho quốc-dân. Lịch sử La-mã cũng ca-tụng nhà anh-hùng Brutus vì không ngần ngại ra lệnh giết những đứa con làm loạn để vãn-hồi trật-tự trong

dân-gian. Rồi Thánh Kinh cũng để lại truyện tướng Jephthé đã khấn hy-sinh người nào không gặp trước hết khi vừa chiến-thắng và trở về nhà : không may chính con gái ông ra đón ông trước hết ; không thể lờ lợikhấn với Trời, ông chịu để nàng than thân trách phận hai tháng, rồi ông hy sinh con. Kierkegaard nhắc lại tất cả ba tích đó (p. 88-91), rồi ông giải-nghĩa sự khác nhau : « Người anh-hùng của bi-kịch còn đứng trong phạm vi luân-lý. ... Còn Abraham thì khác hẳn. Cụ không hành-động để cứu vãn một dân-tộc, hoặc để làm nguôi vị thần hung-tợn nào hết. Việc cụ làm là *việc hoàn toàn tư riêng của cụ* », (p. 91-92). Nghĩa là việc làm của Abraham là *việc riêng giữa ông và Thiên Chúa* ; hơn nữa, việc đó vượt tất cả mọi dự tính của Luân-lý, vì luân-lý có thể truyền người ta giết con để cứu quốc, nhưng luân-lý nào có thể dạy giết con để trung-thành với Thượng-Đế, nhất là giết con để trông hòng lại nhận được người con đó ? chúng ta không nên quên rằng Abraham tin rằng ông sẽ là tổ phụ một dân-tộc hùng-tráng : nếu ông già trăm tuổi rồi, và nếu giết chết người con của tuổi già này, thì làm sao ông trở thành tổ-phụ được ? Chính vì thế Kierkegaard đã nêu lên ý-nghĩ rằng Abraham thách đố lại Thiên Chúa ; Abraham thách đố Thiên Chúa bằng cách nhắm mắt để tin-tưởng cách tuyệt đối vào Ngài. Đến đây Kierkegaard thả hồn ca lên rằng : « Hỡi Abraham, cha đáng kính ! Cha là người đầu tiên không thêm tranh-thủ với những cuồng-lực của trần-gian, vì Cha là người đầu tiên đã tranh thủ với Thiên Chúa. » (p. 29-30).

Trên đây ta đã thấy « người hiệp-sĩ của đức tin » đạt tới mức « nhẫn nại vô cùng ».

Nhẫn nại vô cùng, vì người ấy đã vì Thiên Chúa mà hiến dâng tất cả, hiến dâng tất cả những vì quý báu nhất đời họ. Abraham đã quyết định hy-sinh con trai yêu quý và độc nhất của mình, hy-vọng duy-nhất của mình trong tuổi già. Nhưng đó mới chỉ là chuyển-động thứ nhất. Bây giờ chúng ta xem sang chuyển-động thứ hai.

Chuyển-động thứ hai : *tin-tưởng vào sự vãn-hồi*. Theo Kierkegaard thì chuyển-động thứ hai này mới chính là vẻ đặc-sắc của đức tin : « Bằng *nhẫn-nại*, tôi từ bỏ tất cả ; đó là chuyển - động tôi có thể làm được nhờ sức của tôi. ... Còn khi tin Chúa, tôi không từ bỏ chi hết ; trái lại tôi nhận được tất cả. Cho nên nhờ đức tin, Abraham không từ bỏ Isaac, nhưng đã chiếm lại được Isaac ». (p. 72). Nếu chúng ta biết Kierkegaard đã viết cuốn sách này với tâm-hồn thế nào, nếu ta nhớ ông viết sau khi đã đoạn-tuyệt với nàng Régine nhưng vẫn trung-thành và yêu nàng mãi mãi, thì chúng ta mới hiểu ngụ ý Kierkegaard có ý sánh mình với Abraham, và cũng như Abraham đã chiếm lại được Isaac, Kierkegaard cũng tin-tưởng sẽ chiếm lại được Régine trong mối tình cao-khiết hơn : « Tôi có thể từ bỏ nàng. Tôi có thể hoàn toàn từ bỏ ái-tình (*renoncer infiniment à l'amour*). Nhưng tự sức tôi không thể chiếm lại được nàng. Người hiệp-sĩ của đức tin bảo tôi : « Dùng đức tin thì anh sẽ chiếm lại được nàng ». Hại thay ! Tôi không thể tự mình thể-hiện chuyển-động thứ hai này, tức chuyển-động của đức tin. Tôi có thể bơi lội trong đời sống, nhưng xác tôi nặng quá không thể bay lên còi

huyền-bí kia được ! » (p. 74). Câu này chỉ có nghĩa : con người như Kierkegaard có thể thực hiện cái phần mà ông gọi là nhân-nại vô-cùng, còn phần kia, tức phần văn-hồi, thì con người không thể làm nổi. Vậy xin hỏi : cái chi đã giúp Abraham làm nổi ? Câu hỏi này là động-lực thúc-dẩy tất cả suy-tưởng của phần thứ hai cuốn *Kinh-hải và run-sợ*. Chúng ta thử đi sâu vào một bước nữa xem :

Hành-động của Abraham cho phép Kierkegaard nhận ra hai điều này : thứ nhất, đức tin là một điều siêu-lý, vì đức tin đặt con người nhân-vị lên trên mọi luật-lệ thông-thường của Luân-lý. Đó là ý nghĩa câu này, một câu được nhắc đi nhắc lại nhiều lần : « Đức tin là một điều phản-lý vì đặt Cá-nhân lên trên luật thông-thường » (p. 84 : « La foi est ce paradoxe suivant lequel l'Individu est au-dessus du général »). Điểm thứ hai là, khi vươn lên trên luân-lý thông-thường như thế, con người đã thực sự đạt tới Tuyệt - đối ; trong việc đó, con người không thể trông nhờ vào ai hết, và cũng không thể trông nhờ vào lý-luận nào hết, dầu là lý-luận của Hegel.

Về điểm thứ nhất, tức là khi quyết rằng đức tin đưa con người vượt lên trên tất cả mọi luật-lệ của Luân-lý : nhìn vào hành-động của Abraham, Kierkegaard suy nghĩ : « Đức tin có thể đưa con người tới những điều mà Luân-lý ngăn-cấm, nhưng đức tin lại thúc bách người hiệp-sĩ của đức tin phải thi-hành. Gương của Abraham chứng tỏ điều đó. Trong lúc cụ giơ tay lên toan giết con là Isaac, Luân-lý cho rằng cụ ghét Isaac. Nhưng nếu thực sự cụ ghét Isaac, tất nhiên

Thiên Chúa đã không đòi cụ hy-sinh đó : Thiên Chúa biết cụ yêu Isaac hết lòng, nên Ngài mới thử cụ như vậy ». (p. 117-118). Chính vì thế, người hiệp-sĩ của đức tin biết không ai hiểu được mình và hành-động của mình : người đời sẽ cho rằng mình điên (p. 122 : « Pour eux, il est fou, et il ne peut se faire comprendre de personne »). Đó chính là lúc con người thấy *tuyệt-đối cô đơn một mình đứng trước nhan thánh Thiên-Chúa*. Đó là ý-nghĩa của hai phạm-trù « Bí-mật của thâm-tâm » và « Đứng trước nhan Thiên Chúa », hai phạm-trù rất hay được Kierkegaard khai-thác. — Một là nghi-ngờ lời Thiên Chúa dạy trong thâm-tâm một cách rõ ràng như thế, rồi tự chỗ nghi ngờ, con người đi đến chỗ bỏ qua lời đòi hỏi kia để thôi làm việc xem ra phản-lý (paradoxal) mà Thiên Chúa dạy ta làm ; như thế con người dừng lại trong phạm-vi Luân-lý ; — hai là vâng lời Thiên Chúa, dấn lên trên Luân-lý, nhắm mắt tin-tưởng hoàn toàn vào Thiên Chúa ; và như thế là lìa bỏ bình-diện Luân-lý thông-thường để vươn lên chỗ tiếp-xúc với Tuyệt-đối.

Về điểm thứ hai : con người của đức tin có thể nhờ phương-thế nào để vươn lên như thế ? Kierkegaard trả lời gọn : « Người hiệp-sĩ của đức tin chỉ có thể nhờ vào chính bản thân mình trong việc này, không thể nhờ một ai khác, vì thế tình-trạng của người hiệp-sĩ thực là ghê sợ ». (p. 126). Ngay cả việc xét xem mình có phải là hiệp-sĩ của đức tin không, hay chỉ là một con bệnh thần-kinh, chúng ta không thể nhờ ai giải-quyết giúp cả. Thành thử « người hiệp-sĩ đức tin là người hoàn toàn cô-lập » (p. 128). Cô-lập

nhưng người đó ý-thức rằng mình liên-kết với Thiên Chúa ; người đó khiêm-tốn, không dám tự-phụ ; không cậy vào sức mình như bọn mà Kierkegaard gọi là « bọn cố-chấp ». Bọn này phỉnh-nịnh nhau, và rất tự-phụ, chúng cậy vào mình và cậy vào nhau. Còn người hiệp-sĩ đức tin thì không cậy mình, nhưng chỉ cậy vào Thiên Chúa. — Cô-đơn, một mình với một mình Thiên Chúa : đó là cái đặc-biệt của hiệp-sĩ đức tin. Người anh-hùng của bi-kịch không hề cảm thấy sự cô-đơn và độc-đảo này (p.190) : cho nên Socrate biết cái chết của mình là anh-hùng và được thiên hạ cảm-phục; đó là cái chết mà ai cũng nghĩ rằng hiển-hách. Tóm lại, cái chết của Socrate là cái chết của vị anh-hùng : vì thế Socrate được nhiều người am hiểu và kính-phục; cũng vì thế Socrate đã đàm-thoại với bằng-hữu lâu giờ trước khi chết (p.195). Trái lại không ai có thể am hiểu hành động của người hiệp-sĩ đức-tin : vì thế Abraham không nói nửa lời với ai về hành-động của ông (p.198). Tuy nhiên, nếu không một ai hiểu Abraham, thì chính Abraham cũng không cảm thấy cần phải được ai tán-phục hết. Cụ chỉ cần Chúa chứng nhận lòng tin của mình (p.200).

Chúng ta đã thấy người hiệp-sĩ đức tin vượt xa trên Luân-lý, và vượt xa trên lãnh-vực thông-thường chừng nào ! Trong đà tiến lên Tuyệt-đối đó, người hiệp-sĩ không thể nhờ ai, và không ai hiểu nổi hành-động siêu-việt của chàng. Nhưng có lẽ khoa Luận-lý « mẫu-nhiệm » của Hegel giúp chàng phần nào chăng ? J. Wahl đã lưu ý chúng ta rằng cuốn *Kinh-hải* và *run-sợ* là cuốn khai mạc

trận công-kích của Kierkegaard đối với triết-học duy-thức của Hegel. Thực vậy ta thấy Kierkegaard nhiều lần gọi tên Hegel ra để chế giễu. Kierkegaard khó chịu nhất ở chỗ Hegel muốn dùng lý-luận để giải-nghĩa tất cả mọi khó khăn : đó là luật biện-chứng của Hegel. Biện-chứng này có tham-vọng giải-quyết tất cả mọi mâu-thuẫn bằng quan-niệm tổng-hợp : chính-đề, phản - đề và tổng-đề. Tổng-đề sẽ bao-hàm tất cả và phá mọi mâu - thuẫn. Chẳng hạn vấn - đề tôn - giáo : Hegel đã lấy biện-chứng-pháp của ông để giải-nghĩa tất cả mọi tín - điều của Ki-tô-giáo (Christianisme). Hegel cho lương-tâm người theo Ki-tô-giáo là lương-tâm bị xâu-xé vì nó là phản-đề của lương-tâm người Hy-lạp vô - thần ; người Hy-lạp sống thanh-thản, vì không ý-thức gì về Thiên Chúa hết ; rồi người Do-Thái và người theo Ki-tô-giáo sau này, tại ý - thức về Thiên Chúa, cho nên bị xâu-xé. Nay muốn hủy bỏ sự xâu-xé, tức là mâu-thuẫn tự-nội đó, người ta cần đi tới tổng-đề, và tổng-đề là con người phải tự coi mình là chính Thiên Chúa. Nói cách khác, Thiên Chúa chỉ là ý-thức dự-phóng của ta mà thôi, cho nên ta phải nhận đó là ta, là chính ta. Kierkegaard quả quyết : biện - chứng của Hegel chỉ là những ảo-tưởng để giải-quyết những vấn-đề hình-thức, không thể giải-quyết những vấn-đề hiện-sinh của đời sống, nhất là đời sống đức tin : « Nếu Hegel mở miệng ra, cùng lắm ông chỉ có lý khi bàn về những vấn-đề luân-lý, nghĩa là cảnh sống hợp-lý thông-thường. Nhưng hề Hegel nói đến đức tin thì Hegel có lỗi lớn lắm. Hegel còn có lỗi vì đã không phản-đối âm-ỹ về hành-động của Abraham là hành-động mà chúng ta kính-trọng và ca-tụng. Đáng lẽ Hegel phải tố-cáo tội ác giết

con của Abraham ! » (p.83-84). Thực ra, theo Kierkegaard, cụ Abraham không đoái hoài đến biện-chứng của Hegel, và người hiệp-sĩ đức tin cũng vượt xa trên phạm-vi của biện-chứng Hegel : « Hành - động của người hiệp-sĩ đức tin vượt lên trên biện-chứng của Hegel vì biện-chứng này chỉ áp-dụng trong lãnh-vực thông-thường mà thôi ». (p.86). Nhất là biện - chứng Hegel giả-thiết rằng mọi sự đều diễn ra trong vòng hợp-lý ; vậy mà, như Kierkegaard đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần, *đức tin là một hành-động phản-lý* (paradoxe). Phản-lý không có nghĩa là vô - lý hoặc phi - lý, nhưng chỉ có nghĩa là *siêu-lý*, vượt lên trên những dự-trù của lý-trí con người.

Vậy phải nhận rằng : không ai có thể giúp gì cho người hiệp-sĩ đức tin, không ai có thể am hiểu và bàn giải gì giúp chàng, cả những « khả-năng vô - tận » của biện-chứng-pháp Hegel cũng hoàn toàn vô dụng ở đây. Hành - động của Abraham, người hiệp-sĩ lý-tưởng của đức tin sánh với biện-chứng - pháp của Hegel thực là một trời một vực. Kierkegaard đã nói chua cay : « Người ta bảo hiểu được Hegel mới khó, còn hiểu Abraham thì dễ ợt ! Phần tôi, tôi nghiên-cứu Hegel cũng lâu năm mà vẫn chẳng hiểu chi ; mà tôi nghĩ đó chỉ vì chính Hegel cũng không hiểu ông nói gì. Còn khi tôi nghiên-cứu về Abraham, thì tôi tự thấy mình như bị tiêu - hủy vì kinh sợ ». (p.41-42).

Kết luận : đời sống tôn-giáo, tức đời sống của người hiệp - sĩ đức tin, là một cái gì vượt xa trên phạm-vi đời-sống Đạo-hạnh, và cũng vì thế mà vượt xa trên những phạm-trù của Luân-lý và lý-trí (vì Luân-lý là cái hợp-lý, còn đức tin thì

phản-lý). Nhờ cuốn *Kinh-hải và run-sợ*, Kierkegaard đã làm một công hai việc : hành-động của Abraham chứng tỏ con người Tôn-giáo có quyền và thực sự vượt lên trên nền *Luân-lý* thông-thường của con người đạo-hạnh ; đồng thời hành-động của Abraham vượt lên trên mọi dự-trù của lý-trí, tức là vượt xa trên những luận-lý của Hegel .

*
* *

Bây giờ, sau khi đã đọc cuốn *Kinh-hải và run-sợ*, chúng ta chân-thành nói rằng : Kierkegaard là con người hướng về Siêu-Việt, là con người đã thực sự vượt qua hai giai-đoạn Hiếu-cảm và Đạo-hạnh để vươn lên tới giai-đoạn Tôn-giáo. Tôn-giáo đã là lẽ sống của Kierkegaard : chính Tôn-giáo đã giải-thoát con người khỏi tình-trạng tầm thường (le général) để nâng con người lên tới mức trực-tiếp thông-cảm với Tuyệt-đối. Nếu hiện-sinh là cách sống có nhân-vị và nhân-vị *độc-đáo*, thì con người chỉ tìm thấy cứu vãn trong tôn-giáo mà thôi, vì chỉ có tôn-giáo có sức vươn lên cao hơn luân-lý duy-lý, chỉ có tôn-giáo có khả-năng đặt con người vào trong mối tương-quan với *Tuyệt-đối*.

Tất nhiên có bạn đọc sẽ hỏi : nhưng nếu con người không tin Thượng-Đế thì sao ? Và nếu tìm thấy Thượng-Đế, chúng ta phải đi theo con đường nào ? Hai câu hỏi này rất quan-trọng, tiếc vì khuôn khổ bài này không cho phép bàn-giải dài dòng. Vậy chỉ xin đề ý mấy điều này. Về câu hỏi thứ nhất « Nếu con người không tin có Thượng-Đế thì sao ? », chúng tôi xin thưa rằng đó là câu hỏi lý-thuyết. Trong thực-tế chỉ có một Soeren Kierkegaard đầy tin-tưởng nơi Thượng-Đế, và không phải

ông vẫn tin như thế mãi đâu, nhưng ông đã qua những giai-đoạn hầu như truy-lạc, mất hết tín-ngưỡng (giai-đoạn Hiếu-cảm), và giai-đoạn duy luân-lý (giai-đoạn Đạo-hạnh); sau cùng, sau bao ê chề, sau bao kinh-nghiệm đau-đớn, ông mới hoàn toàn can-đảm để sống đức Tin của người con đạo. Bởi vì triết Hiện-sinh là triết về đời sống, và là triết về cuộc đời mà Kierkegaard đã sống qua, cho nên câu hỏi thứ nhất trên đây không có căn-bản *thực-tế*; và nếu vấn-nạn đó có phần nào ý-nghĩa thực-tế, thì cuộc đời của Kierkegaard là một câu trả lời sáng sủa: đời sống của Kierkegaard nói lên sự thực này là hễ con người muốn vươn tới hiện-sinh chính-thực, thì nhất-thiết sẽ phải vượt qua hai Giai-đoạn trước để vươn tới giai-đoạn Tôn-giáo như Kierkegaard.

Về vấn-nạn thứ hai « Muốn tìm Thượng-Đế, chúng ta phải theo con đường nào? », chúng ta được Kierkegaard trả lời khá rõ ràng. Trước ông, người ta vẫn lấy lý-trí để « chứng minh » có Thiên Chúa. Thái-độ duy-lý này bắt nguồn từ trong lòng triết-học Hegel là triết-gia cho rằng Lý-trí có thể giải-quyết tất cả mọi khó khăn. Nhưng, theo Kierkegaard, thì « muốn chứng-minh sự hiện-hữu của Thiên Chúa là làm một việc điên, gàn. Bởi vì một là Thiên Chúa thực sự hiện-hữu, thì ta không thể nói là chứng-minh (cũng như chúng ta không thể chứng-minh có anh Ất, nhưng chỉ có thể đưa ra những bằng chứng về anh ta, mà như vậy là ta đã giả-thiết có anh ta rồi!). — hai là nếu Thiên Chúa không hiện-hữu, thì càng không thể chứng-minh có Ngài được. » (Kierkegaard, *Journal* t. I, trad. Ferlov et Gateau, p. 198).

Như vậy « chứng-minh » là một hành-động suy-tưởng, một cái gì nằm trong lãnh-vực *luận-lý*, không ở trong lãnh-vực *hiện-sinh*: ta không thể lấy suy-tưởng để tác-thành hiện-sinh, vì suy-tưởng và hiện-sinh là hai bình-diện cách biệt nhau một trời một vực. Dùng suy-tưởng, chúng ta chỉ đạt tới những ý-tưởng mà thôi, không đạt được hiện-hữu. Vậy chỉ có một phương-châm để đạt tới Thượng-Đế: con đường hiện-sinh. Thượng-Đế là Hiện-sinh cao-cả, là Ngài cao-cả, cho nên ta phải theo con đường hiện-sinh để đến với Ngài. Và đó là con đường ba chặng mà Kierkegaard đã đi qua. Trong viễn-tượng này, Thiên Chúa hay Thượng-Đế không còn là vị Chúa tể lạnh-lùng và cay-nghiệt của triết-học Hy-La, cũng không phải là quan-niệm Số-Mệnh (*fatum*) của các luồng tư-tưởng ngoại-giáo. Tóm lại Thiên Chúa của triết hiện-sinh Kierkegaard không phải là giới-hạn, một sức đàn-áp con người, nhưng trái lại Thiên Chúa của Kierkegaard là Hướng dẫn ta lên Siêu-Việt, là lời Mời gọi ta vươn lên và lên mãi tới Vô-cùng: cho nên Thiên Chúa là lẽ sống của con người, và tín-ngưỡng là mối tình nồng-nhiệt nhất của con người. Chính đó là ý-tưởng được Kierkegaard nhắc đi nhắc lại ở hai trang cuối cùng cuốn *Kinh-hải và run-sợ*: « Đức tin là đam-mê cao-cả nhất của con người. » (p. 205 et 206: « La foi est la plus haute passion de tout homme »). Là đam-mê cao-cả nhất, vì đức tin (đức tín-ngưỡng) giúp chúng ta vượt qua cái tầm-thường để vươn lên tới Tuyệt-đối, vượt qua cái đại-chúng để vươn tới mức độc-đáo.

Sở dĩ triết Hiện-sinh của Kierkegaard được coi là chính-thực vì nó đã phát-sinh

KIERKEGAARD, ÔNG TỔ CỦA HIỆN-SINH CHÍNH-THỰC

những triết-thuyết dồi-dào tính-chất tích-cực và xây-dựng như triết Jaspers và triết Gabriel Marcel, triết Berdiaeff và triết Mounier. Trong hướng đi của triết Hiện-sinh Kierkegaard, con người giữ được hiện-sinh viên-mãn tức hiện-sinh có đầy đủ hai chiều thông-cảm : chiều ngang thông-cảm với tha-nhân trong tương-chủ-tính, và chiều cao thông-cảm với Thượng-Đế trong Siêu-việt-tính. Thực sự Kierkegaard đã là nhà thần-học hơn là nhà triết-học ; có thể nói hầu hết các sách của ông đều bàn đến những vấn-đề như tội-lỗi, hối-cải, cô-đơn trước nhan thánh Chúa, vãn-hồi v.v. Tuy nhiên ông đã suy-tư về những vấn-đề đó với căn-bản hiện-sinh, luôn luôn trung-thành với thân-phận thực-tế và định-mệnh cao cả của con người. Kết cục, những suy-tư chân-thành và khẩn-thiết của ông đã liệt ông vào hàng triết-gia lớn nhất của nhân-loại, và riêng đối với luồng tư-tưởng hiện-đại, thì ông là người cha đã khai sinh và còn là ông thầy hướng dẫn đầy uy-tín. Phải là một triết-gia vĩ-đại như Kierkegaard mới có thể hoàn-thành cuộc cách-mạng triết-học ngày nay, cuộc cách-mạng sâu-xa và bao-la hơn cả cuộc cách-mạnh của Kant. Kant còn đi theo đà tiến của Descartes, còn Kierkegaard thì đã đảo ngược hẳn tình-thế lại : trước ông, Khoa-học chủ-nghĩa (A. Comte) đã muốn thanh-toán triết-học và tôn-giáo, nhưng tự khi nhân-loại được nghe những suy - tưởng sâu - xa và thành khẩn của ông, thì con người đã nhận-định chân-lý một cách đích-xác hơn, và đã trả lại cho mỗi lãnh - vực cái giá-trị riêng biệt của nó : triết-học không còn có mặc-cảm đối với khoa-học thực-nghiệm nữa, cũng như tôn-giáo không còn bị những thói lộng-hành của triết-học thoá-

mạ như xưa nữa. Thực là kỳ khôi ! Comte đã tuyên-án hết thời thần-học và triết-học, vì theo Comte, tư-tưởng nhân-loại lần lượt trải qua ba trạng-thái (đó là cái mà các thủ-bản triết-học quen gọi là Luật tam trạng của Comte) : trước hết con người coi cái chi cũng là thần thánh, cho nên lấy thần thánh để giải-nghĩa những hiện-tượng trong vũ-trụ, như thần Sấm, thần Sét v.v. Kế đó, con người tỉnh-ngộ thêm, không tin vào thần thánh nữa, nhưng lại tin vào những ảo-lực của vũ-trụ (Comte gọi giai-đoạn này là giai-đoạn siêu-hình-học, tức triết-học). Cuối cùng là giai đoạn thực-nghiệm, tức giai-đoạn khoa-học. Đó là toát lược chủ-trương của Khoa-học chủ-nghĩa (Scientisme), lấy khoa-học thực-nghiệm để giải nghĩa tất cả mọi sự, tự những hiện-tượng lý-hóa cho chí những tình-trạng tâm-linh con người. Với triết-học Kierkegaard, và nhất là với những nghiên-cứu sau này của Jaspers, triết hiện-đại nhìn Comte bằng con mắt thương-hại, thương-hại ông và môn-sinh ông đã quá ngây thơ đặt hết tin tưởng vào khoa-học thực-nghiệm cho nên đã bỏ rơi mất chủ-thể-tính và hiện-sinh của con người. Triết Comte đồng-hóa con người với con chó và với cây cỏ : nếu con người chịu quyền những định-luật của khoa-học thực-nghiệm, thì làm gì có tự-do và làm gì còn nhân-vị ? Chính Kierkegaard dạy ta biết : khoa-học thực-nghiệm có giá-trị đích thực, nhưng chỉ có giá-trị trong lãnh-vực của nó, tức lãnh-vực những sự vật vô-linh mà thôi ; khoa-học phải dừng lại đó ; khoa học không có quyền nhận-xét chi về con người nhân-vị, con người linh ư vạn vật ; nếu khoa-học làm việc đó, tức nó đi quá giới hạn của nó, và như vậy nó chỉ có thể quyết-đoán liễu-linh và sai-lầm. Tâm-linh

con người, lãnh-vực hiện-sinh của nhân vị là khu-vực nghiên-cứu của triết-gia : người phụ-trách mới thì phương-pháp cũng mới cho nên phương-pháp triết-học không còn là phương-pháp của khoa-học thực nghiệm nữa, nhưng là một phương-pháp khác hẳn. Đối-tượng của khoa-học là sự vật, mà sự vật thì tĩnh cho nên có khách-thể-tính hầu như tuyệt-đối (objectivité) : phương-pháp của khoa-học vì thế xây trên công-thức và đo-lường. Trái lại, chủ-thể hiện-sinh là nhân-vị chủ-động và tự-do, và đã thế thì lấy chi làm thước đo chắc chắn ? Cho nên phương-pháp triết-học dựa trên những suy-tư không ngừng, hòng giúp con người nhận-thức những giá-trị tinh-thần của cảnh sống mỗi ngày và hướng dẫn con người trên hướng đi của lịch-sử.

Tóm lại, với Kierkegaard và phong-trào hiện-sinh, triết-học đã làm con người tỉnh giấc mơ khoa-học : tự nay con người nhận-

định rõ ràng ba độ-cao của trí-thức là : khoa học thực-nghiệm (mà đối-tượng là vũ trụ vật-lý), triết-học (mà đối-tượng là hiện sinh tức sinh-hoạt tinh-thần) và thần-học (mà đối-tượng là cõi Siêu-việt, là Thượng-Đế). Đúng như Jaspers thường nói : chỗ thất bại của khoa-học thực-nghiệm là chỗ bắt đầu của khoa triết-học, và giới-hạn chấm hết của triết-học là chính cương-giới thuộc lãnh-vực Siêu-việt.

Sở dĩ chúng tôi gọi triết Kierkegaard là Hiện-sinh chính-thực, vì triết đó bảo-toàn được sinh-hoạt viên-mãn của tinh-thần con người, giúp con người chân-thành nhận-thức tất cả mọi giá-trị đích-thực của hiện-sinh, tự những giá-trị thực nghiệm cho đến những giá-trị siêu-việt.

TRẦN - HƯƠNG - TỬ

Kỳ tới : *Nietzsche, ông tổ hiện-sinh vô-thần.*

Nỗi ân hận của một người văn minh da trắng

Nói lên được tất cả nỗi ân hận của người da trắng về những hành vi bất công của họ đối với người da đen, da vàng hay da đỏ, có lẽ không ai bằng nhà văn hào Đức Albert Schweitzer :

« Một món nợ đè nặng trên chúng ta và trên nền văn minh của chúng ta. Chúng ta không được tự do muốn làm hay không muốn làm điều hay, điều tốt cho những anh em khác màu da với chúng ta đó là một nghĩa vụ buộc chúng ta phải làm. Điều hay, điều tốt chúng ta làm cho họ không phải là một hành vi nhân ái, mà là một hành vi bồi thường. Cứ mỗi người tác hoạ là phải có một người ra đi để cứu độ. Và khi chúng ta đã làm hết sức mình rồi, chúng ta cũng chỉ mới sửa chữa được một số rất ít lỗi lầm đã phạm ».

**Société Indochinoise de Documentation
et de
Représentations Commerciales
(S. I. D. E. R. C. D.)**

Exclusivités :

Whisky BALLANTINE'S »

Cognac « COURVOISIER »

Sardines « LES Océanides »

Champagne « HEIDSIECK & C°
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« MIRAFIORE »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« MONTRESOR »

Huile d'Olive « ADOLPHE PUGET »

10, Bn Bch Đng

Tél : 20.055

SAIGON

La Société Urbaine Foncière

(S. U. F. D.)

18. BEN BACH DANG — SAIGON

bụi phóng xạ của bom nguyên tử đối với tương lai nhân loại

Thuật theo Bác sĩ Escoffier Lambiotte

Cô - Liên

NƯỚC Nga tái diễn những cuộc thử bom nguyên tử làm thế giới phải xúc động vì hiểm họa bụi phóng xạ. Số lượng bụi phóng xạ trong không khí đã gia tăng rất nhiều từ khi nổ trái siêu bom 50 tỷ tấn.

Những nhận xét dưới đây của nữ bác sĩ Escoffier-Lambiotte, sẽ cho chúng ta một ý niệm về ảnh hưởng sinh lý con người của bụi phóng xạ do siêu bom Nga-sô tỏa ra trong vùng không khí.

*
* *

Bụi phóng xạ của một trái bom nguyên tử loại Hiroshima không vượt quá trung tầng khí quyển, nhưng bụi ấy có thể bị phóng lên thượng tầng khí quyển nếu là trái bom hạch tử nhiệt độ như trường hợp bom Nga-sô hiện nay. Những đám mây phóng xạ bị các luồng gió ở trên cao cuốn đi quanh trái đất rồi tùy theo điều kiện khí tượng, sẽ lần lần rơi xuống từng điểm ở mặt đất,

sau một thời gian lâu hay chóng. Người ta đặt ở khắp nơi những quả bóng có gắn máy đo phóng xạ Geiger - Muller, những thứ lưới hứng được những bụi nhỏ hơn một micron, những phim phết keo hứng bụi căng trên mặt đất, những máy đo phóng xạ trong nước mưa. Nhờ các máy đó người ta có thể đo tổng số bụi phóng xạ rơi xuống, đúng hơn, những tia bê-ta trong bụi nguyên tử đã lượm được.

Cường độ phóng xạ đo bằng picocurie (một picocurie là một phần triệu curie). Những con số ghi nhận được một cách đại quát như thế chưa thể căn cứ vào đây mà ước lượng sự nguy hiểm của bụi phóng xạ.

Sức thấm sâu và độc tính của bụi phóng xạ

Bụi phóng xạ rớt xuống mặt đất có nhiều chất khác nhau, cùng phân lượng mà sức thấm sâu, sức phá hoại cơ thể sinh vật khác nhau một trời một vực,

như chất plutonium, không vượt khỏi được bộ máy tiêu hóa, thì chất strontium thấm vào tới xương. Một vài chất như strontium 90 và césium 137 thật nguy hiểm vô cùng, vì thời gian những chất này giữ nguyên phóng xạ tính rất lâu (30 năm). Những chất khác chóng mất phóng xạ tính cho nên ảnh hưởng không có gì đáng ngại.

Vì sự khác biệt về tính chất phóng xạ, về độ thấm sâu, về ảnh hưởng đến cơ thể sinh vật, nên độc tính của mỗi loại bụi khác nhau từ 1 đến 10^{14} lần; nghĩa là cùng một số lượng, thứ bụi này độc gấp một trăm ngàn tỷ thứ bụi kia.

Khi mới nổ bom xong, phóng xạ tính của không khí rất mạnh nhưng lại tương đối ít độc hại, trái lại 10 ngày sau phóng xạ tính kém đi đến hàng trăm lần nhưng không khí lại độc hơn nhiều.

Người ta đã ghi trên đồ biểu cường độ độc tính của bom nguyên tử tính theo thời gian. Căn cứ vào những đồ biểu ấy, và nếu biết rõ loại bom, người ta có thể tính được ngày nào cho nổ bom; nếu biết ngày cho nổ bom và loại bom, ta có thể tính được cường độ độc tính của bụi phóng xạ do bom tạo ra.

Hiện nay không thể căn cứ vào đồ biểu để tính được, vì Nga đã cho nổ hàng 30 trái bom trong một khoảng thời gian ngắn, bụi rơi xuống tất nhiên có lẫn lộn bụi phóng xạ của trái nổ trước lẫn trái nổ sau. Tuy nhiên cũng có thể đứng về phương diện phẩm chất để xác nghiệm. Việc làm khó khăn và mất nhiều thì giờ, kết quả sẽ cho biết cường độ độc tính của bụi phóng xạ và loại bom đã tạo ra bụi đó.

Trước mùa thu năm 1961, những lưới căng ở nhiều nơi trên thế giới để đo phóng xạ tính của không khí sau những cuộc thử bom Mỹ và Nga năm 1958, đã cho biết rằng mỗi thước khối có 0,1 Picocurie phóng xạ tính, chất Strontium và Césium rất đáng e ngại. Bây giờ trung bình mỗi thước khối có từ 1 đến 10 Picocurie, nơi nhiều bụi nhất có đến 100 Picocurie mỗi thước khối. Nhưng trái lại độc tính của bụi đem ra phân tích lại kém độc tính của strontium tới 300 lần. Rút cục sự nguy hiểm trước sau cũng không hơn kém nhau.

Sự nguy hiểm về phương diện sinh lý

Tia phóng xạ xuyên qua tế bào sinh vật làm phân tán nguyên tử của tế bào, đó là nguyên do sự băng hoại cơ thể sinh vật bị nhiều phóng xạ. Sự băng hoại ấy mạnh yếu tùy theo cơ thể bị những bụi phóng xạ nhiều ít, thời gian bụi tác động và sức phản ứng riêng của cơ thể bị nhiều phóng xạ. Tia phóng xạ có thể làm xáo động cơ cấu dịch hóa văn điều khiển đời sống tế bào, nó cũng có thể giết chết tế bào. Những tế bào nào sinh sản mạnh như tế bào huyết cầu dễ bị phá hoại hơn cả.

Ảnh hưởng truyền thống.— Ảnh hưởng phóng xạ đến hạt truyền giống rất tai hại. Tất cả bí mật về truyền thống đều tóm thâu trong hạt truyền giống và dây truyền giống ở trong trứng và tinh trùng sinh vật. Tia phóng xạ đi qua hạt và dây truyền giống có thể biến đổi cơ cấu tổ chức của chúng và hoán cải những đặc tính di truyền. Sự hoán cải truyền lại cho con cháu.

Khó lòng tưởng tượng được ảnh hưởng di truyền ấy đối với nhân loại sau này vì không thể phân biệt được hoán cải vì phóng xạ với hoán cải thiên nhiên. Có lẽ không sinh ra những quái thai mà cơ thể sinh vật chỉ băng hoại một cách âm thầm kín đáo khó biết.

Cũng khó tính được sự quan trọng tương đối của sự băng hoại ấy vì không có tài liệu nghiên cứu cơ cấu sinh lý loài người trong một quá khứ khá xa, vả chăng, tuy khoa học truyền thống phát triển khả quan nhưng cũng còn nhiều khuyết điểm.

Bệnh ung thư.— Bệnh ung thư do bụi phóng xạ gây ra thường coi là có liên lạc với truyền thống, ung thư xuất hiện ở một chỗ nào trước có những phóng xạ có thể do sự băng hoại hoàn toàn của tế bào mà phát sinh. Tại Hiroshima, bệnh bạch huyết tăng lên rất nhiều có lẽ cũng cùng một nguyên do.

Tuổi thọ.— Sau hết, người ta tuy bị nhiễm phóng xạ ít nhưng lâu ngày, có thể bị giảm tuổi thọ. Đã có nhiều cuộc thí nghiệm với loài vật và loài người, nhưng hiện nay người ta vẫn chưa đồng ý về kết quả. Những thế hệ sau tất sẽ biết rõ hơn. Thế hệ tương lai bị ảnh hưởng chậm của bụi phóng xạ đe dọa cho nên họ phải cố gắng tìm cho ra câu giải đáp thỏa đáng.

Những nguồn phóng xạ thiên nhiên và nhân tạo

Tuy người ta nói nhiều đến bụi phóng xạ nguyên tử nhưng công chúng ít ai để ý rằng từ thuở có trái đất đến giờ người ta vẫn bị nhiễm phóng xạ thiên nhiên thường xuyên. Trong cơ thể người ta có

phóng xạ, ngoài trời cũng có phóng xạ. Từ đầu thế kỷ này lại thêm phóng xạ nhân tạo do các máy quang tuyến X và chất radium phát ra. Cường độ quang tuyến tính bằng roëntgen. Trung bình một người dân Ba-Lê mỗi năm bị một số xạ tuyến vào người là 200 milliroëntgen phân phối theo bảng sau đây :

Thiên nhiên.

vũ trụ tuyến	30mr (mr = mille-
phóng xạ ở trái đất	104 — roëntgen)
— trong người	24 —

Nhân tạo.

chiếu điện	50 —
y nghiệm bằng radio	50 —
chữa bệnh bằng	
quang tuyến	20 —
bụi phóng xạ	1 —

Phóng xạ thiên nhiên.— Phóng xạ thiên nhiên nguồn gốc ở vũ trụ tuyến, vỏ trái đất, cây cối, không khí và những chất đồng vị (isotopes) có phóng xạ tính ở sẵn trong cơ thể người ta như potassium và carbone có phóng xạ tính. Cường độ phóng xạ thiên nhiên mạnh hay yếu tùy theo địa điểm cao thấp, gần xa xích đạo và sự cấu tạo của địa phương. Vũ trụ tuyến từ ngoài không gian đến trái đất, trên cao 3000 thước sẽ mạnh gấp 3 lần ở mặt biển. Những nơi có nhiều uranium, thorium, schiste, silice sẽ có phóng xạ thiên nhiên mạnh. Vì địa thế khác biệt cho nên tại một vài địa điểm ở Ấn-Độ và Ba-Tây số lượng phóng xạ mỗi người dân phải chịu nhiễm hàng năm lên tới 1500 milliroëntgen (so với 200 mr ở Ba-Lê).

Phóng xạ nhân tạo.— Y học gây ra những số lượng phóng-xạ quan trọng hơn cả. Những phương pháp y nghiệm bằng chiếu điện, chữa bệnh bằng quang tuyến X hay radium làm cho người ta bị nhiễm một số lượng phóng xạ gấp đôi thế kỷ trước. Tuy rằng quang tuyến và radium đem lại cho nhân loại nhiều ích lợi khả dĩ chuộc lại mối họa về phóng xạ, nhưng nếu giảm được mối họa phần nào vẫn hơn. Xử dụng phương pháp chiếu điện có chừng mực có thể tránh được phần nào mối họa ấy.

Còn như bụi phóng xạ của bom nguyên tử, cho đến ngày nay trung bình chỉ có 1 milliroöntgen mỗi năm cho một người, (so với 1500 mà người dân Ấn-Độ và Ba-Tây phải chịu nhiễm hàng năm)

Sau những cuộc thử bom của Nga-Sô, chắc là số lượng sẽ gấp đôi (2 mr), nghĩa là bụi phóng xạ không quan trọng nếu so với các nguồn phóng xạ thiên nhiên và nhân tạo khác (200 mr).

Bụi phóng xạ nguy hại vì không thể kiểm soát được hậu quả

Qua những sự kiện trình bày trên đây, có nên kết luận rằng sự nguy hiểm của

bụi phóng xạ chỉ là một mối lo tưởng tượng? Có nên kết luận rằng sự lo ngại của các báo khoa học khi đề cập đến vấn đề phóng xạ, chỉ có giá trị một hiện tượng huyền tưởng tập thể hơn là một sự đe dọa có minh chứng khoa học?

Trong hiện tình khoa học, người ta chỉ có những ý kiến dè dặt. Tuy bụi phóng xạ của bom nguyên tử chỉ tăng thêm một phần nhỏ phóng xạ nhiễm vào người, nhưng đã không ích gì cho người ta, lại tăng thêm ảnh hưởng của phóng xạ thiên nhiên, y học và kỹ nghệ; chính ảnh hưởng sinh lý của những loại phóng xạ sau cũng chưa được khoa học biết rõ.

Điều quan trọng hơn, người ta không thể kiểm soát được hậu quả của bụi phóng xạ đến một dân tộc bị nhiễm. Không như đối với phóng xạ y học và kỹ nghệ, người ta có thể kiểm soát mà hoạch định những biện pháp hoặc máy móc để phòng bị.

Ý kiến của nữ Bác sĩ Escoffier-Lamblotte
Le monde Số 680 26-10 — 1-1-11961

Cũng là cách mạng

Robespierre dùng khủng bố để đàn áp các phần tử chống Cách-mạng. Trong số nạn nhân có Pierre Vergniaud bị bắt và bị đưa lên đoạn đầu đài. Trước khi chịu chết, Vergniaud bảo Robespierre:

« Các ông muốn hoàn thành Cách-mạng bằng khủng bố, ta lại muốn phát khởi cuộc Cách-mạng bằng ân-tình ».

VĂN CHƯƠNG NHƯ MỘT VẾT TÍCH hay

NHÀ VĂN và CHỮ VIẾT (1)

Nguyễn-văn-Trung

SAU khi nghe nhận những lời giới thiệu, tôi tự nhiên cảm thấy cần phải cảm ơn người đã có một tâm tình và cử chỉ tốt với tôi như thế qua những lời nói đẹp đẽ. Lúc này đây tôi đang « có » sự cảm ơn đó như một tình cảm sống động, vì tôi đang « sống » nó thực. Nhưng nếu tôi không « tỏ lòng » cảm ơn đó ra, nghĩa là không nói lên vài lời cảm ơn, thì cũng như thể là tôi không biết cảm ơn vì không « có » tình cảm đó trong lòng. Tuy vậy, trong thâm tâm tôi, tôi tin chắc chắn rằng tôi có tình cảm cảm ơn đó, dù tôi nói lên hay không nói lên cũng thế thôi. Đối với tôi, sự nói lên hay không nói lên không làm cho có hay không có sự cảm ơn. Nhưng hình như đồng thời, tôi cũng nhận thấy rằng, nếu không nói lên, thì như thể không có cảm ơn, và nhất là tôi cảm thấy không thể không nói lên ; như bị một sức thúc đẩy nào đó không thể kìm hãm được.

Tự nó, cuộc đời tôi hay cuộc đời nói chung là một thực tại sống động,

nhưng nó thuộc về thế-giới của im lặng. Với tôi như một ý-thức và nhất là với người khác, nó chỉ là thực tại thực sự khi được gọi lên, được bày tỏ ra. Lời nói làm cho thực-sự hiện-hữu như kéo một vật chìm dưới nước khỏi mặt nước, làm nổi bật nó lên. Đã hẳn trong khi chìm dưới nước, vật đó vẫn có, nhưng có như một vắng mặt, trong im-lặng, và chỉ hiện-diện thật khi nổi bật lên.

Điều đáng chú ý là sự nói lên xuất hiện như một cần thiết để một vật có thể có. Tôi nhìn thấy trời đẹp. Tự nó, trời đẹp thực và cảnh tượng đó làm rung động cảm xúc thẩm mỹ của tôi. Nhưng tôi cũng cảm thấy không thể không nói lên, hơn nữa cảm thấy cần có một người bên cạnh để cùng nhìn nhận với tôi, và do đó hình như trời chỉ đẹp thực khi được nói lên và có

(1) Buổi nói chuyện do Hội Văn Bút tổ chức ngày 19-11-61 tại Sài Gòn.

NHÀ VĂN VÀ CHỮ VIẾT

người khác để cùng vâng nhận như Bachelard nói: « Phải là hai nói lên được trời đẹp (il faut être deux pour nommer que le ciel est beau).

Lời nói đưa thực tại ra khỏi im lặng, dặt cuộc đời ra khỏi cô đơn. Chính vì thế mà ta vẫn thường có cảm tưởng khó chịu, hoặc bất mãn khi đứng trước một sự vật ta trông thấy mà chưa tìm ra tiếng để gọi lên. *Sự vật đồng hóa với tiếng chỉ thị nó*. Gọi lên kêu lên tức là làm cho nó hiện hữu bằng cách chỉ định, riêng biệt hóa nó. Cho nên ngôn ngữ không phải chỉ là một hệ thống những dấu hiệu, theo nghĩa dấu hiệu tự nó là một cái gì vô nghĩa và chỉ có ý nghĩa khi chỉ thị một cái gì khác nó.

Nhưng thật ra, chữ gắn liền với nghĩa — chữ nghĩa — Ý nghĩa không tách biệt khỏi tiếng nói, ngôn ngữ và do đó, nói hoặc nghe nói không phải là *dịch* tư tưởng, ý nghĩa từ những tiếng; những chữ chỉ là dấu hiệu, nhưng là lãnh hội ngay chính điều muốn nói, muốn nghe. Người ta thường coi khả năng kêu gọi, mặc khải của ngôn ngữ như một thứ thần chú, Lời nói có tính cách *hiệu nghiệm* vì có thể hiệu bằng cách biến đổi (lời nói làm cho cái bàn quay, lời nói chữa bệnh, lời nói làm cho người chết hiện về v.v.). Sau cùng lời nói, khi làm cho một thực tại hiện hữu, đồng thời cũng trói buộc nó vào hiện hữu như một giao ước; một thề hứa.

Khi tôi yêu một người và nói với người đó: « tôi yêu em ». Lời nói đó không những mặc khải tình yêu của tôi để cho người tôi yêu có thể nhìn nhận, mà còn trói buộc tôi vào sự nhìn nhận đó. Từ nay tôi không còn thể phản bội thất ước, vì tôi đã nói lên, nghĩa là đã thề hứa. Không thể quan niệm được một tình yêu đích thực, đầy đủ mà không có lời nói thổ lộ, bày tỏ (I). Và lời nói ở đây là một ràng buộc. Giả sử có một tình yêu không lời nói, không bao giờ người yêu hay được yêu bởi được ngờ vực, vì sẽ không thể tố cáo người kia là lỗi lời nói, là thất ước. Và sự không thể đó *trong tương lai*, chứng tỏ không có tình yêu thực sự trong hiện tại.

Lời nói gắn liền với cuộc đời và thể hiện cuộc đời đó lên; dẫu vậy, tôi cũng phải nhận rằng có những trường hợp; lời nói không bao giờ

(I) Đã hẳn có những tình yêu, đôi khi cũng rất mãnh liệt và vẫn thầm kín, *không thể* nói ra không phải là không thể, nhưng là *không được* nói ra. Và dĩ nhiên một tình yêu không có gặp gỡ trong lời nói không bao hàm một thề ước nào. Do đó khi không còn thề ước thì đó không thể gọi là một thất ước được.

Trong những trường hợp khác mà tình yêu có thể bộc lộ bằng lời nói, những người yêu không thể không mong đợi những lời nói đó như thể tình yêu của họ không chắc chắn có thực nếu không có lời nói bày tỏ. Cái nhìn băn khoăn van nài hay chờ đợi biểu lộ tâm trạng đặc biệt của họ lúc đó. Nhưng rồi khi có lời nói, họ cũng nhận ra rằng lời nói không phải là đảm bảo tuyệt đối của Tình yêu. Tuy nhiên lúc đó, họ không thể không mong muốn những cảm tưởng của một đảm bảo tạm thời và đôi khi giả tạo của lời nói.

mặc khái, bày tỏ tất cả những gì tôi muốn nói. Dù nói đến hết lời, tôi vẫn cảm thấy chưa nói hết được điều muốn nói. Cuộc đời, thực tại như chỉ hiện hữu nhờ lời nói, nhưng nó cũng luôn luôn trốn thoát khỏi lời nói. Rút cục vẫn còn một cái gì, một phần nào đó không thể diễn tả được, không thể nói lên được, như thể không có chữ, tiếng để chỉ thị nó. Ví dụ trong lúc này đây, tôi vừa nói lên những lời để tỏ lòng cảm ơn của tôi đối với người giới thiệu, và cử tọa ghi nhận tôi « có » cảm ơn, nhưng cử tọa không biết được tình cảm cảm ơn thực sự của tôi thế nào, mức độ rung động cảm xúc đến đâu; chẳng hạn tình cảm cảm ơn của tôi lúc này không phải chỉ là một cảm kích thường, nhưng là một cảm động sâu xa vì những lời bày tỏ thiện cảm của người giới thiệu đối với tôi hôm nay là một người đàn bà.

Cho nên, tôi không thể không nói, việc để bày tỏ cuộc đời, nhưng đồng thời qua sự bày tỏ đó, chính ngôn ngữ, văn tự lại cũng cho tôi thấy giới hạn của sự bày tỏ, nghĩa là thấy sự vắng mặt của nó.

Nói, viết vừa là phương tiện độc nhất để mặc khái, đồng thời cũng là cái cản trở sự mặc khái, nhắc tới sự im lặng của cuộc đời.

*
* *

Dẫu vậy, tôi vẫn cảm thấy không thể nói, viết như thế do một nhu cầu sâu xa tự đáy lòng thúc đẩy,

như thể sống thì phải nói, phải viết như sống phải thở. Trong một loạt bài phỏng vấn các nhà văn hiện đại về sáng-tác. Báo Bách-Khoa có đặt những câu hỏi : sáng-tác để làm gì, cho ai v.v... Tôi nghĩ rằng bất cứ một cách đặt câu hỏi nào cũng đều bao hàm một quan niệm về văn để nêu lên. Khi đặt câu hỏi để làm gì để cho ai, tức là có ý nhấn mạnh vào *phương diện công dụng* của văn để sáng-tác, nghĩa là đặt mục đích sau cùng, chính yếu của việc viết ở nơi người khác, ở ngoài tác-giả. Do đó, người ta sẽ trả lời sáng tác để sinh sống, để tuyên truyền, cổ võ một ý tưởng, một lý thuyết gì để phục vụ quần chúng dân-tộc, nhân-loại, nghệ-thuật v.v. Ví-dụ : Câu trả lời của Triều-Đầu (1) « viết là để phục vụ nhân-sinh, giúp ích cho cuộc sống, khi hoàn cảnh thôi thúc » hay như Nguyễn-Sa nghĩ (2). « Sáng-tác bao hàm ý hướng về cuộc đời để tác động vào cuộc sống ». Đã đành công dụng và mục đích phục vụ có thể nằm trong ý hướng viết và cũng là điều quan trọng; nhưng đó có phải là lý-do căn bản thúc đẩy nhà văn viết không ? Muốn tìm hiểu một thực tại, có hai cách đặt văn đề : tìm hiểu công dụng hay ý nghĩa nội tại của nó. Trong những văn đề như yêu-đương, nghệ thuật, thiết tưởng công dụng là khía cạnh tùy thuộc, và ý nghĩa nội tại là cái cốt yếu. Do đó, nếu chỉ

(1) Bách-Khoa số 103.

(2) Bách-Khoa số 104.

chú ý tìm hiểu công dụng, sẽ không hiểu được cái cốt yếu, căn bản của nó. Ngược lại, nếu *trước hết* tìm hiểu ý nghĩa nội tại, Công dụng sẽ xuất hiện như tất nhiên bao hàm trong ý nghĩa nội tại. Một cách cụ thể, nếu chỉ chú ý tra hỏi yêu *để* làm gì, nghệ thuật *để* làm gì, không bao giờ người ta hiểu được ý nghĩa đích thực, yếu tính của tình yêu, nghệ thuật. Trái lại, nếu trước hết đặt vấn đề tại sao yêu, tại sao viết, người ta chú trọng tới chính con người yêu, con người viết và muốn tìm hiểu những lý do ở bên trong những con người đó. Đặt câu hỏi « tại sao viết », ta đã đi sâu vào hơn ý nghĩa nội tại của sáng tác. Nhưng điểm đáng chú ý là tác giả, nhà văn cũng không thể trả lời bằng những lý do, mà chỉ bằng cách ghi nhận một sự kiện có như thế là vì như thế: tôi cảm thấy phải viết vì không thể không viết. Viết là một nhu cầu không thể kìm bãm được và không thể hiểu được tại sao. Rất nhiều nhà văn trong cuộc phỏng vấn của Bách Khoa bày tỏ tình tự đó « Tôi sáng tác vì thấy cần phải sáng tác » (Bà Thu-Vân) (1) « Tôi viết để khỏi cảm thấy bứt rứt trong lòng » (Bình-Nguyên-Lộc) (2). Michel Butor, nhà văn hiện đại Pháp cũng nói lên một cảm nghĩ tương tự: « Tôi không viết tiểu thuyết để bán, nhưng để có sự thống nhất trong cuộc đời tôi » (3). Với Kafka, viết như một nhu cầu sống biểu lộ một cách thật rõ rệt và mãnh liệt Kafka ghi trong nhật ký: « Tôi không phải là gì khác ngoài văn

chương. Tôi không thể và không muốn làm gì khác. Tất cả những gì không phải văn chương làm cho tôi chán ngán và gớm ghét ». Văn chương không bao giờ là nghề dù là nghề cao quý đến đâu đi nữa. Với Kafka, văn chương là một thứ tôn giáo, là một hình thức nguyện cầu (Schreiben als form des Gebetes) (4). Kafka cảm thấy phải viết như thể không viết thì bị ngột ngạt. Cho nên viết là một giải thoát, một cứu rỗi.

Như vậy nói cho đúng, cũng không thể hỏi tại sao viết, vì những lý do mà người ta có thể nghĩ tới không phải là những yếu tố khác ở ngoài, gây nên cái thực tại mà chúng là lý do, nhưng thiết yếu nội tại trong chính thực tại đó. Cho nên không thể tra hỏi, vì thực tại là nguồn gốc tra hỏi; ở bên này sự tìm hiểu, Trước một thực tại như thế, chỉ biết ghi nhận nó là thế. Tôi không thể hỏi tại sao yêu? Vì yêu là yêu thế thôi; cũng như không thể hỏi tại sao tôi sáng tác, hay tại sao tôi yêu một tác phẩm? Tôi tưởng rằng tôi yêu một tác phẩm hay một người vì những lý do này lý do kia, nhưng thực ra tôi chỉ tìm thấy những lý do đó vì đã yêu. Sáng tác vượt khỏi khả năng lãnh hội của lý trí và phán đoán như Gaetan Picon đã viết: « Mọi lý do yêu đều

(1) Bách khoa số 107.

(2) Bách khoa số 101

(3) Repertoire p. 272.

(4) Đó cũng là ý nghĩ của Vũ-Hoàng-Chương Bách khoa số 102.

là khả nghi; mọi lý do yêu tố cáo người yêu, vì họ tưởng nó chứng minh rằng họ yêu, nhưng thực ra là không yêu. Mọi suy nghĩ về tác phẩm cũng không thể tránh được đứng ra ngoài tác phẩm, để lạc vào những miền mà ta sẽ không còn nhìn thấy cái gì là độc đáo, cần thiết của tác phẩm nữa (1).

Cho nên sáng tác và tác phẩm thuộc về sự sống nguyên ủy như một cần thiết mà không có những lý do nào giải thích được toàn vẹn sự hiện hữu của nó. Người ta đi vào yêu đương, nghệ thuật cũng như đi vào cuộc đời; không thể không sống, không thể không yêu, hay không sáng tác và do đó cũng không thể tìm hiểu đầy đủ tại sao. Bàng-Bá-Lân đã nói lên được tình cảm đó: «Tôi làm thơ cũng như chim ca hát, ve than nắng, cuộc kêu hè, để ní non khi hoàng hôn xuống; và nếu bị cầm làm thơ thì chắc tôi khổ cực vô cùng (2).

Cũng như Picasso đã phàn nàn: «ai cũng muốn tìm hiểu Hội-Họa. Nhưng tại sao người ta không thử đi tìm hiểu tiếng chim hát, tại sao người ta yêu một buổi đêm, một bông hoa, tất cả những cái làm cho con người bối ngỡ, mà không tìm hiểu gì cả».

Tình yêu, Nghệ thuật và lý trí không phải ở trong một tương quan

nhân quả, vì người ta cơ thể yếu, sáng tác mà không thể biết hết tại sao yêu, sáng tác. Nói cách khác, những lý do có thể tìm thấy không phải là những yếu tố cấu tạo thực tại yêu đương, nghệ thuật, chúng chỉ là những bóng phản chiếu mờ mờ một thực tại bí nhiệm, và dĩ nhiên không thể coi những cái bóng đó là chính thực tại.

Cuối cùng vượt qua mọi tìm hiểu lý do, mục đích, để trở về với chính nghệ thuật, văn chương như một thực tại, người ta chỉ có thể biết ghi nhận: nhà văn sống là phải viết, như chim sống là phải hát, ve phải than nắng, cuộc kêu hè, vì không thể sống mà không viết, hát, kêu, than....

*
* *

Nhà văn sống như nhà văn là phải viết, không thể không viết, nhưng viết cái gì? Nhà văn viết cái thúc đẩy mình phải nói lên, phải viết ra, và cái đó chính là cuộc đời mà tác-giả cảm thấy như một kinh nghiệm nhận thức hay tình cảm. Cho nên tác phẩm nào bao giờ cũng là một sứ điệp tinh thần, một lời gửi về một kinh nghiệm đời của tác-giả. Chính vì người sống và càng sống phong phú bao nhiêu, càng cần phải nói lên viết ra bấy nhiêu. Nhưng một nhà suy tưởng, một nhà triết-học cũng có thể cảm thấy cần phải viết lên cuộc đời mình có kinh nghiệm và tác phẩm của ông cũng có thể là một sứ điệp thiêng-liêng. Vậy cái gì phân biệt nhà suy tưởng triết lý với

(1) Introduction à une esthétique de la littérature, L' écrivain et son ombre pg 20,

(2) Bách khoa số III,

một nhà văn ? Đó là cách viết hay kỹ thuật diễn tả ? Nhà Triết học, nhà suy tưởng cũng sử dụng những chữ viết như nhà văn, nhưng nhằm mục đích chính là trình bày những ý tưởng, chân lý trong một hệ thống suy luận mạch lạc. Với một nhà suy tưởng bàn về triết lý hay luân lý, chính trị, xã hội mục đích là ghi nhận những sự kiện, những sự thực một cách chính xác và ngôn ngữ chỉ là con đường đưa tới mục đích đó. Cho nên điều quan trọng hơn cả, điều cốt yếu nhất trong ý hướng viết của nhà tư tưởng khoa học là sự thực, sự kiện và ngôn ngữ chỉ là con đường. Và đã hẳn người ta chỉ nhằm làm sao đạt tới đích và quên con đường khi đang đi và nhất là khi đã tới đích. Trái lại nhà văn, khi viết, tuy nhằm nói lên một cái gì về cuộc đời, nhưng không phải như một *ý tưởng* một ý niệm mà như một hình ảnh, một quang cảnh (*un spectacle*) để xem, nghe. Đó là những *cử chỉ* lời nói, thái độ, tình cảm. Đã hẳn nhưng cái đó cũng bao hàm những ý tưởng, ý nghĩa, nhưng những ý nghĩa, ý tưởng đó không xuất hiện trực tiếp như đối tượng diễn tả của ý hướng viết mà là *bao hàm*, tiềm ẩn trong những cử chỉ, hành động là một *cảnh đời* nào đó mà nhà văn muốn thể hiện lên. Tuy nhiên, cảnh đời đây của nhà văn không phải là cảnh đời mà ta có thể thấy như đứng trước một cảnh thực trong thực tế, nhưng chỉ là một cảnh đời bằng *hình ảnh*. Mà ngôn ngữ văn tự chính là khả năng tạo những hình ảnh

của cuộc đời. Cho nên chủ đích của nhà văn là tạo hình ảnh nghĩa là *làm văn*. Nói cách khác, ngôn ngữ văn tự đóng một vai trò quan trọng trong văn chương vì nó xuất hiện ở đây không phải chỉ như một phương tiện diễn tả mà là *yếu tố cấu tạo* tác phẩm văn chương. Thê giới của nhà văn không phải gồm những ý tưởng, suy luận, sự kiện chính xác, nhưng là thê giới của hình ảnh. Mà ngôn ngữ là khả năng đặc biệt thể hiện thê - giới hình ảnh đó. Cho nên có thể nói tiếng nói chữ viết là thê-giới của nhà văn, nghĩa là chữ viết không còn phải chỉ là phương tiện, nhưng như là cứu cánh của việc viết. Nhà văn chỉ bận rộn, lo lắng với những chữ ; những hình ảnh. Ông sử dụng chữ viết, nhưng đồng hóa vào chữ viết như thê bị lôi cuốn đi bởi dụng cụ mà mình sử dụng. Đó là tình cảnh nghịch lý của vũ-trụ văn-chương : *Ngôn-ngữ chữ viết là phương tiện diễn tả biến thành mục đích diễn tả trong hoạt động diễn tả*.

Nhà văn tựa như một nhà phù thủy chỉ chú ý sáng tạo, lựa chọn những hình ảnh và xếp đặt các chữ thê nào để chúng có thể thể hiện lên những hình ảnh về cuộc đời như một cảnh tượng. Sự chú ý sắp đặt các chữ, sự quan tâm tới những hình thức sắp đặt, diễn tả của chữ là cái mà người ta thường gọi là mối lo lắng về bút pháp. Và bút pháp chính là đặc điểm phân biệt một tác-phẩm văn-chương với

một tác-phẩm suy tưởng, nghị-luận, tuy cả hai đều xử dụng những chữ.

*Ví-dụ : Vầng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in dưới nước, nửa
cái trên không.*

hay :

*Gió lướt thướt kéo mình
qua cỏ rồi*

*Đêm bàng khuâng đội
miếng lặn trên cành*

(X. D.)

hay :

« Hai dãy nhà bông bênh ở hai
con đường quanh quẽ đang *thong
thả* lúi lại và nhỏ dần. Một sự
bàng khuâng nhẹ nhàng *diu* tâm hồn
người đến những tình cảm man-
mác ». Thạch-Lam. Sợi Tóc.

Trong hai câu thơ và câu văn
suôi trên, cái gì xác định chúng là
những câu văn, nghĩa là cái gì là
tính-chất nghệ-thuật. Chắc hẳn không
phải là những sự kiện, hay sự thực
nói tới ở đây : ánh trăng chiều
xuống mặt nước, gió qua làn cỏ,
đêm trong cảnh vật, hai dãy nhà là
ở hai bên đường. Đó là những
sự kiện, những sự thực rất tầm
thường. Nếu chỉ cần nói đến để *ghi
nhận* chúng là thực như là sự kiện,
chỉ phải viết : » hai dãy nhà lá ở hai
bên đường, ánh trăng phản chiếu trên
mặt nước v. v. Vậy tính chất nghệ
thuật trong mấy câu văn trên là ở
những hình ảnh và là những hình
ảnh chứa đựng những đặc tính khả
xúc (qualités sensibles) và chính
những chữ giúp thể hiện những hình

ảnh làm rung động xúc cảm thẩm mỹ
của người đọc (sẽ, in, cái, lướt thướt,
bàng khuâng, đôi miếng, lặn ; bông
bênh, lúi lại. . .)

Vậy nhà văn là người làm văn. Dĩ
nhiên khi làm văn, nhà văn nói về
cuộc đời ; nhưng là một cuộc đời
như một hình ảnh mà thế giới của
tưởng tượng do nhà văn tạo ra từ
cuộc đời. Cho nên hình ảnh không
phải là chính cuộc đời thực trong
thực tế ; tuy vậy, cũng không thể
nói hình ảnh hoàn toàn không dính
liu gì tới cuộc đời thực. Tưởng
tượng tạo hình ảnh từ cuộc đời,
nghĩa là vượt khỏi cuộc đời, vượt
mà không chỗi bỏ hẳn, đồng thời
cũng không còn là cuộc đời vì đã
vượt khỏi nó. Do đó có thể định
nghĩa yếu tính của văn chương là
cái tưởng tượng vì vũ trụ của văn
chương là vũ trụ của hình ảnh. Người
ta thường nói : « Tiểu thuyết là một
kể chuyện. Đúng vậy. Tiểu thuyết
nào cũng kể một câu chuyện. Nhưng
chỉ hiệu tiểu thuyết như một kể
chuyện, chưa xác định được cái riêng
biệt của tiểu thuyết. Từ bé đến lớn
ta luôn luôn được nghe kể chuyện,
chuyện trong gia đình, chuyện ở
nhà trường, chuyện ngoài đường, xã
hội. Tất cả những gì xảy ra đều là
chuyện cả mà hễ người ta gặp nhau
thì kể chuyện : chuyện tư, chuyện
công, chuyện chính trị, xã hội, chuyện
lịch sử v.v... Dù kể chuyện gì đi nữa
người kể cũng đều nhằm thông tin,
báo cho người nghe một sự thực,
một biên cớ, một sự kiện nào đó
đã xảy ra hay vừa xảy ra. Đặc tính

của sự kể chuyện là có thể *kiểm chứng*. Nếu tôi chưa tin, tôi có thể đi hỏi chứng nhân, hay đến tận chỗ xảy ra câu chuyện, hoặc tra cứu tài liệu để kiểm chứng lời kể chuyện có đúng thực hay không. Tiểu thuyết cũng là một hình thức kể chuyện (*forme du récit*). Nhà văn có thể kể những chuyện giống hệt những chuyện kể trên, nhưng nếu ông ghi ở dưới đầu đề câu chuyện: « tiểu thuyết », ông có ý nhắc độc giả không nên tìm sự kiểm chứng vì vô ích. Câu chuyện là tưởng tượng, nghĩa là « tiểu thuyết ». Vậy đặc điểm của tiểu thuyết là tính cách không thể kiểm chứng.

Câu chuyện của Hồn bướm mơ tiên không phải là câu chuyện, riêng của Khai hưng, cũng chẳng phải chuyện thực của ai ở đời cả. Vì thế, người đọc không băn khoăn khi đọc một tác phẩm tiểu thuyết, về những nhân vật trong đó có thực hay không, còn sống hay chết; ở đâu lúc nào, và cho dù có thể có thực đi nữa thì đó cũng không phải là tiêu chuẩn để xác định giá trị một cuốn tiểu thuyết: Vì đã rõ, nếu viết tiểu thuyết, mà chỉ nhằm ghi chép sự thực, nghĩa là coi sự thực như tiêu chuẩn xác định giá trị tác phẩm thì người viết chỉ đã làm công việc của nhà *viết sử* hay thông tin, không phải là nhà văn.

Cho nên có một sự khác biệt về ý hướng viết giữa một nhà văn và một nhà sử học hay suy tưởng vì vũ trụ của văn chương không

phải là vũ trụ của sự kiện, chân lý và hành động, mà là vũ trụ của tưởng tượng. Trong đời sống hằng ngày, lời nói và chữ viết có ý nghĩa như một *mệnh lệnh* nhằm *biến đổi* bằng một hành động. Ví dụ: Khi tôi là cấp trên nói hoặc viết dưới hình thức một công văn, một mệnh lệnh cho một người dưới: Anh hãy mang bàn giấy này từ phòng A sang phòng B cho tôi. Lời nói hay chữ viết ở đây là một hành động. Trước khi tôi nói, viết, ở thời gian T₁, cái bàn ở phòng A, sau khi tôi nói viết, ở thời gian T₂, cái bàn di chuyển sang phòng B. Lời nói, chữ viết biến đổi cuộc đời, thay đổi trật tự vì gắn liền với hành động. Lời nói có tác dụng hiệu nghiệm. Trong kịch, lời nói cũng có thể bao hàm một biến đổi, nhằm một hành động như trong đời sống hằng ngày nhưng chỉ là giả vờ thực, vì là đóng kịch. Vũ trụ của sân khấu không phải là vũ trụ của thực tế. Nhân vật đóng người cấp trên sai bảo, truyền lệnh cho một nhân vật khác, đóng người cấp dưới và người này làm theo mệnh lệnh như cũng di chuyển cái bàn từ phòng A sang phòng B, nhưng dĩ nhiên cả nhân vật, cũng như khán giả đều nhìn nhận rằng hành động đó không nhằm một ích lợi hiệu nghiệm nào cho đời sống thực ở ngoài sân khấu, vì khi không còn đóng kịch thì đã rõ cả hai diễn viên đó đều không có quyền sai bảo nhau và cũng không có lý gì để bắt bảo nhau. Họ chỉ sai bảo nhau trên sân khấu, nghĩa là *giả vờ* mà thôi, vì họ « diễn

kịch ». Cho nên, lời nói của kịch cũng chỉ là tưởng tượng.

Lời nói của ngôn ngữ viết còn biểu lộ một tưởng tượng thuần túy rõ rệt hơn nữa. Khi nhà văn viết : « Anh hãy mang cái bàn giấy từ phòng A sang phòng B cho tôi » người đọc không nghe thấy tiếng nói nào cả, cũng không trông thấy ai cụ thể hành động, di chuyển gì cả, và cũng không thấy cái bàn hay phòng A B ở đâu. Tiếng nói, nhân vật, sự vật đều là tưởng tượng. Cũng như âm nhạc có lời ca cũng vậy. Khi ở một phòng trà có tiếng hát : « Em tiễn anh đi, không bao giờ buồn thê », thực ra có tiễn ai đâu, chẳng có đi cũng chẳng có ai tiễn, vì người hát và người nghe đều đứng hay ngồi yên cả ở trong phòng này.

Nhận xét đó cho thấy một khía cạnh đặc biệt của tiểu thuyết. Khi nhà văn cầm bút viết về cái nhà, con sông, hay người nọ người kia, ông không hề động đến những người, vật đó như những thực tại trong thực tế, vì thực ra ông chỉ dùng những chữ và xử dụng những chữ. Ông không xử dụng thật sự những đồ dùng ; sự vật, nhưng chỉ xử dụng những tiếng chỉ thị chúng. Do đó, chữ viết của ông không thay đổi gì cả. Ông nói hay viết trong cái trống rỗng ?

Bắt đầu chuyện ngắn « Thêm dương mù » (Sáng tạo số 4). Thanh-tâm-Tuyền viết : « Quán là một căn nhà sàn hình vuông cất ngay bên bờ sông, nửa cũ nửa mới, mái uốn

cong ở bốn góc, lan can bằng gỗ chạy vòng từng nhịp hình chữ nhật với những đường chéo ».

Cái quán là một thực tại có thực trong thực tế trước khi tác giả viết, bây giờ chỉ là một hình ảnh trên giấy trắng. Tôi biết chắc rằng cái thế giới thực vẫn hiện diện trước mặt tôi và không thay đổi gì, dầu vậy bây giờ khi đọc những dòng chữ trên, nó đã trở thành một thế giới khác, vô hình như các bóng của thế giới thực quen thuộc mà tôi nhìn ngắm lúc nãy.

Cho nên ở nguồn gốc văn chương, hình như bao giờ cũng xảy ra một hiện tượng âm thầm, nhanh chóng sau đây : Đó là một sự biến hình, một quảng cách kêu gọi sự vật thực làm cho nó trở nên hiển nhiên mà đồng thời cũng như xóa bỏ nó. Ngôn ngữ văn tự, vừa nhằm thể hiện cuộc đời, đồng thời vừa che dấu nó. Cái quán trong truyện bây giờ không còn có thực ; ở đâu lúc nào. Nó trở thành một hình ảnh, một cái gì vô định. Nó bước vào thế giới tưởng tượng. Thế giới đó là thế giới của tiểu thuyết và tất cả những biến đổi đó đã xảy ra vì ngôn ngữ, chữ viết. Gaeton Picon nói : « viết là tự khai trừ khỏi hiện hữu để đi vào một không gian mà một năng lực khác năng lực của ngôn ngữ — nhằm khua động lên (*écrire, c'est se soustraire à l'attraction de l'existence, s'installer dans l'espace qu'une autre force — celle du langage — entreprend d'animer* (1).

(1) L'usage de la lecture 1960,

Khi bắt đầu viết, nhà văn nào cũng có cảm tưởng mình có *cái gì* để nói, muốn nói: « Cảm tưởng đó đúng. Nhưng nếu nhìn kỹ để tìm hiểu; sẽ thấy cảm tưởng đó thật là mơ hồ. Vì *cái tôi* muốn nói, cái tôi chú ý để nói lên, cái thúc đẩy làm cho tôi phải nói, thì khi viết, công việc *thực sự* tôi làm chỉ là viết ra những chữ, chữ không đụng chạm gì tới chính cái tôi muốn nói như là một thực tại, và bỗng đột nhiên tôi thấy tôi đi vào một thế giới *khác* hẳn thế-giới thực tại, vì đã rõ khi tôi viết chữ *hoa*, tôi chẳng nghĩ thấy mùi hoa, hay trông thấy màu hoa. Cái hoa thực sự phong phú rực rỡ biệt bao trong mùi vị, màu sắc, vẻ đẹp của nó bây giờ chỉ còn là một hình ảnh ngheo nàn, một bóng dáng mờ nhạt, vô hình, vô thể....

Tôi không ngờ rằng khi viết, tôi chỉ như bơi trong vũ trụ của tưởng tượng mà vẫn *tưởng* nó là thật. Do đó không thể viết, nếu hướng viết không thiết yếu bao hàm cái mà J. P. Sartre gọi là « Ngụy-tín » (*La mauvaise foi*), nghĩa là một tự dối mình mà không biết, một nhầm lẫn mà không biết là nhầm lẫn; vì ngụy tín chính là một niềm tin (*La mauvaise foi est foi*) (1).

Khi viết, tôi tưởng rằng tôi nói tới thực tại, làm cho nó hiện diện, nhưng thực ra là tôi che dấu nó, viết là quên chính điều mình muốn nói lên, như thể những hàng chữ trên giấy chỉ có thể có vì sự vắng mặt của thực tại, mà chúng nhằm diễn tả. Do đó có thể

nói, viết là một cách phản bội thực tại; vì đằng sau những chữ có vẻ linh động, quyền rũ, người ta chỉ tìm thấy một trống rỗng càng ngày càng sâu khi càng đi vào mô tả. Đã hẳn sự phản bội đây không có nghĩa luân-lý, vì là một *vô tình* phản bội, và hơn nữa là một phản bội cần thiết có nghĩa như một tin tưởng. Sự phản bội nguy tín trong văn chương không phải ở bình diện luân lý, nhưng ở bình diện cơ cấu ý thức, và xuất hiện như một cách thể đặc biệt của ý thức có thể vừa lừa vừa bị lừa. Ý thức lừa dối lại là nạn-nhân của chính sự lừa dối đó.

Người đọc đi vào tác phẩm tiểu-thuyết cũng có một thái độ nguy tín tương tự. Đọc những chữ, giòng trên giấy, đọc giả biết là tưởng tượng mà vẫn *giả vờ* cho là thật. Nguy tín ở chỗ coi thái-độ giả vờ đó như một thái-độ tin tưởng thực sự. Cho nên mọi sự xảy ra đối với người viết cũng như người đọc, như thể nếu không có thái-độ giả vờ là niềm tin đó, không thể có tiểu-thuyết. Và do đó, có thể nói, viết đọc tiểu-thuyết là một quên lãng, một đấng trí (2) hiểu theo nghĩa rất mạnh của nó. Văn-chương thuộc về một lãnh vực đặc biệt. Lãnh vực của nó không phải là lãnh vực thực tại; cũng không phải là lãnh vực phi thực, vô nghĩa, nhưng là lãnh vực của *đường như*. Nó không hẳn là

(1) L'Être et le Néant trang 108.

(2) Kiểu nói của B. Pingaud. Ecrivains d'aujourd'hui tr. 13.

thực, nhưng dường như thực nó cũng không hẳn là phi thực, nhưng cũng dường như phi thực. Một bằng chứng để ghi nhận thế nào là lãnh vực của văn-chương là bất cứ lúc nào ta cũng có thể xác định được lãnh vực đó. Khi đang đọc một cuốn tiểu-thuyết, nếu tôi gấp lại, và nhìn trở về cuộc đời trước mặt tôi sẽ thấy nó vẫn như cũ, không thay đổi và cuộc đời trong tiểu-thuyết dường như không thực.

Nhưng nếu tôi lại nhắm mắt vào, bỏ không nhìn cuộc đời trước mặt và nghĩ tới cuộc đời trong truyện, tôi lại sẽ thấy cuộc đời đó dường như thực.

Lãnh vực của « dường như » trong tiểu-thuyết là lãnh vực của cái có thể. Đó cũng là một lãnh vực chỉ dành riêng cho con người, vì con người là một dự phóng. Dự phóng là một khả năng có thể từ chối cái đang có thực để vươn tới cái chưa có, cái có thể có. Con người không phải là một hiện hữu dày đặc, im lìm, chỉ có thể có tro tro ra đây, nhưng là một hiện hữu khả thể (pouvoir-être). Nó sẽ bị coi như chết, như cuộc sống của một người tù chung thân suốt đời ; nếu nó không thể nói : ngày mai, nếu nó không thể ngược mắt nhìn về tương lai. Con người cần dự phóng như cần hơi thở, để sống. Cái tưởng tượng chính là cái có thể có, mà cái có thực ta đang sống bây giờ chẳng qua chỉ là một giới

hạn của cái có thể có. Nhưng có cái có thể thực sự có thể và cái có thể không thể. Cái có thể thực sự có thể là những dự định trong đời sống thực tế. Tôi dự định lúc nữa sẽ đi chơi, hay ngày mai sẽ làm việc. Đó là những cái có thể thực sự có thể có. Nhưng cái có thể của tiểu thuyết không phải là cái có thể thực sự có thể vì đã rõ là sự có thể trong tiểu thuyết bao hàm một phủ nhận những quyết định lựa chọn thực hiện tức khắc.

Tuy vậy vẫn phải gọi cái có thể trong tiểu thuyết là có thể vì sự phủ nhận trên không toàn vẹn quyết liệt và hoàn tất. Do đó, vẫn còn một tương lai xa xôi mở rộng để có thể mơ ước, về một cái có thể có. Thành ra cái có thể không thể trong tiểu thuyết không xuất hiện như một chương ngại hoàn toàn vì chính trong lúc xuất hiện như chương ngại vật, đồng thời nó cũng xuất hiện như một lời gọi mơ về một tương lai xa xôi.

Cái có thể không-thể đó là cái tưởng tượng. Tưởng tượng là cái có thể có, vì thể không thể coi như là phi thực, nghĩa là không thể có một cách tuyệt đối, nhưng cũng là cái có thể không thể, vì nó không thể có ngay tức khắc trong tương lai gần sát hiện tại, cho nên không thể coi cái có thể đó là có thể có thực.

Dãy nhà bóng bẩy ở hai bên đường mà Thạch-Lam mô tả trong sợi tóc là những sự vật có thể có

thực vì kinh nghiệm tri giác của ta đã nhiều lần lãnh hội những dãy nhà tương tự. Nhưng đồng thời, dãy nhà là cái có thể đó cũng không thể có vì Thạch-Lam, thay vì dẫn ta đến xem tại chỗ dãy nhà đó ở một nơi nào nhất định trong thực tế, nhà văn lại chỉ bằng lòng cho ta một *hình ảnh* về một dãy nhà nào đó, vô định, nghĩa là trình bày với ta một cái không thể có được. Ta không thể đi xem, hay mong bao giờ nhìn thấy *thực sự* dãy nhà của Thạch-Lam trong đời này.

Cho nên thế giới của tiểu thuyết là một lãnh vực của cái có thể có thực mà thực ra chẳng có cái gì mô tả xảy ra thực sự. Người đọc không bao giờ gặp được *chính* dãy nhà sự vật khi đọc truyện, nhưng là gặp sự vắng mặt của nó, một sự vắng mặt có cái vẻ bề ngoài của hiện diện, cái dường như có mà cũng dường như không có.

*
* *

Đó là một sự thực mà các nhà văn không muốn chấp nhận, hoặc có thể cũng đồng ý như thế; nhưng vẫn làm ra vẻ không đồng ý và tin là thực thái độ làm ra vẻ đó. Vì thế, người ta thấy nhà văn hiện đại nào cũng trình bày tác phẩm của mình như một nỗ lực đạt tới cái thực một cách linh động, sâu sắc hơn so với những người lớp trước mà họ chê là giả tạo, không sống thực. Thật đúng là một thái độ nguy tín. Nhà văn lãng mạn chê nhà văn cổ điển là quy ước, khuôn sáo, đèn lợt nhà

văn tả chân lại chê nhà văn lãng mạn là phiếm diện, giả tạo. Rồi đến nhà văn siêu thực chê nhà văn tả chân là chật hẹp, thô thiển. Người sau chê người trước là giả tạo rồi chính mình cũng lại sẽ bị người sau nữa chê là giả tạo, nhưng ai cũng cứ *tưởng* mình là sống thực. Chúng ta đã có chủ nghĩa tả chân, rồi lại có tả chân mới, và biết đâu trong tương lai sẽ lại có những chủ nghĩa tả chân mới của tả chân mới...

Tại sao có sự phủ nhận để rồi lại bị phủ nhận nơi các nhà văn mà rút cục thực tại vẫn là một nhãn giới xa vời không bao giờ đạt tới toàn vẹn được? Vì tất cả mọi nhà văn đều nuôi một tin tưởng là ảo vọng, nhưng lại là một ảo vọng thiết yếu của sáng tạo, hay gắn liền với ý hướng viết của nhà văn. Nhà văn có một cái gì muốn viết ra; nhưng khi viết, ông không còn phải là một vị chúa tể nữa, ông đi vào một thế giới của ngôn ngữ và bị quy định bởi những quy ước của thế giới ngôn ngữ đó; cái thế giới như là một tự lập, nhất là khi thế giới ngôn ngữ đó lại cư ngụ bằng những hình ảnh, nghĩa là thế giới của tưởng tượng. Nhà văn là một người có một kinh nghiệm sống nào đó, như nhìn thấy cái bàn để ở giữa nhà, những bông hoa trên giàn, một cảm xúc trong tâm hồn, nhưng những cái đó khi được viết ra, ai mà biết trước được khuôn mặt của chúng, vì chúng có thể xuất hiện dưới muôn nghìn khuôn mặt khác nhau khi được nhào nặn, biến đổi trong vũ trụ của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ có hai công dụng như Gaetan Picon phân biệt, để tường trình những đồ vật, cảnh tượng thật, và cũng có thể để thể hiện cái không có : đó là ngôn ngữ của nói dối và của Sáng tạo. Ngôn ngữ nói tới con người và sự liên đới giữa người với cuộc đời, nhưng nói theo *quan điểm của ngôn ngữ*, theo cách thể diễn tả riêng biệt của mình (I).

Nói một cách khác, nhà văn khi viết, bao giờ cũng lao mình vào một lãnh vực mà mình không có toàn quyền kiểm soát, hay như thể bị chìm ngập trong những lời cầu tạo của ngôn ngữ, văn tự vì chính nhà văn đã *muốn viết với ý hướng làm văn*, nghĩa là chỉ chơi với những chữ hay vận dụng những hình ảnh. Do đó bất cứ tiểu thuyết nào đã gọi là tiểu thuyết, bao giờ cũng là một công trình xây dựng tưởng tượng, bịa đặt như một thứ gian lận cần thiết và nhà văn gian lận hơn bao giờ hết khi bịa đặt mà vẫn tưởng mình nói thật và nhất là làm cho người khác không tin là mình bịa đặt.

Như thế, tiểu thuyết không bao giờ là thực, mà chỉ có cái *vẻ* thực vì địa hạt của tiểu thuyết là cái có thể.

(I) S'il y a une fonction terminale de la parole (celle que nous utilisons, pour rendre compte d'un objet, d'un spectacle que nous avons vu), il y a une fonction inaugurale par quoi nous faisons exister ce qui n'est pas : celle du mensonge et de la création . . .

Le langage parle de l'homme et de son rapport avec le monde mais n'en parle qu'en fonction du mouvement qui lui est sien (L'usage de la lecture Pg. II)

và lòng tin tưởng mình sát thực hơn người khác ở nơi các nhà văn chẳng qua chỉ là một nỗ lực đi vào sâu hơn cái có thể có thực ; chứ không phản ánh được cái thực thực sự có thực ngoài cuộc đời. Sự khác biệt giữa các nhà văn không phải là sự khác biệt giữa cái bịa đặt, và cái thực thực sự, vì tất cả các nhà văn đều ở trong cái bịa đặt, giả tạo, và sự khác biệt do đó chỉ là mức độ khác nhau giữa cái có thể có thực. Nguyễn Du, Dostoïevsky, Tolstoi, Kafka, sống thực, thật, nhưng không phải là thực thực sự, mà chỉ là sát thực thôi, nghĩa là kéo dài thêm giới hạn của cái có thực sự trong cái có thể có.

*
* *

Chính vì tiểu thuyết là một thể giới tưởng tượng trong đó nhà văn không hoàn toàn làm chủ mà bao giờ cũng có một *quảng cách* giữa cái thực sự nhà văn muốn nói và hình ảnh chỉ thị nó trong tác phẩm. Một tác phẩm không bao giờ nói lên hết toàn thể một cuộc đời hay mặc khải toàn vẹn một kinh nghiệm sống thực phong phú luôn luôn còn tiếp diễn. Cho nên cái mà người đọc lãnh hội qua tác phẩm chỉ là cái bóng nhạt mờ của cái mà thực sự nhà văn muốn nói. Tác phẩm thì hữu hạn, còn kinh nghiệm lại vô tận. Đó là lý do để hiểu sự bất mãn thường xuyên của nhà văn trước những tác phẩm của mình. Khi một tác phẩm đã ra đời đến những bàn tay khác, nó trở thành bất động, cố định, ngừng lại ở giới hạn của cái có thể

NHÀ VĂN VÀ CHỮ VIẾT

có trong tác phẩm trong khi kinh nghiệm cuộc đời của tác giả vẫn tiếp tục. Và đến một lúc nào đó, nhìn lại tác phẩm đã viết, tác giả không còn muốn « nhận » là của mình, tác giả đã trở thành xa lạ với chính tác phẩm của mình và từ đáy lòng, nổi dậy một ý muốn tiêu diệt con vật xa lạ đó đi. Đó là trường hợp của một Kafka chẳng hạn.

Trong những thư gửi cho người bạn thân nhất, và cũng là người thừa tự tác phẩm văn học của mình, Kafka đã yêu cầu Max Brod đốt tất cả những thư từ, nguyên cảo bút tích của ông : « Anh Max thân, đây là lời xin cuối cùng của tôi : Tất cả những gì tôi có thể còn để lại sau khi chết, trong tủ, bàn giấy của tôi ở bất cứ đâu, tất cả những gì là sổ sách nguyên cảo thư từ đều phải đốt đi không trừ một cái gì, và cũng không được đọc, cũng như tất cả những tài liệu anh có giữ của tôi, những người khác cũng có, anh sẽ phải đòi lại ; và nếu có những thư từ mà người ta không muốn trả lại, ít ra người ta cũng hứa sẽ đốt đi (1). Nhưng Max Brod đã không thi hành lời di chúc đó, vì thế mà bây giờ ta được đọc những tác phẩm của Kafka, một nhà văn đã ảnh hưởng vào hầu hết những nhà văn ở Âu châu hiện đại. Nhưng, tác phẩm của Kafka cũng xuất hiện như một bí nhiệm như cuộc đời thẳm lặng và bí mật của ông. Viết, đối với Kafka, là một nhu cầu không thể tránh được, để ông khỏi bị ngạt thở, nhưng viết cũng không

thể nói lên được gì, hoặc chỉ có thể làm cho cảm thấy một cách mãnh liệt là văn đề cuộc đời không thể đặt ra, không thể nói lên, do đó, những chữ viết, những tác phẩm chỉ biểu lộ một nỗ lực tuyệt vọng. Tác phẩm không bao giờ chấm dứt, vì cuộc đời bí nhiệm không thể bày tỏ hết được. Cuốn truyện danh tiếng : « vụ án » bỏ dang dở như một công trường đang làm bị bỏ dở. Đó cũng là một hình ảnh về cuộc đời và về thân phận của tác giả.

Nhà văn bao giờ cũng chỉ là viết được *những* tác phẩm, còn Tác Phẩm luôn luôn vẫn là một cuốn sách chưa viết, và có lẽ không bao giờ viết xong vì không bao giờ nói lên hết được toàn diện một kinh nghiệm liên tục tiếp diễn (2).

* *
*

Về phía tác giả, quãng cách giữa cái thực sự muốn nói, một kinh nghiệm cuộc đời — một lời gửi

(1) trích trong « Procès » Kafka trg 276.

(2) Người ta có thể tìm thấy một câu nói rất chân thành của Camus trong lời tựa cho cuốn *L'envers et l'endroit*, tác phẩm đầu tiên của ông, khi cuốn này tái bản năm 1958 : « Một tác phẩm của người làm ra chẳng qua chỉ là một cuộc hành trình lâu dài để tìm lại bằng những khúc quanh của nghệ thuật hai ba hình ảnh đơn giản và cao cả mà lần đầu tiên tâm hồn mình đã hé mở đón lấy. Chính vì thế cho nên có lẽ sau hai mươi năm làm việc và sáng tác, tôi vẫn tiếp tục sống với ý nghĩ rằng tác phẩm của tôi vẫn chưa bắt đầu ».

(Lời tựa tái bản *L'Envers et l'Endroit*, trang 33,

thiêng liêng — với cái thể hiện lên bằng hình ảnh, chữ viết trong tác phẩm, làm cho tác - giả cảm thấy mình xa lạ với tác phẩm thể nào, thì về phía độc giả, quãng cách đó cũng là nguồn gốc những ngộ nhận không thể tránh được như vậy. Tác phẩm không nói lên hết được điều muốn nói vì nó cũng là một sáng-tạo của ngôn ngữ, văn tự. Do đó không thể coi tác phẩm chỉ là *phản ảnh* hoàn toàn của một cuộc đời, một xã hội, một lịch sử, hay của bất cứ cái gì là có thực trong thực tế. Tác phẩm vì cũng là một sáng tạo của văn tự, không phải là một kết quả, nhưng là một khởi điểm, không phải là một phản ảnh, nhưng là một biên cò (1). Vì thế một phê bình nào không nhìn nhận khía cạnh đặc biệt của tác phẩm văn chương là một công trình xây dựng văn tự, đều có thể coi là ở *ngodĩ* tác phẩm và không lãnh hội được tác phẩm với tư cách là tác phẩm văn chương.

Nếu coi tiểu thuyết là một tác phẩm không bao giờ nói lên hết được cuộc đời thực mà nhà văn muốn biểu lộ, vì tiểu thuyết là một công trình sáng tạo văn tự, phải đi tới chỗ công nhận rằng tiểu thuyết thay vì thể hiện cuộc đời thực, lại nhằm che dấu nó. Tiểu thuyết không làm cho cái thực hiện diện, mà chỉ nhấn mạnh vào sự vắng mặt của nó. Nhà văn khi viết, muốn lôi cuộc đời ra khỏi im lặng nhưng

chính lại là để nhốt nó vào im lặng ngay trong khi muốn lôi nó ra, vì đã rõ cái viết ra không phải là *thực sự* cái muốn nói. Cho nên những hàng chữ kia chỉ như là những dấu hiệu, những *vết tích* của một thực tại đã biến mất, của một hiện diện đã trở nên vắng mặt, như thể là những vết tích còn để lại của một người đã ra đi...

Khi ra bãi biển sớm mai, tôi có thể nhìn thấy những vết chân người. Tôi biết chắc rằng đã có những người qua đây, nhưng bây giờ không còn ở đây nữa. Họ là ai ? Đi đâu, và đến đây làm gì ? Tôi tha hồ mà tra hỏi và tự do đưa ra những giả thuyết để giải thích, cắt nghĩa. Nhưng cuối cùng, tôi cũng đành phải nhận rằng tất cả chỉ là *ý kiến* giả thiết, vì tôi chỉ có trước mắt những vết tích của một thực tại tôi muốn tìm hiểu mà hiện nay đã biến mất.

Ai có thể quả quyết mình hiểu được tâm trạng Nguyễn-Du thực sự qua truyện Kiều ? Biết bao người đã giải thích cắt nghĩa, ai cũng có vẻ đúng và tự cho mình đúng, nhưng giả thử Nguyễn-Du sống lại, chắc cụ sẽ ngạc nhiên nói với những người tự cho hiểu được cụ : « Các ông nói về ai đây, có phải nói về tôi đâu ? ».

Nhiều nhà văn ngay khi còn sống ; đã cảm thấy sâu xa sự ngộ nhận không thể tránh được đó.

Nhà văn Tchekov có nói lên tình cảm đó qua nhân vật Trigorine của mình như sau : « Ngày đêm, một tư tưởng theo đuổi tôi, thu hết tâm lực

(1) L'oeuvre est une origine, non un terme, un événement. non un reflet. Gaeton Picon, L'usage de la lecture P. 12.

tôi: phải viết, phải viết, cần phải viết. Vì viết xong một chuyện, tôi lại thấy cần phải viết một truyện khác rồi. Tôi không hiểu vì sao, nhưng tôi viết không ngừng như người phu trạm chạy, và tôi không thể làm khác được. Thẽ thì ở trong việc viết có cái gì tuyệt diệu vậy, tôi xin hỏi anh? Đây này, tôi đang đứng trước mặt ông, tôi bắn khoản trần trọc và lúc nào tôi cũng nhớ rằng có một cái tiểu thuyết đang chờ tôi. Tôi nhìn thấy có một đám mây trông giống hết một chiếc dương cầm và tôi nghĩ rằng phải nên ghi lại có một đám mây trông giống chiếc dương cầm. Lá kia ngửi như mùi hoa hướng dương và lập tức, tôi nghĩ ngay đến hoa hướng dương mùi lạt lạt... « nhớ lấy để dùng vào một đoạn tả cảnh mùa hạ ». Tôi rình ông và tôi rình cả tôi nữa, rình từng câu rình từng chữ, tôi vội ghi vào trong ký ức tất cả những câu đó; chữ đó có lẽ một ngày kia tôi sẽ đem ra dùng. Và khi nào công việc xong rồi, tôi phải nghĩ ngợi, quên đi; nhưng ở trong đầu tôi quay lông lóc một hòn gang, một đề tài chuyện mới, và tôi lại nháy số đến bàn viết, và tôi cứ phải viết hấp tấp như thế, và tôi không được nghĩ ngợi lúc nào, đó là tự tôi làm tôi như vậy. Tôi thấy rằng chính mình lại tiêu hủy đời mình, và lấy được mặt ông để đem cho những người không quen biết ở khắp bốn phương trời, chính tôi đã lấy những hương nhị những bông hoa đẹp nhất của tôi, tôi vò xé, tôi trà đạp gốc

rễ của những cây hoa đó. Có phải tôi điên không? Nhưng bạn bè quyền thuộc của tôi có coi tôi như một người ốm không?

« Họ hỏi tôi :

« Anh viết gì? Anh sẽ cho chúng tôi đọc gì?

« Bao giờ cũng vẫn một câu hỏi đó. Và tôi ngờ rằng những sự chú ý, những lời khen lao; những niềm cảm phục, tất cả những cái đó chỉ là phỉnh gạt... Phải, trong khi tôi viết, thực tôi dễ chịu, và tôi sung sướng được sửa những bản in thử; như một khi tác phẩm đã ra đời thì tôi đã thấy ngay là không thể nào chịu được. Tôi thấy rằng tôi không định viết như thế, tôi lảm mồm rồi, đáng lý ra tôi không viết lảm gì cả, và tôi thấy chán nản vô cùng, tôi đau đớn trong tâm hồn quá. Và công chúng kêu lên :

« — Ờ, cũng hay đấy. Y cũng có tài. Được. Nhưng còn kém xa Tolstoi.

« hay là :

« — Cứ kể thì cũng khá đấy, nhưng Tourguenev còn khá hơn nhiều.

« Từ đó cho đến khi chết « được. Khá » và không có gì thêm nữa. Và khi nào tôi chết, những ai quen biết tôi, đi qua mà tôi sẽ nói rằng :

« — Ờ đây, Trigorine yên nghỉ giấc ngàn thu. Đó là một văn nhân khá, nhưng y còn kém Tolstoi nhiều. (1)

(1) Trích trong khảo về Tiểu-thuyết của Vũ-Băng tr. 159.

Hay như nhà thơ Maiakowski trước khi tự tử đã để lại những dòng thơ sau :

*Câu chuyện đã kết thúc
Chiếc thuyền tình đã vỡ
Trước cuộc đời
Tôi đã thanh toán với sự sống
Đừng đếm lại vô ích
Những đau đớn,
Khốn khổ,
Những lời đàm tiếu quanh co
Hãy ở lại sung sướng.
Đừng kể tôi như một kẻ hèn
Thành thực mà nói : Không có
gì để nói.*

Giã từ

MAIAKOWSKI
Trần-Khang dịch

Cuộc đời của tôi không thể nói lên được, và vì thế, tìm hiểu chỉ là ngộ nhận. Những người ở lại không nên khen chê, vì tất cả đều vô ích, tất cả chỉ là những lời « đàm tiếu quanh co ». Cái bí nhiệm cuộc đời tôi, tôi đã mang đi theo. — Một vài lời thơ còn để lại, chỉ là những vết tích ; chúng không phản ánh trung thành cuộc đời, hoặc làm cho nó hiện diện, nhưng chỉ nhắc tới một vắng mặt của một cuộc đời đã trở về im lặng là lãnh vực của nó, giữa tôi và các người còn sống, không thể hiểu nhau được : và thành thực mà nói, trước khi đi, chỉ có thể nói : Không có gì để nói cả cho các người còn ở lại có thể hiểu, và đành giã từ vậy.

Cho nên có một sự cô đơn thiết yếu của nhà văn mà viết không xóa bỏ được, trái lại chỉ là cho nó thêm

mãnh liệt. Cuộc đời thuộc về thế giới của im lặng mà văn chương muốn dất nó ra khỏi, nhưng chẳng những không dất ra được mà lại chỉ nhắc tới nó. làm cho cảm thấy có sự im lặng đó. Dẫu vậy, nhà văn không làm thế nào khác được, vì ông chỉ có trong tay những chữ, những tiếng. Khi viết, ông không xóa bỏ được cô đơn, nhưng một cô đơn được viết ra cũng không còn phải là cô đơn tuyệt đối. Qua ngôn ngữ, nhà văn cảm thấy mình cô đơn, nhưng là cô đơn giữa những cô đơn khác.

Người đọc khi đi vào tác phẩm cũng tìm thấy một cô đơn tương tự. Đi vào một tác phẩm, không phải là bắt gặp được tác giả, trong một thông cảm tuyệt hảo, cũng không phải là bắt gặp được kinh nghiệm về cuộc đời thực, toàn vẹn ; nhưng chỉ là bắt gặp những *vết tích* làm cho tưởng nhớ tới một hiện diện không còn nữa.

Empédocle ngày xưa tuyệt vọng vì không nói lên được và không làm cho người đời hiểu đạo lý của mình nhảy vào miệng núi lửa tự tử. Bây giờ người muốn đi tìm hiểu Empédocle, không còn thấy ông nữa và chỉ thấy một chiếc giấy của nhà hiền triết mà tro bụi đã tung ra ngoài miệng núi lửa.

Tác phẩm văn học cũng chỉ là những vết tích của Empédocle. Người đọc có thể tự do giải thích tìm hiểu nhưng vẫn định ninh rằng không thể nào lãnh hội được thực tại của những vết tích, vì vết tích chính là *giới hạn* của một thế giới là thế giới văn chương mà bản chất là không bao giờ vượt khỏi được.

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIETNAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại-lộ Hàm-Nghị

Điện thoại : 21 558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐẢM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ** **NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHẮP HOÀN-CẦU** —



Luthuli : giải Nobel về Hòa bình.

Giải thưởng Nobel về Hòa bình năm 1960 vừa được trao cho một người da đen hiện đang bị mất tự do, người ấy là Albert John Luthuli. Đó chắc chắn là con người độc nhất được chín triệu dân da đen ở Nam-Phi hoàn toàn tin nhiệm, và có lẽ còn được tất cả dân Phi-Châu kính trọng.

Luthuli là người Zoulou, năm nay chừng 62 tuổi, thuộc giống dõi quý tộc đã nhiều đời được bầu lên nắm quyền hành điều khiển địa phương. Bề ngoài, Luthuli tuy không cao lớn lắm nhưng có một vẻ uy - nghi riêng, giọng nói dịu dàng mà thâm trầm. Về bình tĩnh điềm đạm của ông có một cái gì cao cả, đến nỗi nhà văn Nadine Gordimer bảo rằng những người da trắng ở Nam-Phi được gặp hay được nghe Luthuli diễn thuyết trước công chúng tất phải lấy làm ngạc nhiên và có lẽ còn cảm thấy một phần nào xấu hổ. Phần đông những người da trắng ở đây thường yên trí rằng các

Mấy giải thưởng quan trọng cuối năm

Thu-Thủy

nhà lãnh đạo Nam-Phi phải là những kẻ khát máu nói toàn giọng mị dân ; Luthuli, trái lại, không có chút gì giống với cái hình ảnh ấy.

Chủ trương tranh đấu của Luthuli không hề nhuộm màu thù-hận. Điều đó có lẽ do ảnh hưởng giáo dục thuở ấu thời của ông ; ông đã học tại các trường của hội truyền giáo do giáo sĩ Grout, người Mỹ tới Phi-Châu từ năm 1835, điều khiển. Nguồn gốc quý tộc làm cho Luthuli có một lòng tự tin vững chắc nơi mình, sự gần gũi với những người da trắng trong hội truyền giáo lại sớm bảo vệ ông tránh khỏi những va chạm tàn nhẫn do óc kỳ-thị chủng tộc gây nên. Nhiều chính trị gia Phi - Châu hay chỉ-trích các giáo-sĩ, cho rằng những người này gián tiếp làm cho dân Phi-Châu chịu đựng nền thống trị của người da trắng mà không khuyến khích họ trong chủ trương đòi hỏi các quyền làm người. Tuy nhiên, đối với Luthuli thì sở dĩ ông rời bỏ chức

MÃY GIẢI THƯỜNG CUỐI NĂM

giáo-sư trường Adam's College mà bước vào con đường hoạt động chính trị, ấy là vì cái thích muốn phụng sự theo tinh thần tôn giáo hơn là vì tham vọng cá nhân. Luthuli cho rằng hội Truyền giáo đã dạy ông biết ý nghĩa của phẩm giá con người dưới mắt Thượng - Đế, và riêng ông, ông đã hé thấy một ánh tự do trong giáo thuyết khuyên con người phục tùng một thứ kỷ luật cao cả hơn là kỷ luật do con người — dù là người da trắng — đặt ra. Năm 1952, khi chính quyền Nam - Phi bắt buộc ông từ bỏ chức vị lãnh đạo ở địa phương, ông nói : « Đối với mọi luật lệ và mọi điều kiện có khuynh hướng hạ thấp nhân vị con người, thì dù luật lệ và điều kiện ấy do chính phủ hay do cá nhân đặt ra, ta đều phải phản kháng lại không ngừng, đúng với tinh thần chống đối của Saint Pierre xưa kia khi Người hỏi lại các nhà cầm quyền đương thời : Chúng tôi phải vâng theo Chúa hay theo người ? ».

Ban đầu Luthuli nhận làm một giáo-sư ở trường Adam's College; xúc động sâu xa trước tình cảnh thiệt thòi của người da đen trong xã hội, ông tận lực dùng ảnh hưởng của mình trong Giáo-hội và trong hiệp hội các giáo sư để can thiệp mong cải thiện số phận đồng bào mình. Nhưng ông sớm nhận thấy rằng như thế không đủ, nên đến 1936, được dân chúng bầu lên, ông từ bỏ nghề giáo để về Groutville lãnh trách nhiệm lãnh đạo chính trị. Năm 1945 ông gia nhập phong trào *Phi-châu quốc - gia đại-hội* (African National Congress, thường viết tắt là A. N.C), một phong trào thành lập từ năm 1912, chủ trương chống lại những biện

pháp đối xử bất công của chính quyền đối với người da đen. Năm 1950, Luthuli được bầu làm chủ tịch khu bộ Natal, tức thì Đại hội quyết định mở ngay một chiến dịch thụ động để kháng rộng lớn mục đích chống lại các đạo luật phân biệt chủng tộc. Năm 1952 các đoàn thể hiệp hội da đen khác cũng phát động những phong trào phản đối tương tự khắp nơi. Luthuli đã xuất hiện như một lãnh tụ có uy tín, có khả năng và hoạt động nhất. Chính quyền cực lực đàn áp, hạ lệnh phạt tù ba năm tất cả những ai chống lại hay xúi dục chống lại các đạo luật về chủng tộc. Tháng 9 năm ấy ông nhận được tối hậu thư của nhà cầm quyền buộc phải chọn lựa giữa hai con đường : hoặc rút chân khỏi Đại hội và từ bỏ mọi hoạt động chống lại chính phủ hoặc từ bỏ chức vị thủ lãnh ở địa phương. Ông trả lời dứt khoát : « Tôi không thấy có điều gì mâu thuẫn giữa hai nhiệm vụ đó cả. Một bên cho phép tôi phụng sự quyền lợi của dân chúng trong phạm vi địa phương, một bên cho tôi phụng sự những quyền lợi ấy trong toàn quốc. Tôi không từ bỏ bên nào cả ». Ngày 12 tháng 11 năm 1952, chính quyền Nam-Phi chính thức truất - quyền thủ lãnh ở Umvoti Mission Reserve của Luthuli. Cũng bắt đầu từ đó Luthuli được dân chúng tin tưởng và ủng hộ nhiệt thành hơn bao giờ cả. Ông đi đến đâu dân chúng đón tiếp cũng đông đảo và nồng hậu. Một tháng sau khi bị chính phủ truất quyền, Luthuli được bầu làm Chủ tịch Phi-Châu Quốc-gia Đại hội.

Lo sợ trước uy tín của ông, chính-phủ Nam-Phi cấm ông đi lại các thành

phổ lớn trong thời hạn một năm. Thời hạn ấy vừa dứt, ông liền cấp tốc mở đại hội, đi diễn thuyết, họp mít tin v. v... Lại một lệnh cấm nữa : cấm đi xa khỏi nhà ông ở Groutville 30 cây số, suốt trong thời gian 2 năm ! Đến nỗi khi ông bị đau, bà vợ phải xin phép chính phủ mới được chở đi nhà thương, cách nhà 90 cây số ! Tháng 7 năm 1956 vừa mãn hạn giam lỏng nói trên thì đến tháng 12 năm ấy ông lại bị bắt và giam chặt thực sự về tội... phản bội, cùng một lượt với một trăm rưỡi người khác. Bắt rồi thả ra ông lại hoạt động, năm 1958 chính phủ lại cấm ông không được tiếp tại nhà quá hai người khách một lần.

Càng bị bắt, bị cấm, bị tù đầy, ông càng được dân chúng ngưỡng mộ. Phái thanh niên hăng hái ủng hộ một cách cuồng nhiệt người lãnh tụ dám hy sinh cho dân tộc, mà cho đến những thành phần dè dặt cũng dần dần nhận thấy chủ trương tranh đấu chính trị của ông là sáng suốt và hợp lý. Ông không bài ngoại, không thù hằn người Âu-châu, trái lại ông còn kêu gọi họ hãy cố gắng thành thực truyền bá cái văn-minh của họ cho người Phi-Châu.

Ông nói: «Đó là phương pháp duy nhất để cứu vãn nền văn minh ấy ». Ý ông muốn bảo càng được truyền bá nền văn minh Tây phương càng được nhiều người hấp thụ bảo vệ lấy giá trị của nó, làm cho nó phong phú thêm. Nhưng đối với những hành vi bất công của nhà cầm quyền da trắng ở Nam Phi thì ông nhất định chống lại một cách khăng khải ; năm 1960 ông kêu gọi phản đối luật bắt buộc mang

giấy thông hành làm cản trở sự đi lại của người da đen ; để làm gương Luthuli đổi ngay tấm thông-hành của mình trước công chúng và tuyên bố rằng ông từ đây về sau ông không bao giờ chịu mang giấy thông hành nữa. Thế là ông bị bắt, bị phạt vạ, bị mất tự do đến nay.

Năm ngoài, vị đại sứ Hoa kỳ đã làm một hành động chưa từng có : đến thăm Luthuli ngay tại nơi giam giữ. Từ đó trong các giới da trắng ở Phi châu càng ngày người ta càng nhận ra vai trò quan trọng của Luthuli ở Phi châu. Trước những phong trào cực đoan, những khẩu hiệu cứng rắn quá khích của dân Phi châu nổi lên chống người da trắng mỗi lúc mỗi mãnh liệt, những người Âu sáng suốt nhất chịu rằng giữa một tình trạng như vậy một người như Luthuli thực là quý báu. Ngày 26 tháng 10 năm 1961, hay tin Luthuli được cấp giải thưởng Hòa - bình, Hội - đồng Bảo - vệ Tự - do Văn-hóa đã gửi ngay cho ông một bức điện trong đó có câu : «... Giải Nobel Hòa bình đã trao tặng ông, là vì nhân cách và hoạt động của ông, tượng trưng cho cuộc đấu tranh chống áp-bức vì màu da và bảo vệ nhân phẩm. Cuộc đấu tranh bất bạo động của ông vừa đạt một thắng lợi trên phạm vi quốc tế, được toàn thể giới trí thức tự do tiếp tục và ủng hộ ». Dưới bức điện Denis de Rougemont đã ký, nhân danh những nhân vật như : Madariaga, Jaspers, Senghor, Heuss, Narayan, Mphahlele, Silone. Tuy vậy mà hiện nay, Luthuli vẫn còn bị cầm chân và chưa biết sẽ nhận giải thưởng bằng cách nào !

MÀY GIẢI THƯỞNG CUỐI NĂM

Ivo Andritch : giải Nobel về Văn chương



Văn sĩ lão thành gần 70 tuổi của Nam-Tur là Ivo Andritch hôm ấy đang đi dạo ở một công viên bên sông Danube thì kinh thành Belgrade được tin ông được giải Nobel. Mọi người ở Belgrade đều biết tin này, còn ông thì vẫn thản nhiên như không, vì chưa hay biết gì cả. Lúc ông cụt về đến nhà thì bị người ta áp đến phòng vẫn tíu tít.

Ivo Andritch viết nhiều truyện ngắn, một ít truyện dài, và cũng có ít nhiều khảo luận. Trong tác phẩm của ông có cái bình dị của văn chương cổ điển, đồng thời lại có cả cái tinh vi sâu sắc. Nhân vật của ông thuộc mọi giới, từ vị thượng-thư cho đến thằng ăn trộm; tất cả người và hoạt động của xã hội ông như đều phản ánh trong tác phẩm ông, bởi vậy có người bảo ông là một Tolstoi hay một Balzac của Nam-Tur. Ông có một giọng văn đặc biệt và một quan niệm đặc biệt về câu văn, ông bảo : « Tôi không phân chia văn xuôi với thơ, và thực tình tôi không thấy người ta có thể vạch ra cái đường ranh giới giữa hai thể ấy ở chỗ nào cho đúng. Có những lúc tôi có hứng thơ, và tôi liền biến nó ra văn xuôi ».

Ivo Andritch nói được tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Ý, tiếng Nga, đọc được

tiếng Anh, tiếng Tây-Ban-nha. Đối với văn học Pháp chúng ta thấy ông thích những tác giả lớp trước : Chateaubriand, Barrès, Zola, Vauvenargues . . . Hỏi về Camus, ông cho rằng có cảm thấy « một cái gì rất đặc biệt ». Tuy vậy ông cũng hay theo dõi những hoạt động văn nghệ của « đợt sóng mới ».

Phạm-Văn-Ký : giải thưởng về tiểu thuyết của Hàn lâm viện Pháp



Đến ngày cuối cùng để quyết định về giải thưởng Tiểu thuyết của Hàn lâm viện Pháp, dư luận cho rằng các ông Hàn còn đang lưỡng lự giữa hai tác-phẩm của Luc Estang và Marcel Haedrich.

Có người còn bảo rằng văn sĩ thuộc phái « tiểu thuyết mới » là Michel Butor năm nay cũng được viện Hàn lâm đặc biệt chú ý. Nhưng đến giờ chót người ta trông thấy Lacroix mang đến một tác phẩm mới, rồi cuối cùng Jean Cocteau rời khỏi phòng họp, tươi cười loan báo : giải thưởng được cấp cho Phạm-Văn-Ký, tác giả cuốn *Perdre la demeure* (Mất nhà).

Tác phẩm nói trên được Jacques Chastenet, Maurice Garçon nhiệt-liệt bênh vực tại cuộc họp, và được Marcel Achard khen là « hay tuyệt ».

Thế là Hàn lâm viện nước Pháp năm nay lại thưởng cho một văn sĩ Việt-Nam viết về nước Nhật. Thực vậy, sau hai cuốn tiểu thuyết viết về những sự việc

xảy ra ở nước Tàu (*Les yeux courroucés* và *Les contemporains*), lần này Phạm-Văn-Ký đề cập đến nước Nhật trong thời kỳ duy-tân 1870, rồi ông lại đang sắp sửa một quyển khác viết về nước Pháp.

Phạm-Văn-Ký là người ở miền Trung Việt-Nam, sinh năm 1916, rời Việt-Nam đi Pháp năm 1938. Ông là người đã đề tựa tập thơ *Gái quê* của Hàn-mặc-tử. Từ đó về sau tưởng như là ông dứt duyên nợ với văn chương Việt-Nam. Thế nhưng trả lời cuộc phỏng vấn của Pierre Ajame trong tạp chí *Nouvelles littéraires* ông vẫn có nhắc đến với nhiều thiện cảm sự hiểu biết bằng trực giác « rất gần tính chất Á Đông ». Chẳng những gần với nguồn gốc Á-đông, Phạm-Văn-Ký lại vẫn còn mong muốn gần mãi thiên nhiên, cố tránh những ảnh hưởng tai hại của cuộc sống giữa máy móc của Tây phương. Ông bảo rằng mỗi khi sáng tác ông bắt đầu bằng cách trốn khỏi Paris với những khối độc của nó, ông tự giam mình hàng tháng ở một nơi cách biệt, không đọc gì cả, ngay cả nhật báo cũng không cầm đến tay. Thế rồi hàng ngày, sau ba bữa ăn, ông đi qua đi lại trước bao lơn 1 nghìn 200 bước ! Ông cho rằng đó là cách thức duy nhất để tìm lại nhịp sống thiên nhiên, bởi vì theo ông con người của thời đại này chỉ là những kẻ tàn tật vì ngự mãi trên máy móc, họ không còn hòa hợp được với nhịp điệu sáng tạo nữa.

* *

Ngay trong tác phẩm được thưởng vừa rồi Phạm-Văn-Ký cũng nói về sự chọn lựa của một dân tộc Á-Đông giữa nền văn minh cổ truyền và cái văn minh cơ khí của Âu Tây. Vai chính trong truyện *Mất nhà* là một viên đại úy Nhật dưới thời Nhật hoàng Mutsu-Hito. Quyết tâm hướng

nước mình vào con đường canh tân theo văn minh Tây-phương, Nhật-hoàng phái đại úy Hizen đến đặt một con đường sắt tại đảo Hokkaido với sự cộng tác của các chuyên viên và binh lính người Âu. Tại đây, giữa hình-ảnh lộn xộn của những sĩ quan, hạ sĩ quan, kỹ sư Anh, Pháp, đại úy Hizen bật nổi lên với mỗi bản khoản lúc nào cũng ám ảnh tâm trí mình : giữa một nền văn minh mới mẻ mà mình phải khâm phục, mà tổ quốc đang cần đến, và nền văn minh cũ kỹ của dân tộc mà mình vẫn âm thầm kính trọng, giữa nền văn minh mới vốn là một phương tiện hữu hiệu với nền văn minh cũ vốn là sức mạnh tinh thần của dân tộc, đại úy Hizen cũng như mọi người dân Nhật thuở ấy phân vân, lưỡng lự. Thực vậy, sau lưng đại úy Hizen, người ta còn thấy từ đám dân chúng nghèo đang làm nhân công cho đến giai cấp võ-sĩ-đạo, ai nấy đều nhìn công việc làm của nhóm người Âu với cặp mắt lo ngại, phòng thủ. Quyển truyện của Phạm-Văn-Ký trình bày cái tâm trạng không phải chỉ riêng của một đại úy Hizen « mất nhà », mà là của cả dân tộc Nhật hoang mang trước sự định đoạt để rời mất cả khung cảnh sinh hoạt quen thuộc từ mấy nghìn năm, có thể nói của cả các dân tộc Á-Đông trong thời kỳ mới tiếp xúc với Âu Tây, xưa kia.

* *

Chúng ta để ý rằng trong lúc tại Liên hiệp quốc, vai trò của các nước nhỏ nổi lên thành trọng yếu thì tự dưng năm nay có nhiều giải thưởng quan trọng trao về cho những nhân vật các nước từ lâu vẫn sống khuất lấp. Một sự tình cờ chăng ? Hay thực tình có sự quật khởi về mọi mặt của các dân tộc nhỏ ?

B. N. C. I.



BANQUE **NATIONALE** **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẮT-ĐẠM
135, Đại-lộ NGUYỄN-HUỆ
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 422

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

Thư Hè

Mộng-Trung

Chị Th. mến.

NGHỈ rằng chuyện hạ trại không lý thú bằng sinh hoạt và quang cảnh trong « camping », vả lại tôi cũng cần trả lời cho chị vì sao tôi không đi nghỉ hè ở khách sạn, mượn nhà riêng, hoặc ăn cơm tháng như mọi người, mà lại đi cắm trại.

Lẽ thứ nhất vì giá sinh hoạt các vùng nghỉ hè cao gần bằng hai giá bình thường của các vùng khác. Khách sạn, nhà cho thuê, ăn cơm tháng đều mắc mà phải tìm địa chỉ dạn trước đôi ba tháng mới có chỗ.

Một cái nhà đủ tiện nghỉ cho bốn mẹ con tôi vào tháng bảy và tháng chín dương-lịch (bên này người ta gọi là hors saison) phải trả từ 30.000 quan đến 60.000 quan mỗi tháng. Còn tháng 8 dương lịch tức giữa mùa (pleine saison) thì từ 70.000 đến 100.000 quan một tháng; mà mình phải đi chợ nấu ăn lấy.

Khách sạn vùng « Côte Fleurie » chỉ có hai nơi Trouville và Deauville là mắc nhất tuy chưa mắc bằng Cannes, Nice, La Baule ở miền Nam nước Pháp và các nơi thắng cảnh khác, nhưng cũng phải trả từ 850 quan đến 6.000 để thuê phòng một người cộng thêm từ 5% đến 10% tiền thuế. Đã vậy mỗi ngày ba bữa mình phải đi ăn ở nhà hàng mất nhiều thì giờ mà giá chót là 900 quan một bữa ăn cộng thêm từ 12% đến 15% tiền bồi bàn.

Ăn cơm tháng càng khó kiếm chỗ hơn khách sạn và mượn nhà. Vì Trouville mang tên là « Hoàng hậu các bãi bể (La Reine des Plages) » ở vùng « Côte Fleurie » và mỗi hè người ta đều có tổ chức một chương trình giải trí cho du khách nên người giàu sang

đến Trouville và Deauville rất đông (hai đô thị này cách nhau 1 cây cầu) bởi thế giá sinh hoạt ở đây mắc hơn các vùng kế cận. Villers-sur-Mer lại cách Trouville có 7 cây số ngàn, bãi bờ bằng phẳng, lớn đẹp mà đi đến hai đô thị trên cũng gần nên số du khách đến Villers-sur-Mer mỗi năm độ trên dưới 10.000 người. Tuy có rẻ, nhưng không dư chỗ và mỗi người cũng phải trả giá chót là 2.000 quan một ngày chỗ sang từ 4 000 đến 6.000 quan chưa kể tiền thuế. Chúng tôi cắm trại, nấu ăn lấy, rẻ hơn nhiều.

Lễ thứ hai, ba đứa con trai tôi suốt năm bị bó buộc, vì học nội-trú, đến hè về nhà cũng không có đất cho chúng chạy nhảy. Hát, đàn, cười nói cho thỏa thích lại e rộn đến người ở trên, dưới, chung quanh mình, mà ở khách sạn hay ăn cơm tháng cũng bị bắt buộc phải dâng hoàng, đi về có giờ giấc, lúng túng trong nhà nên chúng nhất định xin đi cắm trại để được thông thả sống giữa trời mây thoáng khí.

Phần tôi mỗi năm chỉ ở gần chúng được ba tháng. Tháng đầu và tháng chót phải sắp đặt các thứ và tìm chỗ cho con đi nghỉ hè và sắm sửa cho chúng nhập học. Chỉ có tháng giữa hè tôi mới có thể tạm nghỉ được mà thôi. Muốn cho con được hoàn-toàn sung sướng vui chơi, tôi cùng đi với chúng để lãnh chức « hòa đầu quân ».

Trước khi đi cắm trại chúng tôi đã xin sẵn tại Ba-Lé một cái « thẻ » cắm trại (carte de membre du Camping-club de France). Tốn 1.000 quan để có thẻ mà khi đến « Camping » nào, mình cũng chắc chắn có đất cắm trại và nếu ở đó quá 10 hôm thì sẽ được bớt 10 phần trăm tiền tồn phí về việc mượn đất. Mỗi ngày mình phải đóng 50 quan cho 1 cái « táng », xe máy dầu 50 quan, xe máy 25 quan, người lớn 110 quan và trẻ con phân nửa tiền.

Bước vào cửa « Camping Simar » có một văn phòng để cho du khách đến ghi tên, đóng tiền cho « táng » mình hoặc trả số lúc nhờ « táng » đi. Mỗi ngày từ 10 giờ sáng tới trưa người ở « Camping » đến đây gửi thư, nhận thư, người nào có điện tín thì tên được ghi trên vách văn phòng. Vì vậy trong khoảng giờ trên đây, trước cửa văn phòng luôn luôn có người đứng làm đầu.

Tôi cũng làm như họ và khi đóng tiền lấy số trại xong, thư ký văn phòng trao cho tôi một bản thẻ lệ trong « Camping » : Giám đốc nơi đây chịu hết trách nhiệm về những tai nạn dưới bề, trên bờ, trong trại xảy đến cho du khách hoặc khi họ mất trộm hay bị chó trong « Camping » cắn. Người cắm trại không được làm rầy từ 10 giờ đêm đến 6 giờ sáng. Không được làm dơ nhà tắm, cầu tiêu, đốt lửa gần trại trong khoảng hai thước tây, hoặc bỏ rác và miếng chai bề ngoài thùng rác. Nghe thùng rác

chị đừng vội lo. Dân đi cắm trại ăn rất giản dị, phần nhiều dùng đồ hộp và tránh ăn cá cho không mất thì giờ. Nhờ vậy mà rải rác trong « Camping » gần 50 thùng rác không mấy khi đầy và hơi hám.

Mẹ con tôi tìm chỗ vắng vẻ giăng dây cắm trại. Xếp đặt chỗ ăn ngủ, nấu nướng xong, trời cũng bắt đầu tối.

Nhìn ra miếng đất rộng gần hai mẫu tây, đường xe hơi được xẻ ngang dọc, cong queo, nhưng hai bên đường ánh đèn điện rọi xuống sáng choang làm tôi nhớ lại việc xưa. Cách đây bảy năm, tôi có đến đây cắm trại một lần với mấy chị bạn. Hồi ấy nơi này là miếng đất trống nằm sát đường xe chạy dài dọc theo bờ biển. Hai bên đường vắng không nhà cửa và sau lưng gần chục quả đồi chập chùng nối tiếp nhau vây « Camping » vào giữa. Mỗi sáng chúng tôi băng đồng vào vườn mua sữa tươi và chiều chiều ngồi trong « táng » (tente) nhìn ra thấy bóng thỏ thỉnh thoảng vụt ngang trước mắt. Có hôm đi chơi về lúc chạng vạng, xe chạy vào « Camping » cán nhăm thỏ. Bây giờ « Camping Simar » là nơi cắm trại có đủ tiện nghi và lớn nhất vùng « Côte Fleurie ». Chung quanh nhà cửa đông đúc, không khí sinh hoạt rộn rịp như một cái làng nhỏ. Quang cảnh vui vẻ hơn trước nhiều, nhưng chúng tôi mất hẳn cái thú làm thịt thỏ nấu rượu và nấm khi xưa. Tuy vậy bây giờ chúng tôi phải đi chợ xa. Cạnh bên văn phòng có một tiệm thịt, cá, rau cải và bánh mì. Ngoài ra còn có một tiệm gà quay và thức ăn nấu sẵn. Ai làm biếng hoặc bận đi chơi xa cứ đến đây mua mỗi người « một phần ăn », đã tiện lợi mà giá bán phải chăng.

Phần tôi không cực khổ như Tiết-Nhơn-Quý khi xưa. Sáng ra thằng con trưởng tôi làm đuôi mua đồ ăn, thằng hai xách nước, tôi nấu nướng, ăn xong, thì thằng ba rửa chén. Nghe thế chị đừng tội nghiệp chúng, vì đứng làm đuôi mua thức ăn chúng nó có dịp gặp bạn cũng làm đuôi như nó chúng trò chuyện nhau không ngớt. Xách nước thì bằng cái « xô » to bằng « plastique » màu rất đẹp. Rửa chén thì đĩa, ly, các thứ cũng bằng « plastiques » nhẹ nhàng và vốn vẹn có 4 cái mà thôi. Vả lại thanh niên nam nữ cắm trại cũng đều làm việc như chúng cả, và mỗi khi đi chợ xách nước, giặt đồ, chúng kéo nhau đi từng đám hát rùm trong « Camping ». Các ông bà cụ nhờ vậy mà vui lây. Phân công như thế, mọi người đều không cực khổ và có nhiều thì giờ đi chơi, tắm biển.

Khi mình cần đến một vật gì, thì tiệm « Marchand de couleurs » ngang cửa văn phòng đều có đủ. Loại tiệm này ở Pháp có bán các thứ hàng hóa của ba tiệm : Bazar, hàng xén, tiệm sắt bên mình hợp lại. Trừ thuốc, vải, áo quần và giày ra, ở đây không thiếu gì. Có cả những món đồ đặc biệt dùng vào việc cắm trại như : dây, dùi, bàn,

ghế rất nhẹ nhàng, mở ra xếp lại hay gỡ ra xếp vào được, những nệm ngủ, ghế dựa, gối nằm thứ bơm hơi (*Matelas, Fauteuil, coussin Pneumatique*), những con vật, tàu xuồng, bằng cao su cho những người không biết lội cùng những bình « gaz » lớn nhỏ đủ hiệu để nấu ăn.

Còn một việc chị không tưởng tượng được là cái nhà bán cỏ khô. Một bó cỏ khô thật chặt vừa ôm giá 150 quan (độ 27 \$ đồng bạc ta), mà mình cũng phải mua để lót trong « tãng » cho mềm, nệm khỏi thấm ướt vì hơi đất. Lót một lớp thật dày dưới đất rồi còn phải tú kín chung quanh « tãng ». Mùa hè gió mưa ít, nhưng dù chỉ một đêm mình cũng không tài nào ngủ được với sức lạnh của gió lòn vào chơn « tãng ». Khi cần thì cỏ khô mình cũng phải mua nhưng chị biết không, khi có một cái « tãng » nào nhỏ đi thì cỏ ấy được người ta cào, gộp, cột lại rồi bán rẻ đi một lần nữa cho mấy người nuôi bò !

Nghe thế chị đứng vội giận đời, vì có cái khác làm cho chị bằng lòng là mỗi khi tắm bể hay vui cát lên, chị tắm lại « douche » ở trong « Camping » thì dài theo mấy phía vách của nhà bán cỏ, người ta có gắn bao nhiêu là kiếng cho chị trang điểm và chải tóc, có cả những chỗ gắn điện cho mình dùng máy sấy tóc và các ông dùng máy cạo râu.

Quên nói với chị rằng : ngoài « douche » để các ông dùng, giữa « Camping » còn có một dãy nhà tắm cho các bà, hai dãy cầu tiêu, nơi rửa mặt, giặt đồ với mấy chục cái « rô-bi-nê » gắn dài hai bên ống nước, một đồng cát có giàng xích đu cho trẻ em cạnh bên và 1.300 cái « tãng » đủ màu chen chúc trên thảm cỏ xanh ; lối đi được chừa vừa đủ giăng dây cắm trại hoặc bước đi từ « tãng » này sang « tãng » khác.

Kỹ nghệ càng tiến, mọi vật đều được đổi mới. Những chiếc « tãng » để dành nghỉ hè nóc không nhọn và không xám xịt màu « nhà binh » buồn thảm như chúng ta thường thấy bên nhà. « Tãng » bây giờ có nhiều màu, nhiều kiểu rất đẹp mắt và trên nóc có sườn sắt giống sườn nhà, có cửa cái, cửa sổ đóng và mở bằng « *Fermeture éclair* » và trên bề cửa có màn ren cẩn thận. Bên trong chia ra nhiều ngăn. « Tãng » lớn có những hai phòng ngủ, chỗ ăn và chỗ làm bếp, rửa chén. Thiếu chỗ nấu ăn mình sẽ cực lắm, vì nếu trời không mưa thì gió cũng đàn ngọn lửa, mình nấu hết dầu hết gaz mà đồ ăn chưa chín. Trước « tãng » có tấm vải che ve ra như nhà cầu hay chái nhà. Mình chỉ tiếp khách nơi ấy hoặc ngồi chơi, đọc báo hay đan áo những hôm trời xấu, chớ đi cắm trại, mọi người không mong gì hơn là có mặt trời để họ được mặc quần đùi, « may-ô » phơi nắng cả ngày cho da thịt nở và mau đen. Bên này về mùa hè mà da không đen là « thiếu » và « không hợp lờì trang » (!) Cho nên những người được đi nghỉ trong một thời gian ngắn thường

thoa thuốc lên da cho chóng được đen. Những người giàu sang da càng đen mau hơn!

Vì nếu họ không đi vùng « Thanh-thiên-duyên hải » (Côte d'azur) thì họ đi bằng cách lưu - động. Thường họ có những chiếc « ca-ra-van » (caravane), rộng lớn hơn xe Huê-kỳ và cao quá đầu, dáng như cái nhà nhỏ; trong ngoài sơn phết, trang hoàng rất đẹp. Bên trong có bàn ăn, giường ngủ, nơi tiếp khách, bếp nấu ăn, chỗ rửa chén, tủ máng áo quần, « radio » máy lạnh v.v.. nghĩa là có đủ điều như ở nhà. Hôm nào trời xấu, cả gia quyến lên xe rồi kéo « ca-ra-van » phía sau đi đến vùng trời tối ở ít bữa rồi lại đi nơi khác. Như thế trong một mùa hè mà họ có thể đi viếng được nhiều nơi và hưởng được nhiều nắng.

Các thanh niên nam nữ đi cắm trại một mình cũng hay đi như thế. Ở ít hôm chỗ này lại nhờ trại góp đồ đạc dồn vào bị mang lên vai đi đến nơi khác; và thường đi bằng cách « quá giang » xe hơi (auto stop).

Trong « camping » có đủ hạng người và đủ các hiệu xe, cho đến các ông sống bằng nghề « taxi », lúc ấy cũng xoay bản nhà nghề ra phía sau rồi chở vợ con đi cắm trại. Bên mình đời người trải quá 40 chục lần xuân thì đã bị và tự cho mình vào hạng già, chị và tôi cũng thuộc vào lớp người này còn bên này nhiều bà già trên 60 mươi vẫn đi cắm trại. Họ cũng đi chợ xa, xách nặng, có khi đi bằng xe máy, nấu nướng giặt giũ nhanh nhẹn và mặc « mai-ô » tắm bể như người trẻ tuổi.

Ít khi mình thấy một gia đình cắm trại dưới ba người. Số trung bình ở mỗi táng là 5 người, có nhiều gia đình đi chung với nhau trên mười người. Như thế họ thường đi bằng xe chở hàng; mỗi khi họ lên và xuống xe mình ngồi đếm cũng vui. Nhiều cặp vợ chồng già nghèo khó chỉ có chiếc xe lôi máy cũng dùm tùm chở đồ đạc đi cắm trại. Lúc rảnh rang họ cũng cặp tay nhau đi dạo trên bãi bể. Không khí sinh hoạt trong « camping » thư thả, biếng nhác và vui trẻ quá làm mình thấy khoẻ từ xác lẫn hồn và làm... biếng theo. Những đêm ngày trời mưa rả rích, « táng » nào cũng kéo kín cửa ngủ gần đúng ngọ. Lúc dậy chỉ việc mua một ít rượu, thịt, rau cải nấu sẵn, bánh mì, rồi đi lấy thơ, mua báo; khi ăn xong lại quần mền nằm đọc báo hoặc viết lách. Nhiều khi nằm trong « táng » mình bỗng nghe phía ngoài một tiếng « à... » rập nhau dậy lên kéo dài khắp « camping » thì mình biết ngay là tiếng « hoan hô » của phần đông thanh thiếu niên trong hơn 4000 dân cắm trại chào chúa đông quân vừa ngự tới. Tức thì ai nấy thay đồ. Người lớn thì đi lại mấy « táng » kế cận chào hỏi nhau như thường bữa, nói khéo, hoặc hẹn, rủ nhau đi vào rừng, lên đồi, xuống biển, chụp ảnh, nghĩa là sắp đặt

chương trình đi chơi cho hết một ngày. Các cô cậu thì mỗi người 1 cái khăn lông quấn cổ đến làm đuôi trước nhà rửa mặt lớp đứng lớp ngồi. Đã không bức về việc làm đuôi mà lại thích và làm đuôi càng lâu càng hay !

Như thế, chị thấy « cái » mà người ta chờ đợi, mong mỏi từ giờ phút, gây vui tươi và sống động trong « camping » và dân cắm trại là « mặt trời » !

Ngoài ra còn cái « biệt thự » màu vàng mang số « 800 » của chúng tôi gây hứng thú cho dân trại không ít. Nơi này chiêu khách nhiều nhất, có lẽ vì màu da và cách đối xử đặc biệt Á-đông của chủ nhân mà người Âu châu cho là nhu-hòa hiền-dịu khác họ chẳng ? Chúng tôi cắm trại ở cuối ranh « camping » gần một cái rạch có bèo và bông súng như bên nhà ; trong một cuộc đất khá rộng rãi để được tự do đánh cờ hoặc đàn hát trong lúc rảnh rang.

Những đêm trăng sáng, hay trời trong, tiếng đàn hát và gõ nhịp ở trại chúng tôi vang lên là có bao nhiêu bóng người từ bốn phía lần lượt tựu lại ngồi chập trên khoảnh đất trước trại ; rồi họ cũng gõ nhịp cùng hát với mình những bài hát tiếng Pháp hay tiếng Anh.

Dân trại phần đông là thầy thợ, thanh thiếu niên tánh dễ dãi và thích hoạt động Ở đây không khí vui trẻ và ai cũng biết rằng : nghỉ hè cắm trại là sống tạm bợ, gần gũi nhau để vui đùa trong một tháng. Người ta sẵn sàng thân mật, tìm bạn hơn là làm bức nhau.

Trong thời gian ngắn mà du khách làm quen nhau rất dễ dàng. Khi có người nào được nhiều bạn mến sớm rời khỏi nơi này thì đường từ « Camping » đến « ga » xe lửa dài những hai cây số, một đám người đi bộ tiễn bạn lên đường. Rồi kẻ ở người đi, lúc chia tay có khi là người khác da khác giống, cũng không khỏi bịn rịn, cũng có đôi giòng lệ chảy. Có nhiều người hẹn nhau năm tới cùng về « chốn cũ » cắm trại gần nhau.

Đời sống của dân « làng vải » (Village de toile, tiếng người Pháp dùng gọi những « camping ») không phải mỗi ngày chỉ có bấy nhiêu thôi mà còn những chuyện lý thú, những nhận xét, học hỏi trong những dịp đi chơi xa, những nghề sống lưu-động của một số người và sinh viên vào mùa hè, quang cảnh cùng các trò giải trí trên bờ bãi.

Những điều này xin hẹn chị ở những bức thư sau.

MỘNG-TRUNG

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mập

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI-BẮC — TRUNG-QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hăng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tử bảo hiểm cho thuê, mỗi tử tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.



ĐÌNH CÔNG

(Kính tặng
hai kỹ-sư D. và T.)

Thạch - Hà

TÀU Dương-Tử-Giang lấy hàng xong từ khuya hôm trước định sáng sau, chờ con nước 6 giờ sáng để rời bến đi Nam-Dương và Phi-Luật-Tân.

Những thủy-thủ cuối cùng được phép đêm cũng đã về trình-diện từ khi 5 giờ. Không còn nhiệm sở nào thiếu người nữa.

6 giờ kém 15 hoa-tiêu đi taxi đến. Thuyền tách bến đúng 6 giờ 2 phút dựa theo con nước ròng và hướng về Vũng Tàu chậm rãi ra khỏi khúc sông quanh co của Thương-Cảng.

Hoa-tiêu nhận quyền chỉ huy trên sông Saigon. Thuyền trưởng đi một vòng quanh trên tàu rồi xuống phòng ăn để dùng điểm

tâm. Cơ khí trưởng còn xem lại một lần nữa bảng cắt phiên trực và kiểm soát lại tình-trạng chung của phòng máy.

Cơ khí viên trực, lưng thụng trong bộ áo quần xanh đầy dầu mỡ, đi xem những nhiệt-kế dầu, nước, những áp-lực kế, vận-tốc kế của tất cả các máy chính, phụ, tả, hữu. Những dòng chữ số chỉ chỉt nối nhau thành cột dọc hàng ngang trên trang giấy vàng bản thử của quyển nhật ký, trông như một phái thuốc Bắc hay một đạo bùa của pháp sư.

Mồ hôi trán đọng thành hạt vì nhiệt độ của giàn động-cơ bắt đầu sôi nổi nóng cả hầm máy. Ánh sáng của những chiếc đèn trên trần nền càng tăng thêm sự chói

ĐÌNH CÔNG

chang khó chịu. Tiếng động-cơ nổ vang át hẳn cả mọi thứ âm-thanh trong căn phòng chật hẹp.

Sàn phòng rung đều theo nhịp máy, chuyển vào chân lên thân thể, tê tê đến tận các thớ thịt. Vững đầu ở đáy tàu gợn từng vòng sóng tròn li ti trông như những đường rãnh của chiếc đĩa hát. Thỉnh thoảng nhịp rung như nhanh lên, hòa phách với nhau để yên tĩnh một chút rồi bắt đầu lại. Các thớ thịt lại tê tê rung hòa theo.

Cơ khí trưởng nói sát vào tai nhân viên trực, tưởng như quát tháo, nhưng giọng nói của ông ta không nghĩa lý gì trong bối âm ồn ào của phòng máy. Ông ta ký vào sổ rồi leo cầu thang lên sàn thượng.

Cơ khí viên kéo chiếc ghế sắt, ngồi gác trước bảng phân phối điều-khiển. Mắt hắn lướt qua những đồng-bồ mặt đen chữ trắng sắp chỉ chút thẳng hàng trên bảng kiểm-soát rồi lại quét một vòng quanh phòng, quan-sát từng bộ máy đang chạy. Tai hắn chú ý đến nhịp động của mỗi chiếc máy và phân tách từng âm-thanh. Các giác quan của hắn thức tỉnh trong phiên trực.

Có tiếng chuông đổ ra lệnh cho máy tiến «ba». Hắn tăng đều những cần gia tốc, mắt chăm chú nhìn những kim đồng hồ từ từ biến chuyển theo lệnh của hắn một cách ngoan ngoãn. Hắn lại gõ chuông trả lời lên phòng lái và ghi rõ vào sổ nhật ký mọi chi tiết thay đổi điều-hành chuyển vận của mỗi bộ máy. Hắn lại đi một vòng siết các ốc mố để cho thêm mố vào đầu trục.

Những tiếng ồn inh tai, khí nóng, hơi dầu, ánh sáng chói chang kia tất cả đều đang nỗ lực để làm một việc: đẩy con tàu trọng tải trên ngàn tấn rẽ sóng, vượt trùng-dương.

Cơ khí viên nhìn qua những ống pha-lê trong suốt, đếm từng giọt dầu chảy xuống; hạt này vừa cô đọng, quện theo sợi giây đồng để rơi thì đã có hạt khác nối tiếp tụ.

Hắn nhìn theo những hệ-thống chằng chịt từ ống to bằng bắp vế đến ống bé như chiếc đũa, mang mũi tên xanh, đỏ hướng ngược, hướng xuôi. Ống thì chuyển dầu cặn, dầu nhớt, ống khác chuyển nước nóng, nước lạnh, hơi nước, gió ép... Tất cả như những mạch máu lưu thông trong cơ thể.

Đứng bên cạnh giàn máy tàu đồ sộ, thẳng người cơ khí viên trông quá bé nhỏ, yếu đuối. Sức mạnh của hắn không nghĩa lý gì so với hàng ngàn mã lực phát triển ở mỗi đầu trục chân vịt. Nhưng hắn mỉm cười, hãnh diện. Tuy hắn bé nhỏ yếu ốm, nhưng một mình hắn đang chế ngự và điều động cả giàn máy kia. Hắn chỉ cần nhẹ tay ấn một cái nút, đẩy một chiếc cần, vặn một cái khóa, là tất cả cơ cấu phức tạp vĩ đại kia sẽ theo lệnh hắn răm rắp.

Hắn tự đắc như một nhà luyện thú dữ vừa sắp xong một cảnh gay go và đang chờ đợi sự tán thưởng nhiệt liệt của khán giả. Mặt hắn ngẩng lên, ngực ưỡn ra, rang rang có những tiếng huy-chương chạm vào nhau.

Nhưng không phải là tiếng huy-chương va chạm mà là những tiếng khác thường

từ giàn máy phát ra. Những động cơ giảm tốc một cách bất ngờ. Chuông lệnh trên đài chỉ-huy còn nghe đánh một tiếng « keng » rồi im bật : mũi tên chỉ lác lác vô định như người say rượu. Hấn vội vã vắn gia tốc lên cực độ, nhưng hình như máy không trả lời nữa.

Hấn tự động thoát tục-kết để cho máy chạy trơn, nhưng vẫn vô hiệu. Hấn nhìn đồng-hồ : 8,35 giờ. Cử chỉ này hầu như máy móc bởi vì mọi chi tiết chuyển vận của các động cơ đều phải ghi rõ vào nhật-ký với thời điểm chính xác. Ánh đèn lu dần, lu dần rồi thoi thóp như người hấp hối và tắt hẳn.

Phòng máy trở nên im lặng hoàn toàn và tối om. Dưới tia ánh sáng của đèn « pin » cấp cứu, cơ khí trưởng vội vã xuống cầu thang, hơi hải hải :

— Gì vậy ?

Cơ khí viên thất vọng :

— Tôi không hiểu gì cả !

Cơ khí trưởng xem lại các nhiệt lượng kế, không thấy triệu chứng bất an, dầu mỡ vẫn không thiếu, lưu lượng các bơm nước vẫn điều hòa. Cơ khí viên bèn bực mở nắp các giàn máy để xem xét. Từ trên cầu thang có tiếng thuyền trưởng hỏi vọng xuống :

— Tại sao vậy ?

Cơ khí trưởng vẫn tiếp tục xem xét, đáp :

— Chưa rõ gì cả. Kỳ lạ lắm !

Thấy giàn máy không có gì khác thường, cơ khí trưởng cho hơi ép để phát thành nhưng động cơ vẫn chạy trơn nhẹ

nhàng, không có một tí áp lực. Những lò so xúp-páp đứng im lìm không có gian. Cơ khí trưởng lác đầu đưa tay lau mồ hôi trán.

Chiếc tàu bắt đầu lác theo sóng một cách thụ động. Nước và dầu đánh bập bùng trong các hầm chứa. Sóng trêu ghẹo thi nhau vỗ vào mạn tàu bị bồm. Thuyền trưởng sốt ruột hỏi dồn :

— Liệu có chữa được liền không ?

— Chắc là lâu lắm !

Tàu thả neo và treo ám hiệu báo nguy.

* * *

Viên đốc công đứng tì tay vào mạn bao lơn trước văn phòng, nhìn quanh vòng từ đầu đến cuối xưởng, từ trai ngội qua trại máy lớn đến trại máy tinh-vi.

Cây láp chân vịt hai chục tấn đang quay tròn đều đều trên khung chiếc máy tiện nằm. Anh thợ ngồi trên ghế tự động di chuyển dọc theo bàn vắt và chăm chú kiểm soát nét cắt của mũi tiện.

Bộ tục kết khổng lồ nằm tẩn ở xưởng đúc vừa gởi sang, đang xoay tròn trên chiếc máy tiện đứng. Mũi dao đi đến đâu gọt sáng thót đồng đến đấy. Diêm bào cuộn xoắn tròn như những lò xo, co quắp rồi rơi xuống sàn.

Hai chục người, vừa thợ nguội, vừa tập việc đang bèn bực đẩy dũa trên những bàn kẹp. Lát dũa đưa lên kéo xuống như những nét cung kéo đòn trung-bổ cầm của một giàn đại hợp tấu.

Trên trần nhà, chiếc xe vận chuyển không ngớt chạy lui chạy tới. Khi thì

đưa chiếc động cơ từ trại nguội sang trại tiện, khi thì gắp một khối sắt từ kho vật liệu đến trại máy tinh-vi.

Ở bên trại máy tinh-vi có vẻ tấp nập hơn. Hai mươi bốn máy tiện sắp xiềng hàng song song với nhau, thì nhau hoạt động trước sự kiểm soát của những chuyên viên. Hai hàng máy khoan, máy bào đứng, bào nằm, máy cưa đứng, cưa ngang, máy xoay, máy cắt răng, máy phay... đang cử-động đủ chiều trong không-gian để thực hiện những cơ phận đã được vẽ trên họa đồ trước mặt mỗi người thợ.

Viên đốc công kéo một hời thuốc ở chiếc dục tẩu với vẻ thoải mãn thư thái trong lòng. Người thư ký trình vài phiếu phát vật liệu. Hấn xem sơ qua và quẹt vào những chữ ký tắt. Có những chữ ký « con run » ấy thì thủ kho mới phát nguyên liệu cho thợ làm việc.

Trong văn phòng tiếng máy chữ gõ đều của những cô thư ký đánh cả mười ngón, hòa với những tiếng « cò mổ » của những thư ký tay ngang, tiếng chuông điện thoại reo, tiếng bước đi lại, tiếng bàn cãi thảo luận của nhân-viên văn phòng kỹ-thuật, tất cả mọi thứ tiếng của văn phòng không lọt ra ngoài những cửa kín. Sự ồn ào náo nhiệt của các trại xưởng cũng không xâm nhập được vào văn phòng.

Tiếng xào xạc cửa dũa, đục đẽo của ban nguội, tiếng động cơ chạy vo vo kéo các thứ máy đại dụng cụ, tiếng ồ ạt của cầu vận chuyển, tiếng hơi ép thổi chui máy, tiếng còi lưu ý, tiếng loa gọi thợ, tất cả mọi tiếng động phức tạp làm thành một âm điệu quen thuộc dễ thương. Viên đốc công thích đứng hàng giờ để thưởng thức thứ âm thanh sống động ấy. Hấn

thích nhất là những giờ « nặng », tất cả những máy móc, dụng-cụ đều tấp nập rộn ràng, mỗi người điều khiển một máy, mỗi máy đều có một công việc.

Hấn quen thuộc quá đến nỗi có thể nhắm mắt, chỉ nghe bằng tai cũng biết được là máy gì chạy, máy gì nghỉ, dụng cụ nào đổi tốc độ, máy tiện này đang chạy bao nhiêu vòng, mũi dao đang cắt thứ kim loại gì, máy bào kia chạy ngang mấy tấc, ăn sâu bao nhiêu ly...

Hấn đang lim dim mắt để lĩnh hội cái năng lực sản xuất của tất cả Xưởng Cơ-khí qua những tiếng náo động hàng ngày. Hấn lẩm bẩm.

— Rồi... máy tiện số 3 vừa nghỉ. Có lẽ thằng Tâm sắp đổi mũi tiện tron...
Ủa sao lại nghỉ cả..

Tiếng động cơ giảm đều một loạt và tất cả máy dụng cụ từ từ đứng. Sự im lặng đột ngột thức tỉnh bần dậy. Hấn ngạc nhiên mở mắt. Chỉ còn tiếng dũa đục của ban nguội lẻ loi, trơ trọi giữa không gian rộng lớn của Cơ Xưởng.

Viên đốc công trở vào văn phòng, cầm máy vi âm định nói, nhưng không có điện. Hấn lại trở ra, lớn tiếng hét vọng xuống ông cai ban máy:

— Xem cầu chì bảng phân phối chính có bị đứt không?

Nhưng cầu chì vẫn nguyên. Chiếc đồng hồ công vụ trên tường chỉ 8,35 giờ. Viên đốc công cầm máy điện thoại, quay số định hỏi nhà máy phát điện, nhưng đĩa quay đi không trở lại vị trí cũ, hầu như tê liệt, dặt ở số nào đứng ở số ấy. Ông nghe cũng không có âm thanh báo hiệu sẵn sàng.

Ở văn phòng một bên lại có tiếng chèo xáo rộn rịp :

— Quái lạ ! máy tôi vừa đánh xong sao lại thế này !

— Tôi đang đánh cái « táp-lô » gần xong, bỗng dừng máy lại hỏng, kỳ lạ quá !

Hắn bước qua văn phòng đi thử từng cái máy chữ. Cái nào cũng như cái nào đều hỏng một cách giống nhau, vô cơ.

Nhìn lại đồng-hồ trên tường, vẫn chỉ 8,35 giờ. Đồng-hồ đeo tay của hắn cũng đứng hồi 8,35 giờ. Tất cả xưởng cơ khí của hắn cũng mất hơi điện hồi 8,35 giờ.

Hắn gọi người tùy phái đến, định viết ít chữ gọi lên trình ông Trưởng Ty Sản Xuất, nhưng cây bút « bi » của hắn cũng liệt lò xo, thụt ra, thụt vào như cái lưỡi không xương. Chán nản, hắn rút một điếu thuốc hút để chờ đợi và suy nghĩ. Nhưng hộp quẹt máy Huê kỳ của hắn cũng không thêm phát lửa. Bánh xe chạy tròn như không thêm cọ xát vào đá lửa. Buồn tình hắn trở vào văn phòng

*
* *

Linh toát mồ hôi, lắc đầu thất vọng trước những sự kiện vừa xảy ra trong vòng non một tiếng đồng-hồ. Đọc lại những sổ nhật ký điều hành của các xưởng, trại vừa mới tập trung tại văn phòng lại càng không khỏi ngạc nhiên :

8,35 giờ. Máy phát điện chánh, tự nhiên dừng. Không có triệu chứng bất thường

— 8,36 giờ. Hỏng điện. Cho máy phụ chạy không được. Tất cả các máy đại dụng cụ đều bất khiển dụng.

— 8,35 giờ. Sáu động cơ G M C đang thử công-xuất tự nhiên đứng một lần ..

Quang cảnh náo nhiệt thường ngày bỗng dừng ngừng hẳn. Không một tiếng động của bất cứ một loại máy gì. Không một chiếc xe chạy. Những tiếng bàn tán sôi nổi đó đây chung quanh một luận-đề :

« Quãng 8,35 giờ, máy hỏng ! »

Linh hăm hở, mở cửa xe, rù máy. Chiếc xe hơi nhà của hắn thường ngày mới nhích sơ nút điện là đã nổ ròn tan, nhưng hôm nay cũng dở chứng. Động đến cái gì là cái ấy đâm ra liệt như đã hỏng tự ba đời. Khóa cửa hỏng, đề-ma-rơ không nhả, động cơ quay tít nhưng không hề nổ. Hắn tức mình, nhảy lên chiếc xe xi-cút-tơ của một người thư ký. Đạp một cái không nổ. Chân phát hành buông xuôi như cánh chân bại. Hắn bèn nghĩ ngay đến chiếc xe đạp của tùy phái. Chiếc xe hắn vẫn thường dùng để đi gần loanh quanh trong cơ xưởng, bằng ngày tùy phái vẫn lau chùi săn sóc chu đáo cho hắn dùng. Hôm nay xe lại tuột thắng, trật ốc, hai bánh đều mất hơi từ bao giờ. Chỉ còn mỗi một cách là đi bộ. Hắn có vẻ tức giận, bước nhanh về phía văn phòng Ban Giám-đốc. Chắc là hai ông Chánh, Phó Giám-đốc đang chờ gặp hắn sau những biến cố vừa kể tiếp xảy ra. Hắn cảm cố rảo bước không thêm để ý đến những lao công đang dọn bên đường, bỏ việc để nhìn hắn.

Tất cả cái Cơ Xưởng rộng lớn này thường ngày đối với Linh quá nhỏ bé. Có lẽ vì hần quen thuộc từng hang cùng ngõ hẻm, và cũng tại thường ngày hần đi lại, đó đây bằng xe cho nên không thấy đường xa. Thật ra thì một diện-tích hơn hai trăm ngàn thước vuông với đường ngang, đường dọc chỉ chút thì không phải là nhỏ.

Sự ngưng hoạt động quá bất thình-linh gây ra một quang cảnh hỗn loạn rõ ràng. Có thể nói rằng đó là bức ảnh thời sự cuối cùng ghi chép một động tác của toàn thể công xưởng, chặn đứng sự hoạt động ở một trạng-thái nào đó và lưu giữ nó mãi mãi.

Xưa Pompéi bị tro tàn núi lửa chôn vùi một cách quá bất ngờ làm cho cả thành phố không kịp báo động và mấy mươi thế-kỷ sau, đào đồng tro lên người ta được thấy tất cả cuộc sống và khung cảnh hoạt-động cuối cùng lúc thành phố ấy bị chôn. Khung cảnh chung quanh Linh cũng gần như thế. Sự yên tĩnh thì có lẽ không hoàn toàn bởi vì bây giờ đang có mặt ba ngàn thợ đủ các sắc chuyên-môn ở rải rác khắp nơi. Trong giờ phút này sự bàn tán xôn xao càng rõ rệt thì không thể bảo là yên tĩnh được.

Linh đi qua Ụ lớn là nơi trọng yếu nhất của Cơ Xưởng. Đây là một cái hồ dài và sâu xây cất kiên cố. Phía ngoài ăn thông với sông lớn thì có cửa sắt chặn. Mỗi khi tàu vào trong ụ, chuyên-viên sẽ đóng cửa lại, bơm nước ra để cho tàu nằm cạn trên những đà gỗ. Thợ sẽ đến sửa chữa dưới lòng tàu một cách dễ-dàng. Ở đô-thành này chỉ có mỗi một cơ xưởng của Linh là có Ụ cho nên quanh

năm tàu thay phiên vào sửa chữa không bao giờ rồi.

Ba chiếc thương thuyền nối đuôi nhau nằm Ụ. Hơn một trăm thợ rải rác quanh lòng tàu. Thường ngày thì nào là gõ sét, vá, sơn; tiếng búa hơi gõ sét, tiếng đèn hàn, tiếng đục đáng lẽ vang dội liên hồi, nhưng hôm nay trái hẳn. Linh tưởng như là một trận địa thời xưa vào chiều mà Linh đã thường được xem trên màn chiếu bóng.

Bốn cái cần trục khổng lồ thường ngày đứng ngạo nghễ chống mũi lên trời để quay vòng tròn bốn phía, cao đến đôi ở trên đỉnh bầu phải có đèn đỏ thấp sáng ban đêm cho phi-cơ tránh. Bây giờ mỗi mỗi góc Ụ, một cần nằm xuôi, mũi sát đất, những giây cáp ba-lan chẳng chịt rồi như mớ bòng bong. Trông thảm thương như những con hải diều ngoài khơi khi không còn tự-do bay lượn được giữa trời và đang nằm sòng sượt trên bong tàu trước bầy thủy thủ hung tàn ngạo mạn. Ở đây những người thợ không hung tàn, không ngạo mạn, nhưng lo ngại và thắc mắc trước những sự hư hỏng bất ngờ chưa hề bao giờ xảy đến như thế.

Trưởng ban Ụ và vài người cai thấy Linh đến thì vội vã chạy lại. Linh hỏi :

— Hư vào khoảng 8,35 phải không ?

Trưởng Ban, ngạc nhiên :

— Dạ phải ! mà sao ông biết. Tôi không gọi điện thoại cho ông được.

Linh lạnh nhạt trả lời :

— Tất cả cơ xưởng đều bị như thế. Không riêng gì Ụ. Có ai chết hay bị thương không ?

— Dạ không !

Linh đi vòng quanh bờ U, quan sát công-trường, leo lên chiếc cần trục 20 tấn gần nhất rồi lại xuống. Vẻ mặt chán nản trên nét mặt càng tăng lên bởi vì không có một tia sáng nào mang đến cho Linh được một giải đáp cho những câu hỏi đang ngổn ngang chổng chắt trong trí óc.

* *

Cụ Danh, Kỹ-sư Giám-đốc đang xem xét tình-trạng hư hỏng của một bạc đạn trục chính vừa tháo trên chiếc tàu Hắc-Long-Giang, Cụ chép miệng thở dài, quay qua phía ông Trần, Kỹ-sư, Phó giám-đốc.

— Trên ba mươi năm trong nghề, đi cùng khắp các công-trường, cơ xưởng ngày nay tôi mới được trông thấy một bạc đạn cháy ra như than như thế này.

Kỹ-sư Trần mân mê những hòn bi thép đã méo xệch và rỉ sét vì cháy nóng, mỉm cười tiếp lời :

— Những trường-hợp thế này sao không nghe ai cho điều-tra và khiển trách kẻ vô ý thức đã chệnh mảng trong công việc bảo trì cùng sử dụng. Thế nhưng giả sử ở xưởng có sơ suất điều gì là đã vội truy tên thủ phạm và liệt vào hạng phá hoại.

Qua đôi mục kính cụ Danh liếc nhìn trên bàn từ bộ răng khế tục kết của chiếc Hồng-Hà, cháy mẻ cả răng, qua bộ lò-xo xú-páp máy đèn của chiếc Thanh-Thủy gãy tan, đến hai bộ bạc đạn trục chính của chiếc Mã-Nào cháy một lần nát vụn và mới nhất là bộ bạc đạn của chiếc Hắc-Long-Giang.

Cụ Danh nói :

— Cứ cái đà này thì Xưởng sẽ đóng cửa vì sửa không kịp cho họ phá.

Ánh sáng trong văn phòng từ từ hạ xuống rồi tắt hẳn. Quạt điện ngừng chạy. Cụ Danh nhìn lên bảng lịch treo ở tường và nói :

— Ủa, hôm nay thứ bảy mà sao lại cho chạy máy điện riêng làm gì nhỉ?

Ông Trần xem lại lịch và đáp :

— Có lẽ hư hỏng gì đó chứ hôm nay đâu có chạy máy Norberg.

Hai người ngồi ở bộ xa lông giữa văn phòng trong lúc chờ đợi ánh đèn trở lại. Cụ Danh tiếp tục câu chuyện bỏ dở :

— Người ta sai khiến một tên thợ cũng như sử dụng một chiếc máy thường chỉ biết tận dụng nhân lực một cách mù quáng trong một lúc chứ ít ai biết cách nương tay và bảo trì để khai thác cho được bền bỉ lâu dài. Cái máy cũng như con người. Phải biết khả năng của nó, phải bồi dưỡng sức lực cho nó, phải sử dụng cho hợp lý và đúng mức nó.

Kỹ sư Trần tiếp lời :

— Mấy ông chỉ biết dùng chứ không biết săn sóc. Hư hỏng là đã có cơ quan sửa chữa. Hư càng nặng sửa càng lâu họ lại được nghỉ dài ngày để chờ đợi. Bằng không thì được đổi máy mới dùng thích hơn và phá nữa.

Cụ Danh hạ đôi kính vừa lấy khăn lau khoé mắt vừa nói :

— Nước nhà thì nghèo mà mỗi người mỗi vung phí thế này kể thật đáng tiếc.

* *

Có tiếng gõ thúc dục ở cửa văn-phòng. Linh đẩy mạnh cửa hơ hải chưa kịp chào hỏi đã vội phúc trình :

— Thưa Cụ, máy móc tất cả Xưởng đều hư hỏng một cách kỳ lạ lắm !

Rồi Linh kể lại vắn tắt tất cả mọi sự việc vừa xảy ra từ lúc 3 giờ rưỡi. Cụ Danh vừa nghe vừa xem lại những sổ nhật ký điều hành của Linh trình. Ông Trần đứng dậy thử gọi điện thoại nhưng không được.

Ba người bước xuống cầu thang ra ngoài. Gặp ông Trưởng ban an-ninh cụ Danh kéo đi luôn để xem xét các xưởng trại.

Ghé ngang qua xưởng Kim khí, cụ Danh đi ngay đến nhóm người tụ tập bên chiếc máy búa tạ khổng lồ, đang bàn tán. Mọi người tản ra im lặng. Cụ Danh xem sơ qua rồi lần lượt đi dọc theo trại đúc ra phía cầu tàu. Linh kết luận :

— Thật là ngoài sức tưởng tượng của chúng tôi và có lẽ lịch sử các xí nghiệp cũng chưa bao giờ ghi chép một sự kiện như thế này !

Quay lại phía ông Trưởng Ban an-ninh, Linh hỏi nửa đùa nửa thật :

— Có lẽ nào là một cuộc phá hoại đại qui mô không anh chỉ ?

Cụ Danh đỡ lời :

— Không thể được.

Cả bốn người đều đi bách bộ hướng về mặt sông. Ngoài xa hai chiếc tàu lớn đang trôi giạt theo giòng nước. Cả hai đều kéo cờ hiệu « hỏng máy ». Một chiếc hơi xiên về bên tả và nằm ngang trên giòng, mũi đâm vào bờ.

Linh nhận xét :

— Quái lạ ! Máy tàu cũng hỏng nốt. Thế này thì không hiểu được.

Rải rác trên mặt sông, ba bốn chiếc giang thuyền thường dùng để đẩy và kéo các tàu lớn cũng bồng bềnh trôi như những mảng bèo không chèo chống.

Cụ Danh xem đồng hồ tay, suy nghĩ, tính toán một chút rồi nói :

— Đồng-hồ tôi cũng đứng lúc 8,37 giờ. Nãy giờ được gần 2 giờ và bây giờ quăng 10 giờ. Hôm nay lại là thứ bảy. Anh cho tất cả thợ về hết và bảo sáng thứ hai đi làm như thường lệ.

Quay về phía Trưởng Ban an-ninh :

— Anh bảo viết nơi bảng yết ở cửa, sáng thứ hai 29 dương lịch làm việc như thường lệ.

Linh hỏi thêm :

— Vậy còn những công làm phụ trội cho xưởng Cơ Khí và tàu Cẩm-Giang thì sao ? Cụ có cho làm không ?

Cụ Danh trả lời cộc lốc :

— Không !

Ông Phó Giám đốc từ nãy giờ trầm ngâm quan sát và suy nghĩ, cũng ngạc nhiên trước những quyết định dứt khoát và nhanh chóng của cụ Danh, phải đành búng dọng cho khỏi khan cổ trước khi lên tiếng :

— Cụ đã có giải pháp gì chăng ?

Trưởng Ban an-ninh xem chừng hướng ứng câu hỏi của ông Phó cũng quay về phía cụ Danh với đôi mắt nghi ngờ bởi « méo mó nghề nghiệp ».

Cụ Danh vừa đi vừa chăm rãi trả lời :

— Chưa có giải pháp gì cả, nhưng có một chiều thứ bảy và cả ngày chúa nhật trước mặt thì hẳn cho thợ nghỉ đã. Cái việc đã xảy ra một cách vô lý đột ngột, ngoài sức tưởng tượng và lý trí hiểu biết của loài người thì cũng sẽ chấm dứt một cách bất ngờ, thế thôi. Thứ hai vào sẽ hay !

* *

Một chiếc lò-xo hình ống tròn, mười tám vòng, lăn từ xa đến thật nhanh. Cụ Danh sợ quá tránh ra một bên, nhưng lò xo đã đứng ngay trước mặt. Theo sau là những lò-xo khu ếch, lò-xo dẹp, lò xo chữ V, chữ U, an-pha, lò xo dài loại lá mía, lò-xo ngắn loại lưỡi gà, ngón ngang la liệt sắp hàng trước cụ Danh. Đủ loại lò-xo, đủ hiệu chế - tạo, đủ cỡ và đủ sắc thép : trắng vàng, xanh óng ánh, cổ bờ câu, đen nhám, cổ đồng. . Cụ Danh đang ngờ ngác không biết là chuyện gì lạ thì bỗng nhiên chiếc lò-xo 18 vòng đứng đầu lên tiếng :

— Chúng tôi xin kính chào Cụ và xin trình bày tự sự với Cụ. Sáng hôm qua, chúng tôi đã đồng thanh làm reo để đến nỗi gây hoang mang cho tất cả cơ xưởng, làm cho Cụ phải nhọc tâm suy nghĩ và gây thiệt hại cho mức sản xuất của Xưởng khá nhiều. Sở dĩ như thế là vì chúng tôi không biết thế nào hơn nữa. Chúng tôi phải hưởng ứng cuộc đình công của các bạn lò xo khắp nơi trên các tàu bè giang hải đã từng ra vào sửa chữa tại cơ xưởng.

Cụ Danh nóng ruột hỏi :

— Sao lại có sự gì lạ vậy ?

Lò-xo 18 vòng nói tiếp :

— Thưa Cụ, để tôi cho nói đầu đuôi : Chúng tôi thuộc giòng họ Lò-xo, là những cơ phận cốt yếu trong máy móc. Chúng tôi phải làm việc nhiều và rất mệt nhọc. Điều ấy, Cụ là người lão thành trong nghề nghiệp thì Cụ thừa hiểu. Làm việc thì phải có bồi bổ để duy trì thể xác. Chúng tôi cần dầu, cần mỡ, cần săn sóc, nâng niu. Nhưng những người sử dụng máy móc hầu như không biết đến những biện pháp thông thường ấy. Họ đã để cho chúng tôi làm việc trong sự thiếu thốn những điều kiện cần thiết đó, làm việc cho đến khi thể xác tan tành, hoặc là cháy mềm như bún. Họ chỉ biết máy hư là đẩy vào Cơ Xưởng cho cụ sửa chữa. Sửa chữa thì lâu mà phá hoại thì mau chóng. Công việc tràn ngập tại Cơ xưởng thì có tài thánh cũng không làm được chứ đừng nói gì đến máy móc như chúng tôi hay là nói đến sức người nhân công ở Cơ Xưởng.

Cụ Danh đắm chiêu suy nghĩ.

Lò xo 18 vòng im lặng một phút rồi lại nói :

— Vì sự phẫn uất của chúng tôi chống chọi đến cực độ nên nên mới nổ ra cuộc đình công này mục đích cũng chỉ nhằm thức tỉnh những người có trách nhiệm.

Cụ là người sống gần chúng tôi nhất chắc cụ không trách chúng tôi đã hành động thế. Giờ chúng tôi nghĩ đồng tình ngưng việc như vậy tạm đủ để tỏ thái độ của chúng tôi rồi. Nếu kéo dài hơn nữa thì thiệt hại cho việc chung không

ít nên sáng thứ ba, chúng tôi sẽ làm việc trở lại như thường. Vậy Cụ an lòng. Xin chào Cụ, và mong Cụ chẳng bao giờ khổ tâm một trí một lần thứ hai như vậy nữa ».

Cụ Danh tỉnh dậy thấy mình vẫn nằm ngay ngắn trên giường và trời ngoài còn tối. Đồng-hồ bên cạnh gõ ba tiếng. Cụ với tay châm điều thuốc hút và suy nghĩ đến giấc mơ kỳ lạ vừa qua. Cụ thở ra như trút một gánh nặng từ lâu đè nén :

— Có lẽ nào như thế được ! Nhưng âu là cũng một lời giải cho sự thắc mắc này.

Sáng hôm sau còi hụ như thường lệ và mọi hoạt động đều tiếp diễn như không xảy ra sự gì cả. Chỉ có một người hiểu rõ là Cụ Danh, Giám đốc Cơ Xưởng. Cụ đứng nhìn cái bản yết trước cửa, viết bằng chữ to :

« Sáng thứ hai 29-5 Cơ Xưởng làm như thường lệ » và tự hỏi :

— Không biết ai bảo ta ra cái lệnh này !

THẠCH-HÀ

NOËL 1962 PHÁT HÀNH :

VƯƠNG MIỆN MAI A THƠ THỂ PHONG

ĐẠI NAM VĂN HIẾN xuất bản. Các bạn muốn yêu thơ ở xa muốn có xin gửi thư cho :

Ông Đỗ - Mạnh - Tường

201-11, Nguyễn-Huệ Phú-Nhuận — Sài-Gòn

GIÁ : 30 đồng.

ĐÓN XEM :

GIẢNG LUẬN VỀ TẢN ĐÀ

Tái bản lần thứ hai — Sửa chữa và tăng bổ nhiều

Sách dày 700 trang

Của Bùi-Giáng

Tân-Việt xuất bản

Tình thôn dã

VŨ - QUỲNH - BANG

Mắt em không là hồ thu,
 mà là ao bèo thôn dã ;
Tình anh không là tình quân tử,
 mà là tình kẻ nông phu.
Đã qua rồi
Những mùa thu
 Của những chàng thi-sĩ,
Ngồi đợi chờ trăng đã từ vạn-kỷ,
Khóc lá vàng rơi mỗi độ thu sang.
Mùa thu của đôi ta,
 Trăng sáng ngập đường làng .
Anh đứng tựa bờ tre, chờ em bên ngõ,
Ta tát nước lên đồng xanh, giục mùa lúa trổ,
Lòng anh reo như sóng vỗ trùng khơi.
Thuyền sẵn sàng rồi, anh cầm lái, em bơi.
Ta hát nhịp hồ khoan, bốn bề nước sóng.
Lúa tắm nắng, em sẽ chọn tơ vàng óng,
Dệt lụa vàng, may áo cưới mùa sau.
 Và mùa sau,
 Ta đã hẹn hò nhau.
Ta tát nước đầu mùa, cuối mùa già gạo.
Trăng sáng bên hè, em ngồi may chiếc áo.
Áo lụa vàng, màu lúa chín lên hương.
Đám cưới chúng mình không có rượu quỳnh-tương

Chỉ có nước chè xanh, dấm ba vò rượu trắng,
Lòng anh say trong mối tình khoai sắn,
Tình em thơm như một bát canh rau.

Đường về làng hai đứa nắm tay nhau,
Đời đẹp quá, muôn chim kêu rộn rã.

Tình em vẫn là mối tình thôn dã,
Mà tình anh là tình kẻ nông phu.

V. Q. B.

7 - 1961



giành đất sống

HOÀI - HƯƠNG

Nước cuộn cuộn tràn sông giành đất lạ
Dâng hoài lên chực nuốt cả đồng xanh
Hong Ngự. Tiến Kường. Long xuyên. Rạch giá
Nước với người lặn lội giữa giao tranh
Những bè chuối mong manh,
Thuyền nan gổ sóng
Tàu sắt, quân xa cướp đường giải phóng
Cứu dân lành trôi nổi giữa gieo neo,
Sóng bạc đầu cố đuổi cánh tay chèo
Phủ trắng cả vườn cây, nẻo đường, lối phố.

BÁCH KHOA CXVIII

Ai thương tiếc ngôi nhà xưa sụp đổ ?
Trâu bò chôn trong nấm mộ thủy triều ?
Khăn nào lau ráo mắt những người yêu ?
Rưng rức chảy nỗi buồn lo khiếp hãi,
Trời đất hôm nay

dường như tìm lại

Chòm sao canh giấc ngủ kẻ không nhà
Bao mảnh đời lịm chết giữa phù sa,
Hồn vương-vất không đành xa đất mẹ.
Tôi thấy bao người trai trẻ
Đổ đất, ngăn bờ,
Chắn nước trào dâng,
Bức thành người,
Giành đất sống,

Bám chắc bàn chân.

Giữ quê hương cho sắc lá xanh ngần,
Mầm hy vọng nở trên chồi hoa trái
Hàng triệu đồng bào thân ái,
Nhịn thuốc, dành quà
Gửi thương về che chở Hậu Giang xa. . .

* *
*

Ngày mai cạn nước phù sa,
Người về xóm cũ dựng nhà thương nhau. . .

H. H.

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
 { **CAM** MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cuồng họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRU'ONG-VĂN-CHÔM

Được khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

Quan niệm sáng tác của các nhà thơ, nhà viết truyện, nhà soạn kịch

Người phụ trách: **NGUYỄN-NGU-I**

I.— Sáng-tác để làm gì? Để cho mình hay cho thiên hạ? Để cho bây giờ ha cho mai sau?

II.— Sáng-tác theo một đường lối nhất định nào hay là tùy hứng?

III.— Những gì đã xảy ra trong tâm-trí và trên trang giấy của tác-giả từ khi tác-phẩm bắt đầu thai-nghén cho đến lúc nó thành hình?

IV.— Những kinh-nghệm sống và sáng tác thích nhất.

XIX

★ THIÊN-GIANG

Tên thật: Trần-Kim-Bảng.

Sanh năm 1913 ở Hòa-Vang, Quảng-Nam (nhưng khai sanh thì ghi Đà-Nẵng).

Trước 1945, có bút hiệu: Hải-Vân, Thạch-Vân.

Trước 1954, không chuyên hẳn về lối văn nào hoặc về ngành nào. Viết bài bút chiến, bài nghị luận, viết hồi ký, truyện ngắn, truyện dài, dịch tiểu thuyết ngoại quốc, phê bình sách, phim, nhân vật lịch sử. . . Nhưng từ hiệp định Genève, chuyển hẳn về ngành Tân giáo dục và viết sách viết báo để giới thiệu, cổ động cho ngành này.

Đã cộng tác với các báo: Tiếng dân (1933), Tiến bộ, Hồn trẻ (1935-36), Phụ nữ thời đàm (1937), Văn-Lang (1939-40), Việt bát (1946-47), Đời sống, Cộng đồng (1948). Nhân loại (1953, 1958), Mới (1953-54), Bách-Khoa (1957). Vui sống (1959), Mai (1960), Luận đàm (1961).

Anh gọt gàng với áo mai-dô quần đùi, chăm chỉ rút thuốc vào ống tiêm ; chị giản dị trong bộ bà ba đen, ân cần đưa từ con gà con trong chuồng vừa bắt ra cho anh chích.

Và tôi lợi dụng đôi hồi thư thả của cặp vợ chồng toan đổi nghề dạy trẻ sang nghề nuôi gà con ấy mà tấn công ngay.

Và anh dễ dãi trả lời.

— Tôi sáng tác không phải để mà sáng tác.

Chị đưa gà tới. Anh ngưng nói để làm bốn phận người chủ... trại nuôi gà. Sau đó anh nói tiếp :

— Bao giờ tôi sáng tác cũng để mình giải một lí thuyết nào đó, hay để đưa người đọc đến một nơi nào.

— Nghĩa là đề tài đối với anh là phụ ?

— Đúng vậy. Cũng như lông lá, mồng mào của con gà là phần phụ thuộc, là cái bề ngoài của nó.

— Vậy anh có thể cho biết cái lí thuyết văn nghệ mà anh chủ trương, cái sườn của những gì anh sáng tác chẳng ?

Anh hơi nghiêm nét mặt :

— Anh đọc văn tôi thì anh đã hiểu rồi.

— Hiểu là hiểu vậy vậy thôi, chứ hiểu sao bằng chính người viết cho được.

— Vậy thì khách hãy gõ cửa trước cái đã.

Thì ra tôi bị dồn vào cái thế bị phỏng vấn lại ! Nghĩ rằng có qua có lại mới toại lòng nhau, nên mắt tôi từ già đàn gà mà nhìn ngọn cây ngọc lan ở cạnh, nhớ lại...

— Tôi... thì tôi thấy như thế này. Trong các truyện của anh, anh gọi cho người đọc, hoặc anh chứng minh rằng : *con người sống phải có quyền sống*, mà trong những quyền thiêng liêng ấy, anh tha thiết nhất đến Tự do. Tự do của mỗi con người riêng rẽ, Tự do của một quốc gia, Tự do của cả loài người. Thân thể bị xiềng xích, tư tưởng bị kìm hãm, cuộc sống bị đè nén, là anh chống đối, [và tùy trường hợp, tùy hoàn cảnh mà anh chống trả thẳng thắn hay quanh co, tích cực hay tiêu cực. Đó là điểm tôi thấy được trong các hồi kí và tiểu thuyết của anh mà tôi được đọc. Chẳng biết có đúng hay không ?

Anh cười cười, không đáp mà lại hỏi :

— Anh còn « thấy » cái gì nữa không ?

Tôi nhìn đàn gà con chen chúc trong lồng, cố nhớ... để cho trôi cái nợ phải « tội ngược dòng ».

— Dường như còn có cái này. Tình thương thì phải. Tình Thương giữa người với người, nhất là những cơn thất thế, những chốn đón đau, những nơi chật hẹp, khiến con người dễ gần với con vật.

Và tôi đợi anh. Nhưng anh không nói, không tỏ gì là tôi nói đúng hay đoán sai hay nửa sai nửa đúng, chỉ đều đặn lấy thuốc ra, tiêm thuốc vào, làm tôi tự hỏi phải chăng đó là một lối trả lời của một người đã hai thứ tóc, có nói, có làm, có đi, có viết... rồi giờ « thối vì sự » có lẽ chẳng vui gì, nên định « trở về vườn cũ nuôi gà cho xong »...

Thôi thì, đương sự đã không phản đối cũng không tán thành, thì mình cứ cho là đồng ý đi, để mà đi cho tròn con đường..

— Lúc anh viết mà khoái nhất, có lẽ là lúc anh chẳng bận bịu gì...

Anh chưa trả lời, có lẽ còn muốn đào sâu coi cái tiếng « gì » của tôi nó chỉ cái gì đây.

— Tôi muốn nói lúc chẳng bận bịu vì bao cái bốn phận trước mắt, hằng ngày, chẳng hạn như bận bịu vì học trò, bận bịu vì thế tử, bận bịu vì... gà con...

— Trái lại thì có ! Chính những lúc bị ép vào một cái thế nào đó mà mình khó thoát, thì tôi lại viết sướng nhất. Như lắm khi bận công việc ở nhà in, máy chạy rầm rầm, mà anh em thúc viết cho kịp ra số báo sắp xong, trong lúc còn

khổ vì chỗ ăn chỗ ở không yên, thì sao lại viết mau viết sướng thế !

— Vậy những khi thư thả, tiền dư bạc sẵn, nhà cửa thanh thang, cái ăn cái ở khỏi cần lo, là anh viết khổ sở lắm sao ?

— Đúng vậy, anh à. Khổ sở như trâu kéo cày vậy.

Thành ra người văn với thằng người ít chịu đi song song. Thằng người mà chẳng bị gì dày vò, không chỉ làm cho bận rộn, thì lại... làm thiệt thòi cho người văn.

Chẳng biết trường hợp anh là riêng biệt hay là một lệ chung đây ?

NGUYỄN-NGU-Í thuật



★ PHI-VÂN

Một nhà báo lâu năm miền Nam.

Chuyên viết truyện ngắn và phóng sự.

Tập phóng sự « Đồng - quê » được giải thưởng hội Khuyến học Cần-Thơ (thời tiền chiến) và được dịch ra Hoa văn.

Kính Anh,

Tôi đã tiếp được thư anh từ lâu, nhưng [...] hôm nay xin phép anh cho tóm tắt một vài ý kiến mọn để đáp tạ sự chiều cố của anh :

« Là một văn nghệ sĩ, một khi đã thiết tha với tiền-đồ Văn-nghệ nước nhà, không thể bảo rằng : « Tôi sáng-tác theo nguồn cảm hứng của tôi », dẫu rằng nếu không có nguồn cảm thì không thể tạo nên một sáng-tác có « hồn ».

Vâng, một tác-phẩm không có « hồn » theo thiển ý, là một tác-phẩm bỏ đi.

Nhìn thấy một số khá nhiều tác-phẩm được tung ra bừa bãi ở « thị-trường » lúc này, tôi không hiểu những văn hữu tác-giả những « món ăn tinh-thần » kia đã nghĩ sao về văn-nghệ ? Riêng tôi, tôi cho rằng sáng-tác theo thị-hiệu của một số người, hoặc sáng-tác để vụ lợi, để sanh sống nhất thời, không một chủ - đích, không một đường lối, thì cho dầu đề-tài có sôi nổi đến đâu, những tác-phẩm ấy nếu có « sống » cũng chỉ là sống trong một thời kỳ nào đó rồi cũng sẽ chìm trong quên lãng mà thôi.

CUỘC PHÒNG-VẤN VĂN-NGHỆ...

Vì có ý nghĩ như thế, từ lâu nay tôi tự đặt một phương châm, một đường lối để kiểm hãm lấy mình. Rồi khi cầm bút lên bảo rằng để sáng-tác là tôi phải tự vấn « Mình viết để làm gì đây ? » nếu đề-tài đưa ra không phục vụ cho xã-hội, (dẫu là một phần cón con) cho một lý-tưởng nào

đi thì nên xếp gọn để làm một thiên ký-ức, hơn là phơi bày dưới mắt bạn đọc »

*
* *

Bấy nhiêu đó, tôi tưởng rằng cũng tạm đáp lại sự ân cần thăm hỏi của anh [...]

PHI-VĂN



★ VIÊN-LINH

Tên thật : Nguyễn-Nam

Sinh năm 1938 tại Đồng-Văn (Hà-Nam).

Cộng tác với : Sống, Sáng tạo, Thế kỷ hai mươi, Văn nghệ. . .

Chắc tôi không thể nào làm vừa lòng anh về việc trả lời những câu phỏng vấn trên được, bởi lẽ tất cả nó chỉ ít ỏi như dưới đây.

Về phần đầu, tôi khó nói dứt khoát được. Thường tôi vẫn nghĩ viết là viết, viết cũng như ăn, ngủ, nghỉ, chơi. Nhưng có lần tôi lại nói với một người đàn bà rằng : « Trước vong linh Trời Đất, anh thề là anh viết vì em ». Vậy mong anh em hiểu cho.

Tôi cũng không rõ mình có viết tùy hứng không, nhưng tôi hay viết vào đêm, tuy nhiên cũng không hẳn nhất thiết là như thế.

Khi đã đặt bút là tôi viết liên tục. Những gì tâm hồn và thân thể tôi thấy trong lúc đó, hoặc thấy lại lúc đó, tôi viết hết ra một cách thứ tự và công bằng — thứ tự và công bằng như khi thụ nhận vậy, nghĩa là không do mình sắp xếp. Sự thứ tự và công bằng này một khi đã nằm trong bài thơ thì trở nên lộn xộn và nhiều, nhưng

sự lộn xộn và nhiều này sẽ làm cho bài thơ sáng tỏ và giản dị hơn lên.

Trường hợp bài *Cái chết của A. Hitler* là một. Sự diễn biến xảy ra ở trong đầu cùng một lúc với sự diễn biến trên trang giấy, việc sáng tác chỉ là việc đổ hết tiềm thức ra một lượt, bởi vậy tôi không phải trả lời câu thứ III của anh nữa, vì vấn đề không dẫn tới chỗ đó.

Còn về những kinh nghiệm, với tuổi trẻ của tôi, tôi cũng mong anh hiểu cho. Nhưng thường trong một năm, hay giữa hai thời kỳ viết, tôi dành một khoảng giữa, chừng ba hoặc sáu tháng để đọc truyện Tàu. Tôi thích bộ « Tây du ký » nhất. Trong một bài lục bát gần đây, tôi có viết

Tôi đi tôi lại bóng mù thình không.

Khi viết câu này tôi đang nhớ đến Tôn-Ngộ - Không cân đầu vãn về động Hoa Quả.

*
* *

Anh Ngu-Í,

Còn anh hỏi tôi có viết cho Mai Sau không? Xin trả lời anh bằng một đoạn thơ của Raymond Queneau:

*Ce soir
si j'écrivais un poème
pour la postérité?...*

à
la

postérité

*j'y dis merde et remerde
et reremerde*

drôlement feintée

la postérité

qui attendait son poème

[...]

VIÊN-LINH



★ SAO-TRÊN-RỪNG

Sanh ngày 18-11-1939 tại Nha-Trang.

Sống lâu năm ở Đà-Lạt, Đơn-Dương, Ngoạn-Mục.

Cộng tác với: « Sáng-Tạo », « Văn-Nghệ »...

1) *Sáng-tác để làm gì? Để cho mình hay cho thiên hạ? Để cho bây giờ hay để cho mai sau?*

Tôi chưa hề thử đặt cho mình câu hỏi này. Tôi viết vì bị thúc đẩy bởi một lực ở đằng sau và được thu hút bởi một lực ở phía trước. Đó là những ma lực làm tôi cảm khoái huyền diệu, xa xăm. Thứ cảm khoái này kéo dài được chứ không ngắn như nhục cảm. Viết được một đoạn hay, tôi đi lên đi xuống thưởng thức và khoái trí. Nên tôi nghĩ sáng-tác là sáng-tác cho mình trước hết. Nhưng nếu viết xong để đốt đi hoặc vì lý-do nào đó biết chắc chắn sẽ không có một người nào đọc đến, tôi sẽ không viết. Nên tôi lại nghĩ sáng-tác là sáng-tác cho người khác, trước hết. Dùng lý trí phân-tích để biết rằng sáng-tác cho mình hay cho thiên hạ, tôi c

nói câu hỏi đầu tiên của người phụ trách không có được. Vì lý-do tinh-thần, như tôi đã nói, tôi viết cho bây giờ. Và sự thực, vì lý-do vật-chất, tôi cũng viết cho ...bây giờ. Nhưng viết cho bây giờ là thế nào? Chỉ có người viết truyền đơn trong một giai đoạn hay tình thế chính-trị nào đó, chỉ có những người viết thiệp mời, những người viết đó mới viết cho bây giờ. Còn người viết phóng sự xã-hội (tôi muốn nói đến những phóng-viên có học thức và khả năng hẳn hoi, và hạng người này rất hiếm thấy) cũng chưa phải hoàn toàn viết là viết cho bây giờ. Vậy tôi nghĩ viết là viết cho mai sau. Hơn nữa nếu tôi biết chắc chắn rằng hằng hằng thế kỷ sau, những cái gì tôi sẽ viết trong đời sẽ không có ai đọc, tôi bỏ viết ngay. (Tôi biết nhiều người đang bịu môi khó chịu khi đọc xong câu đó). Và nếu bây giờ

CUỘC PHÒNG-VĂN VĂN-NGHỆ...

tự nhiên tôi có một lòng tin chắc chắn là trái đất sẽ sụp đổ và loài người sẽ tiêu diệt, và, đồng thời, không có một loài người nào tái thể hoặc từ một hành tinh, một cõi đời nào khác tìm được, tôi bỏ viết ngay. Cũng nên nói thêm là nếu tôi biết chắc chắn sau này có người vượt tôi một cách xứng đáng, tôi sẽ không viết. Tôi không muốn làm Tolstoi để sau này biết có Dostoïewsky, dù Tolstoi cũng đã là một hòn núi cao mà ít người vượt qua. Nếu Chateaubriand, nếu Victor Hugo hồi sinh thời biết rằng đến bây giờ học-sinh ngao ngán chán chường đọc văn hai ông và giáo-sư (tôi chỉ nói những giáo-sư có thực tài) phải giảng những đoạn văn kia như một cửa nợ, hai ông đó sẽ làm một người thường rồi. Nói tắt một lời, tôi viết cho mai sau.

II) *Sáng-tác theo một đường lối nhất định nào hay là tùy hứng?*

Thường tôi viết tùy hứng. Nhưng hầu như bất cứ nơi chốn và bất cứ thời gian nào — trừ những giờ phút kinh hãi hoặc một mối chán chường chỉ muốn chết mà chưa dám —, tôi cũng có thể viết được. Và hứng sẽ từng hồi từng đập đến một cách thần tình. Nhiều khi đang viết nửa chừng phải đi ngủ (nhưng thường thì lúc đó ngủ không được vì đầu óc như nóng bừng hoặc tâm trí căng thẳng), lúc sắp thiêu thiêu, nhiều ý tưởng cùng hình ảnh lạ lùng xuất phát làm mình phải ngồi dậy ghi ngay. Vì nếu không, nhiều ý tưởng khác có thể dồn dập nảy sinh ra làm mình không thể nhớ hết. Mà dù có nhớ hết, khi thức dậy ngồi vào bàn viết ghi lại, sẽ thấy chúng trơ trẽn, lạt nhách. Những ý tưởng, những hình ảnh kia trong cuộc

sống tầm thường, mình tưởng không bao giờ mình có được. Những ý tưởng, những hình ảnh kia nhiều lúc tôi tưởng chúng hiện đến tâm trí tôi từ một cõi tiền kinh nghiệm hay từ hư không. (Từ lâu tôi đã theo dõi và đã cảm thấy nhiều lý lẽ của những người trong phái tiểu thuyết mới đặc-biệt ở Pháp. Nhưng tôi tin chắc chắn rằng họ sẽ không có những cơn hứng say sưa huyền-diệu, chẳng hạn, như những người trong trường phái siêu thực, ấn tượng, hoặc cả lãng mạn. Nhưng ý thức hệ phải thay đổi và lịch-sử văn tiến, biết nói sao. Hãy chờ).

III) *Những gì đã xảy ra trong tâm trí và trên trang giấy của tác-giả từ khi tác phẩm bắt đầu thai nghén cho đến lúc nó thành hình.*

Tôi chưa viết được gì cả. Tôi chưa làm được gì cả. Tôi không khiếm tốn vì khiếm tốn nhiều lúc thật đáng ghét bằng mười lần cái đáng ghét của cái tôi. Tôi chưa có tác phẩm nào hết. Tôi đang thí-nghiệm. Tôi đang khai phá. Tôi đang tìm đường. Và rất có thể tôi không làm được gì hết. Đó là lý-do tôi không muốn trả lời câu hỏi này. Hơn nữa tôi nhận thấy nó na ná giống câu hỏi trên. Tôi chỉ nói riêng về tiềm thức. Tiềm thức làm việc thần tình. Quả đúng như lời giáo - sư Thạch-Trung-Giả đã nói rất nhiều khi tôi còn học ở Nha-Trang và khi ông kể đến những đoạn văn của Dostoïewsky, của nhiều tác-giả nữa và đặc-biệt là của Goethe trong vở Faust. Những giờ học kỳ thú đó suốt đời tôi không quên.

IV) *Kinh - nghiệm sống và sáng - tác thích nhất.*

Sartre nói : « Je n'ai pas besoin de faire de phrases [...] Se méfier de la littérature. Il faut écrire au courant de la plume ; sans chercher les mots ». (La Nausée, tr. 77). Như vậy, đúng. Vì mới theo kịp ý-tưởng, nhất là khi chúng xuất hiện hai ba cái một lần và xuất hiện quá mau. Viết như vậy thì sống khoẻ lắm. Có điểm khác mọi người là tôi không viết nhật-ký. Mệt lắm. Trước giờ phút hân hoan hay đau đớn quặn người, tôi lặng người cảm xúc. Nhất định tôi không ghi lại. Vì sẽ không đúng và khổ sở lắm. Tôi rất kỹ và gần như kinh tởm những người bạn đồng lứa đã làm văn-ngệ hoặc muốn làm văn-ngệ. Vì nhiều lý-do phương hại đến sự sáng-tác của tôi. Lý-do thứ nhất : tất cả tình cảm, hành động, cử chỉ, những cử chỉ thật nhỏ nhặt của họ cũng đều có tính toán, sắp đặt hết. Điểm này làm tôi phát ngấy. Lý-do thứ nhì : tôi không tin tưởng ở bất cứ ai hết, nhất là khi hầu hết đều có vẻ tự mãn trong lúc họ thiếu hoàn toàn căn bản. Điểm này làm tôi khổ sở vì suốt đời e không có lấy một người bạn đồng hành — dù đồng hành không

phải là đi chung với nhau. Còn sáng-tác thích nhất ? — Chưa có. Riêng về thơ, tôi chỉ mới cho đăng một ít thơ cũ, làm trong bước đầu, để kiếm những khoản tiền nhỏ nhưng nhiều khi tối cần. Mơ ước hiện tại của tôi là những nhà in nhỏ nhưng có nhiều chữ sắc, nhọn, đẹp gợi đức từ Pháp chẳng hạn. Và có giấy có bìa đẹp một cách nghệ-thuật hẳn hoi như của bao nhiêu sách ở Pháp, ở Mỹ, v.v. Và những nhà xuất-bản cai quản và điều khiển bởi những tâm hồn mới, có học thức, có thực lực, và cấp tiến. Và sự-không-gặp-nhiều-khó-khăn để được đăng lên tạp-chí hay in thành sách. Chứng ấy điều kiện, nền văn học Việt-Nam chắc chắn sẽ được củng cố, phát triển rực rỡ và hùng cường. Những tác-phẩm vô vị, những tờ báo lá cải, nhất là những bọn trẻ vô tài bất tưởng, chắc chắn sẽ bị đào thải. Viễn tượng kia có xa lắm không, để cho những « sáng-tác thích nhất » của tôi mà người phỏng vấn đã hỏi sẽ ra đời. Tôi đã lạc đề nhiều quá và xin dừng.

SAO-TRÊN-RỪNG

MAI SỐ 34

(Ra ngày 25-11-1961)

Chính trị :	Khởi Cộng-Sản đã tới lúc nứt rạn ?	(Phạm-Hoàng)
Kinh tế :	Tài định giá thực phẩm.	(Phạm-Hoàng)
	Ngoại thương Việt-Nam.	(Minh-Nhật)
Văn nghệ :	Tâm trạng.	(Vi-Hoài-Nam)
	Trở dạ.	(Phạm-Lê-Phan)
	Trăng ngàn ngậm gương.	(Cao-Thị-Vạn-Giã)
	Ngựa đã thuần.	(Thụy-Dung)
Giáo dục :	Hôn nhân.	(Nguyễn-Hiến-Lê)
Phóng vấn :	Sinh viên và trách nhiệm.	(Nguyễn-Hữu-Thái)
Hạnh phúc chính nơi bạn :	Vị thiên thần nhỏ.	(Ngê-Bá-Lí)
Và các mục :	Tin văn, Tin khoa-học, Câu chuyện phụ-nữ v.v...	

Mặt trời xưa

SAO TRÊN RỪNG

gió ban sớm sao lê dài heo hút
thông reo buồn như nhạc tiễn hồn tôi
theo vàng hanh đem lạnh rải trên đời
nương lối cỏ rủ nhau về xa vắng
nghe mông mênh đang lùa vào mây trắng
sương đi rồi sao nắng cũng sầu theo
trời cao lên như tắt cả tiêu điều
lan rộng mãi để đưa về vô tận
mặt trời lặn kia mặt trời sắp lặn
giữa hồn tôi hay thực giữa ban mai
thời gian qua đang bỏ lại di hài
của kỷ niệm giờ bắt đầu tan rã
từng phút từng giây theo màu trắng xóa
như sương mù di biến giữa mênh mông.
mộng ban xưa bừng dậy giữa mai hồng
nay đã rụng giữa một trời tang chế
ghế đá buồn tanh vườn cây hoang phế
chim chóc rầu buồn lẻ tiếng chơi vơi
thần thờ đi tìm chỗ chúng ta ngồi
hoa dại khép như hồn anh ai biết
nước lặng trôi hiu hắt ngàn thế thiết
cảm mơ hồ dư ảnh với dư hương
sáng hôm nay men lối cỏ bên đường
anh trở lại mặt trời xưa đã chết

S. T. R.

nhưng bài tình đầu

mưa cuối thu

XUÂN - HIẾN

Cổ hương giờ cuối thu rồi
Nửa đêm tỉnh giấc mưa ngoài trời khuya
Gối nghiêng thao thức nằm nghe,
Mái xôn xao hứng bốn bề mưa rơi
Tưởng như trời Bắc sục sùi
Giọt buồn trĩu nặng lòng người nghe mưa.
Cửa đêm lỏng khép gió lùa
Đèn run bốn bức tường mờ run theo
Giá băng về ngực xóm nghèo
Nước quần quai xối, đều đều tiếng mưa
Nhạc mệnh mỏng rớt hững hờ
Động âm thành một bài thơ buồn buồn
Nhớ heo may gió con đường
Nhớ run rẩy trận lá vàng cổ đỏ
Và, trong cung bậc mơ hồ
Tôi nghe xa vọng tiếng mùa tịch liêu.

X. H.



Mộng cổ thôn

HÂN - XUÂN

Chợt giấc bàng hoàng mộng cổ thôn
Làng xưa bóng vẫn đôi theo hồn.
Tre đùa nắng nhạt run xao xuyến
Lúa cợt cuồng phong sóng đuổi dồn
Sông nhỏ nao nao triều bích ngọc
Đa già sừng sững thách hàn ôn.
Mười năm chùng đã bao mưa nắng
Bề mấy nương dâu? Ruộng mấy còn?

H. X.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiến Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiến năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.700.000 Anh-kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÍNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co).



Nam - Vang Chi Cục

10, Phlaur Preah Kossamak



*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

NGỘ NHẬN

(*LE MALENTENDU*)

ALBERT CAMUS

BÙI-GIÁNG dịch

(xin xem B. K. từ số 117)

Lời người dịch.

Qua mấy xen đầu — đăng ở kỳ báo trước — bạn đọc đã thoáng nhận ra hình ảnh ray rứt của con người thời đại trong hình bóng Jan: đứng giữa hạnh phúc và bộn phận, dọ dẫm tìm lối thích hợp để dàn hoà, giải bày và « tham dự », xót xa lo sợ vì cái màn sương đục chắn giữa mình và những kẻ thân: làm thế nào để họ nhận ra tình cảm của mình, thiện chí của mình? « *Je suppose que ce n'est pas si facile qu'on le dit de rentrer cher soi et qu'il faut un peu de temps pour faire un fils d'un étranger.* » (Lớp I — Xen III — đã dịch kỳ trước). Làm sao đủ bình tĩnh kiên nhẫn đợi chờ một thời gian để cho kẻ ở chân trời xa trở về được gia đình nhận ra đúng là đứa con yêu trong cái vẻ lạ lạ...? Tại sao lạ? Biết bao đứa con của Tổ quốc lưu ly ở ba góc bể, đuôi theo chân lý ở bốn trời — có nghĩa tượng trưng là chân trời, góc bể, rừng sâu của tư tưởng, tâm linh — lúc trở về đã bị Tổ quốc ngộ nhận, không nhìn ra tấm lòng của nó, và đã vội vã đưa nó lên đoạn đầu đài: Lavoisier hay Chénier, hay Socrate, Nguyễn Trãi, Trần Quý Cáp... quanh đi quẩn lại, nổi đời vẫn chỉ có bấy nhiêu. « *Non, non, tout ne rentre pas dans l'ordre...* »

Nhưng cái thiện chí của Camus là vẫn giữ được niềm hy vọng giữa nghiêng ngã. Còn hi vọng chờ đợi, để nhìn nhận rõ mặt nhau. « *Je veux rester. Je me tairai et j'attendrai que tu sois reconnu* » (Lớp I — Xen III — đã dịch kỳ trước): Tôi muốn ở lại. Tôi ngồi im lìm chờ đợi đến bao giờ thiên hạ nhận ra anh... :

Những trang sau đây đưa ta vào sâu trông thăm kịch Ngộ Nhận. Ác liệt vô cùng. Ngộ Nhận ở khắp nẻo khắp nơi. Người dịch xin nói lặp lần nữa: lời văn dịch không lột hết những ý tình vũ bão của nguyên tác.

Jan ngồi xuống. Người đầy tớ già bước vào, để mở cửa cho Martha vào sau, rồi ông ta trở ra.

Jan

Chào cô. Tôi đến xem lại gian phòng.

Martha

Vâng. Chúng tôi đang sắp đặt cho ông. Giờ tôi cần phải ghi tên ông vào trong sổ.

Nàng đi tìm sổ rồi trở lại

Jan

Cô có một người đầy tớ thật dị kỳ.

Martha

Đây là lần đầu tiên tôi nghe khách trọ phàn nàn về ông ấy. Bao giờ ông ta cũng làm một cách rất đúng mực cái việc phải làm.

Jan

Ồ! Tôi đâu có phàn nàn gì. Tôi chỉ muốn nói rằng ông ta không giống như thiên hạ. Ông ta câm chăng?

Martha

Đâu có thể.

Jan

Ông ta nói được?

Martha

Nói rất ít, và chỉ nói điều cốt yếu.

Jan

Dù sao, trông ông ấy có vẻ như không nghe điều người ta hỏi.

Martha

Không thể nói rằng ông ấy không nghe. Ông ấy nghe, nhưng nghe khó khăn một chút. Bây giờ tôi yêu cầu ông cho biết tên và họ.

Jan

Tên Karl, họ Hasek.

Martha

Chỉ có thể.

Jan

Chỉ có thể?

Martha

Ngày sinh và chỗ sinh?

Jan

Năm nay tôi ba mươi tám tuổi.

Martha

Ông sinh nơi nào?

Jan, anh ngập ngừng,

Ở xứ Bohême.

Martha

Nghề nghiệp gì?

Jan

Vô nghệ nghiệp.

Martha

Phải là rất giàu hoặc rất nghèo thì mới có thể sống vô nghệ nghiệp.

Jan

Chàng mỉm cười

Tôi không nghèo nàn lắm và, vì nhiều lý do, tôi lấy thể làm mãn nguyện vô cùng.

Martha

Đổi giọng

Ông là người Tchèque, có phải ?

Jan

Có phải.

Martha

Chọn trọ thường thường là đâu ?

Jan

Xứ Bohême.

Martha

Ông từ Bohême lại ?

Jan

Không. Tôi lại từ Phi-Châu. (*Nàng có vẻ không hiểu*). Từ bên kia đại dương.

Martha

Tôi hiểu. (*Một lúc*). Ông thường tới xứ ấy ?

Jan

Vâng. Thường tới.

Martha

Nàng mơ mộng chốc lát, nhưng tự chủ ngay.

Từ đây ông sẽ định về đâu ?

Jan

Tôi không rõ. Cái ấy còn tùy thuộc ở nhiều điều.

Martha

Ông muốn ở lại đây lập nghiệp ?

Jan

Tôi không rõ. Cái ấy còn tùy. Tôi sẽ tìm thấy hay không thấy ở nơi này những gì, tôi chưa dám rõ...

Martha

Không hề gì cái đó. Nhưng có ai mong đợi ông không ? Không kẻ nào chờ gặp ông chứ ?

Jan

Không, không kẻ nào, trên nguyên tắc.

Martha

Tôi chắc ông có một thể căn cước :

Jan

Vâng, tôi có thể đưa cô xem.

Martha

Không cần. Tôi chỉ cần nói đại khái đó là một giấy thông hành hay là một thể căn cước.

Jan, ngập ngừng.

Một giấy thông hành. Đây này. Cô xem cho.

Nàng cầm lấy tấm giấy, và sắp đọc, thì người đầy tớ già xuất hiện ở khung cửa.

Martha

Không, tôi không gọi ông. (*Ông già quay ra. Martha trao lại tờ giấy cho Jan, nàng chưa đọc, trao lại với một vẻ lơ đãng.*) Khi ông về bên ấy, ông ở gần đại dương ?

Jan

Vâng.

Nàng đứng lên, như định xếp sổ sách lại, bỗng đổi ý, và giữ quyển sổ mở trước mặt.

Martha, với một giọng cứng rắn đột ngột.

A, tôi quên ! Ông có gia đình không ?

Jan

Xưa kia, có. Nhưng từ lâu lắm rồi, tôi đã từ già ra đi.

Martha

Không, tôi muốn hỏi : « Ông có vợ không ? »

Jan

Tại sao cô hỏi tôi điều đó ? Trong mọi khách sạn khác, không ai hỏi tôi điều đó bao giờ.

Martha

Câu hỏi ấy có nằm trong bảng thăm vấn của hành chánh quận gửi cho chúng tôi.

Jan

Câu hỏi cũng kỳ dị thật. Tôi có vợ. Cô cũng thấy tôi đeo chiếc nhẫn kết hôn đấy chứ.

Martha

Tôi không thấy. Ông có thể cho tôi biết địa chỉ vợ ông không ?

Jan

Nàng ở lại quê nàng.

Martha

A ! tốt lắm. (Nàng gấp sổ.) Tôi có cần pha trà cho ông uống không, trong khi chờ đợi dọn dẹp xong căn phòng ?

Jan

Không cần, tôi sẽ ngồi yên đây để đợi. Mong rằng cô không lấy thế làm phiền.

Martha

Sao lại phiền ? Phòng này là để tiếp khách.

Jan

Vâng, nhưng một người khách đến trọ một mình đôi khi lại làm phiền nhà chủ hơn là cả một đám đông.

Martha

Xếp dọn căn phòng.

Tại sao ? Tôi chắc ông không có ý định kể cho tôi nghe những chuyện hoang đường mây nước ? Tôi không thể đền đáp chút gì cho những kẻ đến đây để tìm chuyện đùa chơi. Từ lâu, mọi người ở miền này đều rõ thế. Rồi ông cũng sẽ nhận thấy rằng mình đã khéo chọn một quán trọ yên tĩnh. Rất ít khách vãng lai.

Jan

Thế thì việc làm ăn hẳn là không được thịnh lắm ?

Martha

Có lẽ-là một ít, nhưng lại lợi nhiều vì yên tĩnh. Sự yên tĩnh quý vô cùng, dù phải trả bằng một giá đắt bao nhiêu. Vả chăng, được một người khách tốt còn lợi hơn được một đám đông đảo tó thầy sau trước lao xao. Cái mà chúng tôi ở đây mong muốn, chúng tôi kiếm tìm, ấy là người khách tốt.

Jan

Nhưng... (hàng ngáp ngừng), đôi lúc chắc cuộc đời hẳn không vui lắm với cô ? Bà cụ và cô hẳn có lần cảm thấy đời lẽ loi hiu quạnh ?

Martha

Đột ngột quay phắt lại nhìn chàng.

Này, ông hãy nghe rõ, tôi thấy cần phải báo trước cho ông biết một điều. Bước chân vào đây, ông có những đặc quyền của người khách trọ, và chỉ có những quyền ấy thôi. Ông sẽ được tiếp đãi ân cần, và tôi chắc ông sẽ không có gì để phàn nàn vì chúng tôi cả. Nhưng xin ông nhớ đừng xen vào đời sống của chúng tôi, xin ông đừng bận tâm đến cuộc đời chúng tôi. Nó hieu quanh hay không, ông không cần biết. Cũng như ông đừng nên nhọc trí tự hỏi mình có làm rộn chủ trọ hay không. Hãy để huê chiếm cứ cái chỗ ngồi của người khách trọ, đó là trong vòng quyền hạn của ông. Nhưng xin đừng vượt quá giới hạn.

Jan

Xin lỗi cô. Tôi chỉ muốn tỏ bày lòng thân thiện. Tôi không có chủ tâm muốn làm cô bức tức. Tôi chỉ tưởng rằng dường như chúng ta không phải xa lạ với nhau nhiều quá như cô nghĩ.

Martha

Tôi thấy cần lặp lại cho ông rõ rằng vấn đề không phải là tôi bức tức hay không bức tức. Tại sao ông cứ một mực muốn giữ một giọng điệu không phải là giọng điệu của ông, nghĩa là của một người khách trọ, và tôi buộc lòng phải vạch ra cho ông thấy chỗ đó. Tôi xin quả quyết rằng tôi không hề bức tức khi giải thích cho ông. Ông há không nhận thấy rằng giữ được những khoảng cách biệt bao giờ cũng lợi hơn sao? Lợi cho cả ông và tôi. Nếu ông cứ tiếp tục nói với giọng điệu không phải của người khách trọ, thì chúng tôi sẽ xin chối từ, không tiếp ông nữa. Việc rất giản dị. Còn nếu như ông là kẻ biết điều — và tôi tin rằng ông là kẻ biết điều —

nếu ông hiểu rằng hai người đàn bà cho ông mượn một gian phòng không bị bó buộc phải vui lòng chấp thuận để cho ông bước vào trong đời sống riêng tư của họ, nếu ông hiểu giúp như thế cho, thì mọi sự sẽ xuôi giảm.

Jan

Điều đó hiển nhiên. Tôi quả có lỗi lớn khi để cho cô phải nghĩ rằng tôi là kẻ không biết điều.

Martha

Không hề gì. Ông không phải là người khách đầu tiên đã có giọng điệu ấy. Nhưng tôi luôn luôn ăn nói thật rõ ràng để khỏi có điều ngộ nhận giữa chúng ta.

Jan

Quả thật cô nói rất rõ ràng, và tôi xin nhìn nhận rằng mình chẳng còn gì để nói nữa... trong lúc này.

Martha

Sao thế? Có ai cấm ông dùng ngôn ngữ của một người khách trọ đâu.

Jan

Ngôn ngữ đó như thế nào?

Martha

Phần đông khách trọ nói với chúng tôi về mọi sự, nói về những cuộc du lịch, nói về chính trị, nhưng không nói về đời tư của mẹ con tôi. Đó là điều chúng tôi rất mong muốn. Cũng có khi vài người khách lại nói về đời tư của họ. Cũng được, không sao. Vì dù sao, trong những bốn phận của chủ quán, cũng có cái bốn phận lắng tai nghe chuyện khách. Nhưng, cố nhiên, tiền mượn

phòng không buộc chủ quán phải trả lời nhiều câu hỏi. Đôi lúc mẹ tôi có trả lời, ấy bởi vì bà coi mọi sự cũng đều thế vậy thôi, còn tôi, tôi xin tuyệt đối từ nan, trên nguyên tắc. Nếu ông hiểu rõ điều ấy, thì không những chúng ta sẽ hợp ý nhau, mà ông sẽ còn nhận thấy rằng ông có lắm chuyện để nói cho chúng tôi nghe, và đôi lúc ông cũng sẽ thấy lòng mình hân hoan vì có kẻ chịu ngồi nghe mình kể cả tâm sự.

Jan

Khổ một nỗi, là tôi không biết cách tâm sự. Nói về chính mình, tôi thấy rất khó khăn. Vả lại, nói có ích gì đâu. Nếu tôi lưu trú một thời gian ngắn, thì cô chả cần phải biết tôi. Còn nếu tôi ở lại lâu dài, thì dù tôi không nói, cô cũng thừa thời giờ để biết rõ tôi là ai.

Martha

Tôi mong rằng ông sẽ không oán

hận tôi làm gì qua những điều tôi vừa nói. Tôi vẫn luôn luôn thấy rằng sự việc thế nào thì nên nói ra thế ấy, như vậy có lợi hơn ; nên chỉ tôi không muốn để ông tiếp tục giữ một giọng điệu nào có thể làm sai hỏng sự giao thiệp giữa chúng ta. Điều tôi vừa nói là điều hữu lý. Trước bữa hôm nay, ta không biết nhau, giữa chúng ta không có mối liên hệ nào cả, thì không lý do gì mà một sớm một chiều, bất thành lình chúng ta lại bước vào vòng thân mật với nhau.

Jan

Tôi hiểu cô rồi. Tôi sẵn lòng xí xóa.

Tôi cũng biết rằng sự thân mật khôn dễ mà tạo ra trong nhất đán. Cần phải nhiều thời gian. Nếu giờ đây, đối với cô mọi sự giữa chúng ta đều sáng tỏ, thì hẳn nhiên tôi phải lấy thế làm hân hoan.

Bà mẹ bước vào.

XEN VI

Bà mẹ

Chào ông. Gian phòng đã xếp dọn sẵn.

Jan

Tôi cảm ơn bà nhiều.

Bà mẹ ngồi xuống.

Bà mẹ, nói với Martha

Con đã ghi xong cái phiếu chứ ?

Martha

Vâng.

Bà mẹ

Con đưa ta xem. Thưa ông, ông thứ lỗi cho. Công an nghiêm mật lắm. Này, thế này thì quả là con gái tôi quên không ghi rõ mục đích ông đến đây để làm gì. Vì lý do sức khỏe, vì công việc, hay là đi du lãm ?

Jan

Hắn là đi du lãm vậy.

Bà mẹ

Ông muốn viếng cảnh tu viện chắc ? Nhà tu kín đó được thiện hạ thích nhiều.

Jan

Quả tôi có nghe thiên hạ nói nhiều.

Tôi cũng còn có ý muốn nhìn lại cái vùng này, xưa kia tôi từng đã biết, và tôi còn giữ một kỷ niệm rất êm đềm.

Martha

Ông đã từng có ở miền này ?

Jan

Không, nhưng đã lâu lắm rồi tôi có dịp đi ngang miền này. Tôi không quên được.

Bà mẹ

Nhưng khu làng này của chúng tôi có lớn gì cho lắm đâu.

Jan

Thật thế. Nhưng tôi rất yêu thích.

Và tự bữa tới đây, tôi có cảm thấy như chừng mình ở đất quê hương.

Bà Mẹ

Ông sẽ ở lại nhiều ngày ?

Jan

Tôi không rõ lắm. Chắc bà lấy làm lạ. Nhưng quả thật tôi không rõ lắm. Muốn ở lại nơi nào, thì phải có lý do — những tình bạn hữu, những tình yêu dẫu của bà con... Nếu không, thì sao lại ở đây mà không ở chỗ khác. Và vì không thể đoán biết thiên hạ sẽ tiếp đón mình niềm nở hay không, nên chỉ tôi còn hoang mang chưa rõ sẽ làm gì.

Martha

Câu nói của ông nghe vu vơ lắm.

Jan

Vâng, nhưng tôi không biết cách nào bày tỏ khéo hơn.

Bà Mẹ

Thôi, ông sẽ nhọc nhiều.

Jan

Không, tôi vẫn có một quả tim trung thành, nên sẵn sàng ghi nhiều kỷ niệm, nếu đời chịu cho tôi cơ hội để ghi.

Martha *bực mình*

Ở đây không có chuyện quả tim.

Jan

Như không nghe thấy, tiếp tục nói với bà già.

Xem bà có vẻ như buồn chán nhiều. Bà ở khách sạn này đã lâu chưa ?

Bà Mẹ

Đằng đẳng bao nhiêu năm trường. Nhiều, nhiều lắm, đến nỗi tôi không còn nhớ lúc khởi đầu là lúc nào, và tôi đã quên mất con người của mình buổi đó. Cô này là con gái của tôi.

Martha

Này mẹ, sao lại đem nói với khách những chuyện đó.

Bà Mẹ

Ừ nhỉ, tại sao.

Jan *nói rất nhanh*

Phải rồi, thưa bà. Tôi rất hiểu tâm tình của bà. Đó là tâm tình của con người ta khi đi đến cuối đường thân-tâm lao động.

Nhưng có lẽ mọi sự sẽ thay đổi hẳn, nếu bà được giúp đỡ như mọi người đàn bà cần được giúp đỡ, nếu có một người đàn ông gánh vác giúp việc nhà.

Bà mẹ

Ồ ! xưa kia tôi có chứ, nhưng công việc bề bộn quá nhiều. Hai vợ chồng thay nhau mà lận đận. Còn thì giờ đâu to tư tưởng tới nhau, và ngay lúc nhà tôi chưa mất, tôi cũng đã như dường quên bẵng mất ông ta.

Jan

Vâng, tôi hiểu cái đó. Nhưng... (một lúc ngập ngừng) nếu bà có một đứa con trai đã giúp đỡ bà, thì chắc có lẽ rằng bà không quên nó chứ ?

Martha

Này mẹ, nên nhớ rằng chúng ta còn nhiều việc phải làm.

Bà mẹ

Một đứa con trai ! Ô, tôi đã già, già lắm ! Những người mẹ quá già nua dần dần rồi cũng không còn biết yêu thương đứa con trai của mình nữa. Quả tim con người cứ mòn mỏi mãi, ông biết chẳng.

Jan

Quả thế. Nhưng tôi biết rằng đứa con không bao giờ quên được.

Martha

Xen vào đứng giữa hai người và nói giọng quyết liệt.

Một đứa con trai nếu có bước vào đây, thì cũng sẽ được đối đãi như mọi người khách trọ được đối đãi, sẽ chỉ tìm thấy cái mà mọi người tìm thấy : một sự

tiếp đón chu đáo nhưng hững hờ. Tất cả những người đã đến trọ ở đây đều bằng lòng như thế. Họ đã trả tiền mướn phòng, và giữ một chiếc chìa khóa. Họ không nói chuyện tâm tình. (Một lúc) Như thế tiện cho công việc của chúng tôi.

Bà mẹ

Đừng nói tới điều đó.

Jan, về suy nghĩ

Và như vậy họ ở lại có lâu không ?

Martha

Vài kẻ ở rất lâu. Chúng tôi đã làm mọi điều phải làm để họ giữ ở lại. Nhưng kẻ khác, không giàu bằng, đã rời bỏ quán trọ ra đi sáng hôm sau. Chúng tôi không làm thế gì cho họ cả.

Jan

Tôi có nhiều tiền và muốn được ở lại khách sạn này trong một thời gian, nếu bà và cô vui lòng chấp thuận. Tôi quên chưa nói cô hay rằng tôi có thể trả trước tiền mướn phòng.

Bà Mẹ

Ồ, đâu phải chúng tôi đòi hỏi điều đó !

Martha

Nếu ông giàu, thì tốt lắm. Nhưng xin đừng nói chuyện tâm tình. Chúng tôi không thể đáp được chút gì cho trái tim ông đâu. Tôi đã toan yêu cầu ông hãy bỏ khách sạn này mà đi, vì giọng điệu của ông đã làm cho tôi mệt quá. Ông hãy cầm lấy chìa khóa này, coi giữ lấy căn phòng của ông. Nhưng hãy nhớ rằng ông ở trong một ngôi nhà của những kẻ không

biết chuyện tâm tình. Bao nhiêu tháng năm u ám đã đi qua trên khu làng nhỏ bé này, đã phủ trùm cuộc sống của chúng tôi. Và dần dần đã làm lạnh ngôi nhà. Đã xóa mất những niềm cảm thông mến mộ trong lòng chúng tôi. Tôi xin nhắc lại, ở đây không có tình thân ái. Với ông cũng như đối với những người khác trọ hiem hơi khác, chúng tôi chỉ dành một sự đối xử nào đó hoàn toàn không liên can gì tới những nồng nhiệt của tâm tư. Ông hãy cầm lấy chiếc chìa khóa này (*nàng chìa tay đưa*), và hãy nhớ một điều: Chúng tôi tiếp đón ông vì vụ lợi, một cách thần nhiên, điềm tĩnh, và nếu chúng tôi giữ ông ở lại cũng là vì vụ lợi, một cách điềm tĩnh, thần nhiên.

Chàng cầm lấy chìa khóa; nàng bước ra, Jan nhìn theo.

Bà Mẹ

Ông đừng quá bận tâm vì những điều nó nói. Quả thật có những vấn đề nó không bao giờ chịu đựng nổi.

Bà ta đứng lên, Jan toan đưa tay dìu hộ.

Để mặc ta, con ạ, ta không què quặt đâu. Hãy nhìn những bàn tay này. Chúng

còn có thể nắm giữ được hai ống chân của một người đàn ông.

Một lúc. Chàng nhìn chiếc chìa khóa.

Những lời ta vừa nói làm cho anh suy nghĩ, phải không?

Jan

Không, xin lỗi bà, tôi chỉ nghe mơ hồ thôi. Nhưng vì lẽ gì bà đã gọi tôi « con ạ »?

Bà Mẹ

Ồ, xin lỗi! Không phải vì thân mật suông sã đâu. Đó chỉ là một thói quen, một lối nói...

Jan

Tôi hiểu. (*Một lúc*), Thôi xin bà cho phép tôi lên phòng.

Bà Mẹ

Vâng, ông đi. Người đầy tớ già chờ ông ở hành lang.

Chàng nhìn bà. Chàng muốn nói.

Ông có cần gì không?

Jan, ngập ngừng

Không, thưa bà... Nhưng... xin cảm ơn bà nhiều lắm.

XEN VII

Bà mẹ một mình. Bà ngồi xuống, đặt hai tay lên bàn, và ngắm nghĩa chúng.

Bà mẹ

Tại sao ta lại nói với hắn về hai bàn tay này? Ừ, nếu mà hắn có nhìn hai bàn tay của ta, thì có lẽ hắn đã hiểu những điều con Martha nói.

Đáng lẽ hắn đã hiểu, và hắn đã đi. Nhưng hắn không hiểu. Hắn muốn chết.

Còn ta, ta chỉ muốn hắn bỏ đi mau, để đêm nay ta có thể nằm yên mà ngủ. Già lắm. Ta đã già lắm, làm sao ta còn nỡ đưa hai bàn tay siết lấy cổ chân của hắn và kèm giữ tấm thân của hắn đang đưa, suốt dọc đường dẫn tới bờ sông. Ta sẽ không đủ sức để ẩy hắn xuống sông và

đứng lại trên bờ với hai cánh tay lơ lảo, hơi thở phập phồng, bắp thịt rời rã, ta sẽ bỏ thờ không còn sức mà lau khuôn mặt bị nước tung tóe bắn lên làm ướt cả. Ta đã già, già quá ! Ô, ô ! Thật là hoàn

toàn, thật là trọn vẹn, nạn nhân lần này. Ta phải đem lại cho hắn cái giấc ngủ mà ta mong muốn cho chính mình. Và...

Martha đột ngột bước vào.

XEN VIII

Martha

Mẹ còn mơ mộng gì nữa đó ? Còn nhiều việc phải làm, hẳn mẹ cũng biết thế chứ ?

Bà mẹ

Ta nghĩ tới người khách trọ này. Ở mà đứng ra, ta nghĩ tới ta.

Martha

Tốt hơn là nên nghĩ tới ngày mai. Mẹ phải thực tế mới được.

Bà mẹ

Đó là cái tiếng của cha con thường dùng, Martha ạ. Ta nhận ra ngay. Nhưng ta muốn được phép tin chắc rằng đây là lần cuối cùng mà chúng ta bị bó buộc phải thực tế. Kỳ dị thật ! Cha con xưa kia dùng tiếng đó là để xua đuổi niềm lo sợ lính sen đầm, mà con ngày nay lại chỉ dùng để đánh tan chút ước ao lương thiện vừa len lẩn vào trong trí ta.

Martha

Cái mẹ gọi là chút ước ao lương thiện chỉ là chút ước ao được ngủ một giấc. Mẹ hãy gắng chịu đựng mỗi một đến sáng mai, rồi tha hồ mà ngủ.

Bà mẹ

Ta vẫn biết rằng con nói có lý. Nhưng con cũng hãy nhìn nhận rằng người khách trọ này không như những người khác.

Martha

Vâng, hẳn đang trí quá, cái đáng điệu ngây thơ của hắn thật là quá mức tưởng tượng. Cuộc đời sẽ ra sao nếu những kẻ bị án tử hình lại cứ đem hết tâm tình ra mà phanh phori với đao phủ ? Ô ! Lệch lạc lắm. Và cái lối ăn nói trống trải của hắn đã làm con phát cáu. Con muốn quyết liệt một lần cho xong.

Bà Mẹ

Quả thật là hỏng hết. Trước kia, trong công việc này, chúng ta không hề có tức giận, cũng không thấy ái ngại, xót xa. Chúng ta đã điềm nhiên hành động. Với một sự bình thản thích hợp biết bao. Nhưng ngày nay, sao lại khác ? Ta, ta mỗi một vô cùng, còn con, con rất cáu kỉnh. Ta có còn nên nhất mực cứng đầu cứng cổ nhắm mắt làm liều chỉ vì muốn có thêm được một ít tiền bạc ?

Martha

Không, không vì tiền bạc, mà vì muốn quên miền xứ này, vì muốn có một ngôi nhà trước bể rộng. Mẹ bảo mẹ mỗi một với cái đời sống của mẹ, còn con, con mỗi rụi vì phải chết mòn chết héo trong cuộc sống ao tù, và con cảm thấy con không thể nào sống ở đây thêm một tháng, một tuần nào nữa. Mẹ và con

cùng một lử trong cái quán ngọt ngọt này ; mẹ già, mẹ chỉ muốn nhắm mắt lại để mà quên. Nhưng con, con còn cảm thấy trong tim máu mình những rạo rức của tuổi trẻ, con quyết đi, đi biệt, cho dầu có phải làm gì đi nữa để thực hiện mộng của mình, con cũng không lui. Cho dầu có phải tiến sâu thêm vào cái lối sống tủi nhục này mà ta đương mong thoát khỏi. Và con cần có mẹ giúp một tay. Vì mẹ đã sinh con ra đời trong một miền âm u mây bủa không bao giờ thấy bóng mặt trời.

Bà Mẹ

Martha con ạ, ta thật không biết sao mà nói nữa. Ta tự hỏi : sống bên con để nghe con nói những lời đó, với giọng điệu đó, thì có phải còn khổ tâm hơn là bị anh con quên lãng, bỏ đi.

Martha

Con đâu có chủ ý làm phiền mẹ. *(Dừng một lát, và lên giọng tàn khốc).* Nếu không có mẹ ở bên con thì con còn làm gì được nữa ? Xa mẹ, con sẽ ra sao ? Ít nữa con cũng hơn anh con, con không bao giờ quên mẹ. Nếu đôi lúc vì bị cuộc sống ngọt ngọt này đè nén, con mất bình tĩnh và thốt những lời vô lễ, thì mẹ hãy tha thứ cho.

Bà Mẹ

Con là đứa con rất tốt. Ta cũng nghĩ rằng có lẽ người già nua có tâm hồn khó hiểu. Nhưng ta muốn nhân dịp này nói cho con rõ điều đó nên chỉ này giờ ta loay hoay nói với con rằng : khoan vội đêm nay...

Martha

Sao ! ta phải chờ thêm một ngày nữa ? Mẹ nhớ lại coi, xưa có bao giờ ta trì hoãn như vậy đâu ? Ta phải hành động nhanh, ra tay gấp, đừng để cho y có thì giờ ra đường gặp thiên hạ...

Bà Mẹ

Ta chả biết. Chỉ xin con khoan vội hành động đêm nay. Hãy để yên y sống một đêm nữa. Được không ? Biết đâu y chẳng là người duy nhất sẽ giúp ta ra khỏi cuộc sống đọa đày. Linh tính như báo cho ta điều đó, con ạ.

Martha

Chúng ta không cần ai cứu vớt cả. Những lời mẹ vừa thốt quả thật lỗ bịch vô cùng. Mẹ chỉ có thể hi vọng một điều là cố gắng làm việc đêm nay để ngày mai được quyền ngủ yên giấc.

Bà Mẹ

Ý ta muốn nói cứu vớt là như vậy : ngủ. Ngủ yên.

Martha

Thế thì con xin quả quyết với mẹ rằng sự cứu rỗi đó chỉ do ta. Ta phải thu chặt hai tay mà hành động. Quyết định nhanh. Hoặc đêm nay, hoặc chẳng bao giờ còn dịp nữa.

MÀN HẠ

BÙI - GIÁNG

(còn tiếp một kỳ)

Chưa thấy

ĐOÀN THÊM

Từ khi qua trái đất
Mây vẫn gọi thơ bay
Trăng ngó lòng hoa nở
Cho đời Lý-Bạch say

Nước mắt tình pha mực
Đầy vơi ngập núi sông
Thở than dài đáp ngắn
Nồi gió cuộn mùa giông

Xua trăng về Xích-Bích
Trả gió lại Tầm-Dương
Ngả tối trời tây lặn
Vào mơ, chưa thấy đường

Đẹp cõi hay hồn úa
Âm thanh uống cạn rồi
Sắc hương còn trẻ mãi
Tha thần một mình tôi.

Đ. T.



SINH - HOẠT

QUA CÁC HÀNG SÁCH

NGUYỄN-NGU.Í

Thời chúng ta quả là thời năm châu chung chợ bốn biển chung nhà.

Nga thử bom nguyên-tử, nguyên - tử cục nước Việt ta vội tìm bụi phóng xạ. Hội thơ quốc-tế mỗi hai năm, họp lần thứ năm tại Bỉ, hai nhà thơ tên tuổi nước Việt ta không hẹn mà vào dịp này cùng in hai tập thơ có tánh cách vượt không gian. Đó là Vũ - Hoàng - Chương với tập « Tâm-tình người đẹp », và Đông Hồ với tập « Trinh-trắng ».

Ta hãy theo tác-giả « Mây » mà xem người tìm « cảm hứng đêm khuya » (3) :

TÂM TÌNH NGƯỜI ĐẸP

của Vũ-Hoàng-Chương (1)

TRINH TRẮNG

của Đông-Hồ (2)

« Bảy bước Thơ vừa gieo hạt châu
« Ngang trời sao đã mọc thành cầu
« Đông Tây mây sóng tâm tình loạn
« Phút chốc vồng lên bảy sắc cầu ».

Và ta hãy nghe tác-giả « Cô gái xuân » cho ta biết qua mục-dịch Thơ người trong « Bài thơ nhân loại » (4).

« Thơ ta chờ Không gian thuyền Vũ trụ

(1) Nguyễn-Khang xuất-bản.

(2) Bốn Phương xuất-bản.

(3) Bài thơ đầu của tập « Tâm tình người đẹp »

(4) Bài thơ đầu của tập « Trinh-trắng ».

« *Vượt Thời gian, chỉ biết có đêm ngày.*

« *Vầng Nhật Nguyệt chuyển khắp ngôi tinh tú,*

Không mọc bên kia, chẳng lặn phương này ».

Cả hai tập thơ lại là ấn phẩm đặc biệt, được nâng niu một cách trang trọng khác thường. Chắc rằng hai đấng sanh thành ra chúng cũng toan đánh dấu một cái gì đây.

*
* *

Ta hãy nhìn lại sự nghiệp thi ca của họ Vũ : năm 1940, *Thơ say* ; năm 1943, *Mây* ; năm 1954, *Rừng phong* ; năm 1959, *Hoa đăng* ; năm 1960, *Cảm thông* ; năm 1961, *Tâm tình người đẹp* (5). Nếu không có mười năm đất nước toi bời, thì với sự đều đặn, dẻo dai của ông, hẳn chừng ta cứ đôi ba năm, lại được thưởng thức một áng thơ của thi nhân họ Vũ. Bởi họ Vũ vốn sẵn mang cái nghiệp say. Xin nhường lời cho một nhà phê bình, viết từ hai mươi năm trước : « Người say đủ thứ : say rượu, say đàn, say ca, say tình đông đưa [...]. Bấy nhiêu say sưa đều nuôi bằng một say sưa to hơn mọi say sưa khác : say thơ ».

Nhưng con người của « *Thơ say* » qua đến « *Tâm tình người đẹp* » đã tỉnh hẳn rồi. Nay ông chừng chặc từ bước chậm, như dò từng bước chân giò, cố ý không đi ra ngoài con đường vôi trắng mà ông

tự vạch cho mình. 42 bài thơ chọn lọc, mỗi bài thơ chỉ có hai mươi tám chữ, trừ bài cuối theo thể lục bát, còn tất cả là thất ngôn tứ tuyệt. Lời thơ mà ông mệnh danh — với ít nhiều tự hào — thì thập bát tú ấy đã được trình diện với làng thơ khá lâu rồi trên phụ trương nhật báo « *Tự-do* », và lời thơ này cũng đã được một số người theo, tuy chẳng lấy gì làm đông lắm. Hai mươi tám vì sao trên vòm xanh, hay hai mươi tám viên ngọc quý nơi hạ giới ? Hẳn mỗi chữ trong bài nếu chẳng là một vì tinh tú thì cũng là một hạt châu ngời !

Một chút tự hào trong cách đặt tên lời thơ, và rất nhiều đăm dúi trong cách đặt tên 42 bài thơ chọn. Mở đầu : *Cảm hứng đêm khuya, Kích thích chân thân, Tâm tình người đẹp...* đến : *Hoa bướm ngày xưa, Đám cháy đời, Nàng thơ rũ áo...* và sau cùng : *Khoa học chậm chân, Tái nhập bào thai, Xuân báo nửa đêm* ». Toàn là 4 chữ cả !

Cho nên khó mà tránh cái đều đặn trăm trăm tỏa ra từ cả tập thơ, mặc dầu đề tài thay đổi và mới mẻ. Nhưng nếu ở một nhà thơ đang độ hai mươi, mà làm đăm, mà để lộ chút tự kiêu, mà tự hớ mình trong một khuôn khổ chật thẽ, chắc làm ta khó chịu và dễ chán ; với Vũ-Hoàng-Chương, nhà thơ của hai thế hệ, thì lại có cái gì làm ta nghi ngại và quyến luyến. Con sông họ Vũ đã xuống đồng bằng, uể oải chảy lờn ra biển, nhưng chẳng phải chẳng còn rạo rức, xôn xao. Một thứ xôn xao rạo rức lắng chìm.

Thi nhân đã thôi ngắm lòng mình, hỏi trí mình, đã không nghi đến cả đất

5) Chứng tôi đề qua bên hai tập kịch thơ : *Vân Mội* (1941) và *Tâm sự kẻ sang Tần* (1961).

nước, mà ngược nhìn vũ trụ bao la, rồi lại bay bổng lên không mà nhìn lại địa cầu, với lớp người có lẽ sắp tiêu diệt lẫn nhau mà tình nhân loại dậy lên bất ngát. Một thái độ, một nguồn cảm hứng đáng cho ta quý mến. Nhất là đối với người trước kia đã từng chối từ tất cả:

*Nhỏ neo rồi, thuyền ơi ! xin mặc sóng
Xô về đông hay dạt tới phương nào...
Bể vô tận sá gì phương hướng nữa,
Thuyền ơi thuyền ! theo gió hãy lên
đền.*

Và cạnh một ít bài thơ kiểu cách, như :

*Gấu lớn nằm ngang gấu nhỏ ngồi
Vòm cao hờ phẳng nước gương soi
Hai mươi tám chữ thơ chia ngọc
Bốn ngả sao cùng hiện bảy ngôi.
(Trời nước sao đêm)*

*Lửa bị xiềng chân mắt đỏ ngầu
Thèm đi... đi đi bất cứ nơi đâu
Khát teo ruột bắc tìm đèn rưng
Lưỡi mọc dài ra nuốt Địa cầu.
(Đám cháy đòi đời)*

... chúng ta được thưởng thức những hình ảnh đẹp :

*Sao rụng đã tan thành nước mắt
Chùa khuya lại vờ tiếng chuông rơi.
(Sầu lên Hợp-Phố)*

*Đuổi bắt đàn ca gió đứt hơi
Chân mây chân sóng đã té rồi..
(Nhạc về cung cấm)*

Chúng ta lại được thi nhân gợi những ý, những hình, những tình mới lạ như :

*Đêm đêm thả mộng với gieo vần
Ném chính mình đi ức triệu lần
Sao chiếc khinh cầu không nhẹ tót
Mà lên cho tới đỉnh Siêu Chân.
(Vần thơ cát bụi)*

*Ngó xuống tình cầu mẻ nét cong
Năm kia người đẹp uốn lưng ong
Phi thuyền hạ cánh... Sườn băng tuyết
Ngàn dặm trèo lên mới nửa vòng.
(Điều kiện không gian)*

*Dấu hỏi vầy quanh trọn kiếp người
Sên bò nát óc máu thắm rơi
Chiều nay một đốm than bùng đốt
Đình đông vào sáng tiếng trả lời.
(Thôi hết bản khoán)*

« Tâm-tình người đẹp » chẳng phải có riêng thơ Vũ-Hoàng-Chương, mà còn có bản dịch ra Pháp-văn của một nữ sĩ Bỉ, có những đoản ca, bài hải (tanka, haika) của bà này với bản dịch của Vũ-Hoàng-Chương, có bài tựa của một nhà văn Ý, có tranh, có ảnh của họa-sĩ trong nước, ngoài nước..., gần đủ những gì để tập thơ này trở nên một tập-thơ có cái hình thức... quốc-tế.

Quả tạo một công - trình muốn vượt không-gian « cũng lắm công-phu ».

*
* *

Nếu Vũ-Hoàng-Chương ghi trên giấy một giai đoạn của nghệ thuật mình, của tâm tình mình, giai đoạn lắng đọng mà ta có thể mệnh danh là giai đoạn « hai mươi tám vì sao » (6), thì Đông - Hồ lại tuyển

(6) Nhan đề Pháp văn « Les 28 étoiles ».

vào tập thơ mình hai mươi sáu bài thơ đánh dấu nghệ thuật và tâm tưởng mình từ lúc còn là chàng thư sinh cùng bạn tác dong thuyền trên mặt hồ Đông, qua thời đất nước trở mình, cho đến lúc đóng vai người đại ẩn ở một am nao.

Cho nên nhà giáo hiền lành Lâm-Tấn-Phác, nhà thơ ôn hòa của đất nước Phương-Thành qua bao điều nghe thấy, trước mắt không thể nhắm cũng như trong lòng chẳng thể cứng khô, cũng lắm khi rợn rùng vì số phận của mình và của những ai ai.

Vậy ta hãy cùng ai trở lại khoảng ... hơn hai mươi năm về trước, quên cái ưu tư của của thời đất nước chia hai, của lúc tìm tòi bụi phóng xạ,

Hướng Đông-hồ nọ,

Nước trời một vũng ;

Trang gió bốn mùa.

Hồ ở trong thành văn vật, thành là
thành Trúc ;

Hồ ở dưới núi linh tú, núi là núi
Tổ,

.....

Cho nên người thơ ấy thường hay ngoảnh về quá khứ, tìm những vẻ đẹp xưa :

Vui lắm thời xưa thuở thái hòa :

Chim rừng dâng dậy nhạc ân ca,

Sương đem bụi ngọc rây lên cỏ,

Rêu mọc mình hung đá non nà.

(Hội đọ thanh)

Lúc bấy giờ, (ta cứ cho đó là thời người diu dặt đám học trò dễ thương của « Trí đức học xá » cơm nước một bầu, thăm cảnh đẹp gần xa của Hà-Tiên thơ

mộng), ta chẳng lạ gì nghe người ca ngợi :

Chậm chậm triều lui biển xuống rồi,

Nồn nường cát ngõ ý xanh khơi.

Bâng khuâng nhạc sóng không lên tiếng,

Điêu diêu bình minh tắm nắng tươi.

(Trình trảng)

Nhưng rồi, hồ Đông dậy sóng, Đông-Hồ phải bỏ thư trang Yiễm-Yiễm lại, mà tị nạn hết đó, lại đây, để mà

Mở mắt đêm liền đêm thôn thức,

Tình nhà nổi nước hận tơi bời.

.....

Nhìn qua nước mắt trong giây phút,

Dằng dặc mệnh mông chẳng bến bờ.

(Vội vàng)

Và trong cơn chuyển mình dữ dội của đất nước, mười lăm năm về trước ấy, chẳng hiểu tác giả « Cô gái xuân » có để mắt, để vỡ cái gì chẳng, mà về sau, khi dừng chân ở trước chợ Bến-Thành, người không giấu được một thoáng nhẩn máy :

Bến-Thành bụi rượu mê man,

Bụi tung chénh choáng rượu tràn ngát
ngây.

và nhìn lại thì thấy :

Mình ta quán lẻ chơi vơi,

Sao hôm một điểm bên trời cô đơn.

(Bụi rượu Bến-Thành)

Nhưng đến một độ nào đó, cái thoáng nhẩn máy kia biến thành lời chua chát, sau khi thấy đất trời trắng gió chẳng như xưa :

Đất lệch trời nghiêng sóng cuộn cuộn,

Trăng cuồng mưa loạn gió đau thương.

Than lắm chi nhi ! Đời li loạn,
Vạn vật từ xưa đã chủ trương.
(Chinh chiến)

Vạn vật đã chủ trương thế, Đông-Hồ
có thái độ nào đây ? Sao có người lại bảo
rằng người « đối phó » lại bằng cách ở ẩn
tại kinh kì, và sống những đêm của những
chuyện hoang đường.

Còn nhớ đêm nào đang thuở ấy :
Ngàn thông reo tiếng, gió lung lay.
Tơ trăng mảnh rướn sau rèm lá,
Tay mới cầm tay dây đăm say.
Ngờ ngộ như quen từ kiếp trước,
Ai ân bình cảm phút giây này.

(Đêm liêu trai)

Giấc mộng ấy không chỉ đến một lần
với khách thơ. Cho nên đêm lại... Liêu trai.

Gió im ánh lửa bùng tim sập,
Khép áo, giai nhân chúm chím chào.
Đợi mãi nghìn xưa lời hẹn ước,
Đường về không một bóng trăng sao.
(Đêm lại Liêu trai)

Và khi « Nguyên đán » chào mời, với
Son đồ đào môi má ửng ngà

thì người

Kể chi loạn lạc ưu tư cũ,
Mở đón lòng vui phút thái hòa.
Thành bại thăng trầm thôi gác lại,
Đợi ngày năm cũ sẽ đổi ba

và khai bút một lần nữa — mong rằng
chẳng phải lần chót — để mà duyên dáng
khoe với một cô em :

Muội-muội thử nhìn trên nét chữ
Triều tuôn sóng chạy biển bao la.

Người muội-muội ở kề bên làm thi nhân
tạm quên nỗi sầu đất nước, nhưng hằng
trăm người thơ khắp năm châu họp tại trời
Âu lại làm dâng Nhân loại, tình Thơ.

Quả địa cầu tròn quanh một khối,
Thì chia chia biệt có Đông, Tây.
Thơ tuôn chung một nguồn Nhân loại ;
Lai láng hồn Thơ bốn biển đầy.

Rồi đem Thơ buộc tình thân ái,
Người với Người Thơ tay nắm tay.

(Bài thơ Nhân loại)

Trong suốt tập thơ, đó đây, ta cũng
từng nhặt được những câu thơ đối đáp
quá chừng chàng, một số ý chẳng gì mới,
lạ, làm ta khó chịu ít nhiều, như :

Đình gió, ngọc khua vắn tuyết diện ;
Sân trăng, châu nảy bút tài hoa.

hoặc tầm thường, nếu chẳng phải ngây ngô :

Mùa nào lại có mùa không thú,
Trong thú mùa thu có thú sầu.

(Thu)

Nhưng một ít câu thơ sáo, thường ấy
chẳng hại gì mấy cho toàn tập thi tuyển
này ra đời sau tập thơ cuối đến những
hai mươi sáu năm, và đã đem lại cho ta
ngoài hương vị cổ kính của văn điệu,
ngoài sự điêu luyện của từ chương, khá
nhiều xôn xao của một tấm lòng người qua
bao nghe thấy, trong lòng mình, trong
lòng đất nước, và trong lòng Nhân loại.

*
* *

Một Bắc, một Nam. Người đều đặn ra thơ, người im lìm trên hai mươi năm mới lại góp tiếng thơ mình. Cả đôi cùng là thi nhân của hai thế hệ, cùng có một chỗ ngồi ổn định trong làng Thơ thời tiền chiến. Rồi nhân dịp hội thơ quốc tế họp, không

hẹn mà cùng cho chào đời hai tập thơ tuyển hướng về — hoặc ít hoặc nhiều — tình Người, mong lấy Thơ mà nối liền đôi thế giới...

NGUYỄN-NGU-Í



Màu mưa đêm (1)

của THU-VÂN

Tập truyện ngắn của bà Thu-Vân có tất cả mười một truyện. Như thế cũng không lấy gì làm nhiều, nhưng đọc xong tác phẩm ấy có lẽ người ta phải để ý trước nhất đến cái tính-cách đa-biệt của đề-tài, của giọng văn, của loại văn. Trong chừng ấy truyện, có truyện xảy ra trên núi (*Ba-khía*), có truyện xảy ra dưới đồng (*Một chuyến bắc*), có truyện xảy ra giữa chốn đô thị phồn hoa (*Màu mưa đêm*), có truyện về đàn ông muộn vợ (*Ông chủ tịch hội độc thân*), có truyện về đàn bà góa bụa (*Đêm giáng sinh*); có truyện về tâm lý trẻ nít (*Bức thư của FanFan gửi cho bà ngoại*), có truyện về nỗi lòng thanh niên, tác giả có khi trình bày dưới hình thức những câu truyện, có khi dưới hình thức những lá thư (*Lá thư sô trà*), có khi dưới một hình thức như là tùy bút, như là một thứ thơ bằng văn xuôi (*Sa mù dưới trăng*), giọng văn có chỗ thể thiết, tình cảm (*Một bức thư*), có chỗ nhanh nhẹn, dí dỏm (*Ông chủ tịch...*) lại có chỗ giả vờ ngây thơ (*Bức thư của FanFan...*) v.v...

Ta sẽ tưởng chừng không phải có một mà có đến năm bảy bà Thu-Vân nếu rất cuộc qua bấy nhiêu rắc rối phiền tạp ta

không kịp nhận thấy có hai điểm này : ấy là tâm sự người đàn bà thiếu chồng, có con nhỏ, và khung cảnh các sở trà miến Cao-nguyên. Hai điểm ấy xuất hiện ở nhiều truyện khác nhau, làm thành hai sợi dây liên lạc, làm lý do hội ngộ của chúng với nhau.

Người đọc khó có thể có một cảm tưởng chung về tác-giả, bởi vì bà Thu-Vân đổi giọng đổi điệu luôn luôn. Trong *Bức thư của FanFan...* bà làm ra ngây thơ nhưng lại hóa ra ngây ngô. FanFan là một cô bé năm tuổi, cha Việt mẹ Pháp, vừa ở Pháp sang Việt-Nam, viết những cảm tưởng của mình đối với quê hương của cha. Bức thư này khiến ta nghĩ đến những bức thư tưởng tượng của một người Mỹ trong tác phẩm của Phan-Văn-Tạo cũng mới vừa xuất bản, nhưng một bên tình quái tế nhị còn một bên quá vụng về. Ở một vài truyện (như *Màu mưa đêm*), bà Thu-Vân tỏ ra quá dễ dãi, trình bày những tâm lý nhân vật thô sơ, giả tạo đến buồn cười. Ai đời một người thanh niên yêu một cô gái có chị đi làm gái nháy, thế mà anh ta chạy từ Sài-Gòn lên Blao, chụp tay người chị họ, « nói như hét » lên : « Chị ơi, chị có biết giọt mưa đêm màu nó đen hay trắng không ? ». Vậy mà tác giả bảo anh ta « không có vẽ gì điên cả », anh ta « giữ

(1) Tác giả tự xuất bản.

nguyên vẹn về thông-minh ». Sự thực thì ý anh ta muốn hỏi cô gái nọ gần gũi với người chị kia có lây cái nhớ bản tâm hồn không. (Sự ví von cũng chẳng lấy gì làm đặc sắc, « thông-minh »). Chỉ có thể mà anh ta làm điệu bộ như là kếp hát trên sân khấu không bằng.

Thế nhưng ở những truyện khác ta lại thấy bà Thu-Vân chú ý đến những khía cạnh tâm hồn rất độc đáo. Trong truyện *Ba-khía*, về nỗi nhớ vợ quẩn quít của người cu-li già trên đồn-diền Blao chỉ vì mới xa vợ có ba hôm tác giả có những nhận xét lý thú, sâu sắc. Truyện gợi lên cái ý thức cô đơn sâu xa nơi con người : mỗi người chúng ta trong cuộc sống hàng ngày vẫn nương tựa vào những thói quen, vào những khung cảnh, những nét mặt quen thuộc để khỏi tự nhìn vào mình, khỏi cảm thấy lẻ loi. Một biến cố nhỏ con chợt gạt đi những cái quen thuộc ấy làm ta bối rối, hoảng hốt, khác khoải. Truyện *Một bức thư* đưa ra cái tâm trạng khó khăn bối rối của một người đàn bà đang kiện để ly dị chồng, không biết phải trình-bày sự tan vỡ gia đình ra thế nào với đứa con còn nhỏ của mình, tâm trạng có nhiều chỗ cảm động, tiếc rằng tác giả thuyết quá dài dòng về cái tính đa sầu đa cảm của vai « tôi » trong truyện.

Thường thường khi nào bà Thu-Vân bớt dài dòng, tỏ ra điều độ, vắn tắt, kín đáo một chút (như trong *Cặp ché da rạn*, *Một chuyến bắc*), bà thành công hơn. *Một chuyến bắc* kể chuyện hai người yêu nhau, vì một cơ nhỏ nhặt không lấy được nhau, về sau gặp lúc chiến tranh, mỗi kẻ một đường, ngót mười năm sau gặp lại nhau trong một trường hợp tình cờ oái oăm :

người này lái xe xuýt cán chết người kia. Một giàu một nghèo, họ bẽ bàng, lúng túng. Qua những câu dò hỏi nhau ngắn gọn, nhát gừng của họ, tác giả khéo léo diễn tả được cái tâm trạng ngỡ ngàng khó xử của họ lúc ấy.

Đến khi bà Thu-Vân bỏ hẳn cái dài dòng, tình cảm, thể thiết của mình mà nói bằng một giọng dí dỏm thì ta gặp một tác-giả có duyên, thông minh. Dù là để giới thiệu một người (*Ông chủ tịch...*) hay là một cảnh (*Lá thư sờ trạ*), giọng ấy đều làm cho thiên truyện được cái vẻ nhẹ nhàng bay bướm.

Bà Thu-Vân không những lắm khi tỏ ra có những nhận xét độc đáo về tâm lý, bà còn có những xúc cảm khá tinh vi trước cảnh đẹp thiên nhiên. Nhưng lại tiếc rằng bà hoa mỹ, « văn chương » quá nên làm hỏng *Sa mù dưới trăng* !

Tóm lại, *Màu mưa đêm* không phải là một tác phẩm không có giá trị. Bà Thu-Vân xuất hiện dưới nhiều vẻ khác nhau, có vẻ không đẹp nhưng cũng lại có lắm vẻ đẹp đáng lưu ý.

Nhân tiện nói về tác phẩm này, tôi chợt nhớ có được đọc, trên một số *Bách Khoa* cách đây đã lâu, một truyện ngắn của Vũ-Hạnh cũng có nhan đề và nội dung giống hệt như thiên truyện cuối cùng của *Màu mưa đêm*, ấy là truyện *Một chuyến xe*. Lại cũng vì liên tưởng tôi nghĩ luôn đến câu chuyện rắc rối trên giai phẩm *Văn hóa ngày nay* năm nào vì một tác phẩm cũng của bà Thu-Vân mà có liên hệ đến của người khác. Những sự ngờ vực con con như thế, tiếc thay, đôi khi cũng làm trở ngại cho sự thưởng-thức văn tài của tác giả.

TRẦN-THIÊN

HỘP THƯ BÁCH - KHOA

Bách-Khoa đã nhận được :

- Tìm hiểu Tây Tạng (Nguyễn-Khoan-Hồng) — Giao thừa (Doãn-Dzân) — Những hiện tượng tâm lý trong con người Nguyễn-Công-Trứ (Vũ-Ký) — Sầu ca; Mây sa; Xứ núi lênh đênh (Vương-Đức-Lệ) — Bâng khâng (Dương-Minh) — Đợi chờ (Nguyễn-Thị-Thùy) — Phố hoang; Nẻo rừng .. (Vũ-Phượng-Ly) — Gặp em trên một chuyến tàu (Ninh-Thao) — Bài ca mùa xuân (Nguyễn-Đình-Trung) — Nỗi buồn hôm nay... (Hoài-Huyền-Xuân) — Cổ hương; Hoàng hôn thôn dã (Lê-Tâm) — Mời mọc (Thành-Tôn) — Trăng đau thương... (Hồ-Thư) — Tan vỡ (Tư - Y - Ly) — Khuya (Phong-Lâm) — Sầu biển... (Huy) — Bài ca chiều buồn (Thanh-Vân) — Ngày cũ (Trần-Huyền-Ẩn) — Đôi sương (Hoang-Vu) — Rừng khuya; Gửi lời... (Thiếu-Lộc) — Cảm thông... (Mộng-Chi) — Ngõ vào chùa Giác viên... (Trần-Đại) — Nỗi buồn đêm nay (Ninh-Thao) — Hội mùa xuân... (Du-Tử-Lê) — Xin giao em nỗi buồn còn lại... (Vũ - Uyên - Diên) — Hồn chiều (Ngàn - Phương) — Diệu gầy; E ngại... (Mây - Mùa - Thu) — Nghề trồng cây sơn tại Việt-Nam (Ngô-Cường) Trường hợp Dòng dư lệ (Phong - Châu) — Kỷ niệm (Trường - Lăng) — Tình chiến sĩ... (Minh - Đạo) — Tàu bị trễ (Đặng-Phụng) — Tình người... (Phú-Long).

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng, trừ trường hợp đặc-biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

SÁCH BÁO MỚI

- **Hoa duyên hương gió**, tập thơ của Phạm-Lương (Thi văn đoàn Hoa Muôn Phương) do tác giả tặng. Sách dày 54 trang, gồm 31 bài thơ, giá 25đ.
- **Đại-Học quân-y Việt-Nam** số 1 — 2 tháng 10-61 Tam nguyệt-san của Trường Quân-y để dùng vào việc huấn luyện sinh viên quân-y và đề cho các Y-Nha Dược-sĩ trong quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa trao đổi kinh nghiệm và ý kiến về nghề nghiệp. Chủ trương biên tập : Y-sĩ trung tá Hoàng-văn Đức.
- **Dưới bóng vạn lý** (My Several Worlds) Dịch phẩm của nhà xuất bản Ziên-Hồng, do ban tu thư Ziên-Hồng gửi tặng. Tác-giả : nữ văn sĩ Pearl S.Buck; dịch giả Lê-Bá-Kông và Vũ - Phượng - Minh; Sách dày 424 trang, giá 45đ.
- **Lửa rừng đêm** (The night they burned the mountain). Dịch-phẩm của nhà xuất bản Ziên-Hồng Tác giả : B.s. Thomas A. Dooley, dịch giả : Lê-Hùng-Tâm và Vũ-Phượng-Minh. Sách dày 184 trang, giá 25đ.
- **Việt-luận** (Luyện thi Tiểu học và đệ-thất trung-học) của giáo sư Từ Phát, Thanh-Quang xuất bản, in lần thứ tư, 256 trang, giá 40đ.
- **Quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa**, sách giới thiệu quân đội do Nha Chiến Tranh Tâm Lý Bộ Quốc Phòng gửi tặng.
- **Việt Nam toàn thư** (tủ tài I ban ABCD) của Vũ Ký gồm các phần : Văn học lược sử — Giảng văn trích tuyển — Văn thể — Luận văn, do Á-Châu xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 600 trang giá 100đ.

Trân trọng cảm ơn các tác giả và nhà xuất bản cùng Nha Chiến Tranh Tâm Lý và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc.